

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
CAO SU VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 239 /CSVN-CBTT  
V/v: Giải trình chênh lệch lợi  
nhuận sau thuế quý 4 của năm  
2025 so với lợi nhuận sau thuế  
quý 4 của năm 2024 của Báo  
cáo tài chính riêng Tập đoàn.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

**Công ty: TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG  
TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành  
phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về  
việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần (Tập đoàn) thông  
tin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  $\geq 10\%$  của kết quả sản xuất kinh doanh  
quý 4 của năm 2025 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 của năm 2024 trên  
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do các nguyên nhân chính như sau:

- Trong thời gian qua, đặc biệt là năm 2025, Tập đoàn và các đơn vị thành  
viên ngoài việc giữ vững ngành nghề truyền thống thì Tập đoàn và các đơn vị thành  
viên còn tập trung đầu tư phát triển các lĩnh vực mới, đột phá, tạo động lực; các  
lĩnh vực được đánh giá mang lại hiệu quả cao và bền vững, phù hợp với xu thế phát  
triển chung, như: đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, Năng lượng tái tạo,  
Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Để đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính  
theo quy định khi đề xuất chủ trương đầu tư các lĩnh vực này; các đơn vị thành viên  
Tập đoàn cần chuẩn bị nguồn lực của chủ đầu tư để được cấp thẩm quyền chấp  
thuận chủ trương đầu tư; trong đó nguồn vốn từ Quỹ đầu tư phát triển được xem là  
nguồn lực chính để sử dụng. Để thực hiện nhiệm vụ đó, khi có kết quả sản xuất  
kinh doanh của năm 2025 các đơn vị thành viên do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn  
Điều lệ đã thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn của các Nghị định  
quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được ban hành cuối năm 2025 để  
đảm bảo nguồn lực chuẩn bị đầu tư mở rộng, đầu tư mới.

- Quý IV năm 2024, Tập đoàn hoàn nhập dự phòng do đánh giá tăng các khoản  
đầu tư tại Lào (đồng Kip tăng so với đồng VND), trong khi đó Quý IV năm 2025

phải trích lập dự phòng do suy giảm giá trị đầu tư tại Lào (đồng Kip giảm so với đồng VND).

- Năm 2024, Tập đoàn ghi nhận cổ tức của các Công ty cổ phần tập trung vào Quý IV, trong khi đó cổ tức năm 2025 của các Công ty Cổ phần được ghi nhận tập trung vào Quý III.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh về chênh lệch lợi nhuận sau thuế  $\geq 10\%$  của kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 của năm 2025 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 của năm 2024 của Công ty mẹ Tập đoàn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA**



**DOANH NGHIỆP  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Lê Thanh Hưng**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

***QUÝ 4 NĂM 2025***



## NỘI DUNG

|                                                         | Trang   |
|---------------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 02 - 03 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét   | 04 - 54 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 04 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 08      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 09 - 54 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025.

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |            |                               |
|-----------------------|------------|-------------------------------|
| Ông Trần Công Kha     | Chủ tịch   |                               |
| Ông Lê Thanh Hưng     | Thành viên |                               |
| Ông Trần Ngọc Thuận   | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 17/06/2025 |
| Ông Đỗ Hữu Phước      | Thành viên |                               |
| Ông Hà Văn Khương     | Thành viên |                               |
| Ông Trương Minh Trung | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 05/11/2025   |
| Bà Huỳnh Thị Cẩm Hồng | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 05/11/2025   |
| Ông Nguyễn Hay        | Thành viên |                               |
| Ông Nguyễn Đông Phong | Thành viên |                               |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |                               |
|-----------------------|-------------------|-------------------------------|
| Ông Lê Thanh Hưng     | Tổng Giám đốc     |                               |
| Ông Đỗ Hữu Phước      | Phó Tổng Giám đốc |                               |
| Ông Phạm Hải Dương    | Phó Tổng Giám đốc |                               |
| Ông Trần Thanh Phụng  | Phó Tổng Giám đốc |                               |
| Ông Lê Đình Bửu Trí   | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2025 |
| Ông Huỳnh Kim Nhứt    | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2025 |
| Ông Trương Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc |                               |
| Ông Phạm Văn Hồi Em   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 05/11/2025   |
| Ông Trần Như Hùng     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 05/11/2025   |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                      |                                |                               |
|----------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Cường | Kiểm soát viên<br>chuyên trách | Bổ nhiệm từ ngày 05/11/2025   |
| Ông Phạm Văn Hồi Em  | Trưởng ban                     | Miễn nhiệm từ ngày 05/11/2025 |
| Ông Nguyễn Minh Đức  | Thành viên                     |                               |
| Ông Võ Văn Tuấn      | Thành viên                     |                               |

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Trưởng Giám đốc



Lê Thanh Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2025        | 01/01/2025        |
|-------|---------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                             |             | VND               | VND               |
| 100   | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                         |             | 6.529.384.078.054 | 6.347.339.551.921 |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 1.169.765.079.509 | 605.210.723.572   |
| 111   | 1. Tiền                                     |             | 157.665.079.509   | 284.731.819.462   |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 1.012.100.000.000 | 320.478.904.110   |
| 120   | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn     | 4           | 4.000.511.792.757 | 3.641.300.110.695 |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                   |             | 1.163.634.161     | 1.163.634.161     |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh |             | (68.237.000)      | (68.237.000)      |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 3.999.416.395.596 | 3.640.204.713.534 |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 893.121.776.697   | 1.211.608.185.768 |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 41.655.146.652    | 53.456.935.588    |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 55.455.482.982    | 13.669.770.978    |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 7           | 356.646.701.917   | 386.591.651.857   |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 8           | 815.045.974.560   | 1.105.873.194.528 |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (375.681.529.414) | (347.983.367.183) |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                            |             | 287.062.969.619   | 712.428.040.701   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                             | 10          | 287.062.969.619   | 712.428.040.701   |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 178.922.459.472   | 176.792.491.185   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               |             | 2.455.239.850     | 2.493.169.058     |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15          | 176.467.219.622   | 174.299.322.127   |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2025                | 01/01/2025                |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                               |             | VND                       | VND                       |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>39.465.474.531.294</b> | <b>39.074.291.353.574</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>2.976.917.514.479</b>  | <b>2.681.130.930.381</b>  |
| 212   | 1. Trả trước cho người bán dài hạn            | 6           | 346.730.924.429           | -                         |
| 215   | 2. Phải thu về cho vay dài hạn                | 7           | 731.543.790.469           | 750.153.846.190           |
| 216   | 3. Phải thu dài hạn khác                      | 8           | 2.262.825.580.231         | 2.307.628.216.562         |
| 219   | 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          |             | (364.182.780.650)         | (376.651.132.371)         |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>107.272.753.484</b>    | <b>107.722.031.126</b>    |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 11          | 95.871.662.438            | 96.122.939.756            |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 269.107.133.258           | 260.355.281.091           |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (173.235.470.820)         | (164.232.341.335)         |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 12          | 11.401.091.046            | 11.599.091.370            |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 21.939.665.174            | 21.855.562.610            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (10.538.574.128)          | (10.256.471.240)          |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            |             | <b>4.017.986.940</b>      | <b>1.363.716.666</b>      |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            |             | 4.017.986.940             | 1.363.716.666             |
| 250   | <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | 4           | <b>36.349.220.068.746</b> | <b>36.281.041.087.224</b> |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                     |             | 31.403.255.697.063        | 31.403.255.726.363        |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    |             | 5.749.855.610.109         | 5.749.855.610.109         |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 203.111.202.124           | 203.111.202.124           |
| 254   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (1.007.002.440.550)       | (1.075.181.451.372)       |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>28.046.207.645</b>     | <b>3.033.588.177</b>      |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  |             | 28.046.207.645            | 3.033.588.177             |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>45.994.858.609.348</b> | <b>45.421.630.905.495</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                | Thuyết minh | 31/12/2025                | 01/01/2025                |
|-------|------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                          |             | VND                       | VND                       |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    |             | <b>430.989.397.167</b>    | <b>892.138.725.658</b>    |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    |             | <b>413.457.522.988</b>    | <b>875.921.815.420</b>    |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 14          | 98.178.516.076            | 233.666.566.780           |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 16          | 149.191.602.333           | 353.295.544.635           |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 15          | 2.662.979.803             | 378.806.121               |
| 314   | 4. Phải trả người lao động               |             | 42.855.383.873            | 57.036.448.537            |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 17          | 10.359.796.278            | 6.144.102.975             |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     |             | -                         | 74.280.937                |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                | 18          | 34.054.705.618            | 129.284.798.334           |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 13          | -                         | 31.514.615.897            |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi              |             | 76.154.539.007            | 64.526.651.204            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                    |             | <b>17.531.874.179</b>     | <b>16.216.910.238</b>     |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                 | 18          | 17.531.874.179            | 16.216.910.238            |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | 19          | <b>45.563.869.212.181</b> | <b>44.529.492.179.837</b> |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu             |             | 40.000.000.000.000        | 40.000.000.000.000        |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |             | 40.000.000.000.000        | 40.000.000.000.000        |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                 |             | 2.880.666.221.105         | 2.175.960.529.282         |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     |             | 2.683.202.991.076         | 2.353.531.650.555         |
| 421b  | - LNST chưa phân phối năm này            |             | 2.683.202.991.076         | 2.353.531.650.555         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               |             | <b>45.994.858.609.348</b> | <b>45.421.630.905.495</b> |

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Đỗ Phú Hồng Quân

Lưu Thị Tố Như



Lê Thanh Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2025

| Mã số | Chỉ tiêu                                         | Thuyết minh | Từ ngày 01/10/2025<br>đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024<br>đến ngày 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 31/12/2024 |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|       |                                                  |             | VND                                       | VND                                       | VND                                       | VND                                       |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 864.912.818.505                           | 1.200.882.224.974                         | 3.416.522.162.164                         | 2.939.171.435.996                         |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | 718.878.827                               | 900.367.242                               | 1.141.802.027                             | 900.367.242                               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 864.193.939.678                           | 1.199.981.857.732                         | 3.415.380.360.137                         | 2.938.271.068.754                         |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 22          | 830.047.487.177                           | 1.152.009.679.522                         | 3.313.759.268.862                         | 2.833.459.993.333                         |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 34.146.452.501                            | 47.972.178.210                            | 101.621.091.275                           | 104.811.075.421                           |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 23          | 119.935.239.186                           | 1.107.982.593.941                         | 2.789.480.680.751                         | 2.325.266.604.496                         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 24          | 20.541.232.800                            | (256.761.581.053)                         | (64.312.125.349)                          | (177.428.060.490)                         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -                                         | 565.582.307                               | 1.215.685.062                             | 3.820.114.200                             |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 25          | 6.342.276.824                             | 7.618.012.634                             | 15.584.551.058                            | 10.505.751.203                            |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26          | 120.214.497.246                           | 125.512.509.131                           | 262.965.391.065                           | 246.195.808.157                           |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 6.983.684.817                             | 1.279.585.831.439                         | 2.676.863.955.252                         | 2.350.804.181.047                         |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 27          | 624.616.891                               | 5.793.607.318                             | 6.339.091.095                             | 7.669.851.408                             |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 4           |                                           | 4.786.803.640                             | 55.271                                    | 4.942.381.900                             |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 624.616.887                               | 1.006.803.678                             | 6.339.035.824                             | 2.727.469.508                             |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 7.608.301.704                             | 1.280.592.635.117                         | 2.683.202.991.076                         | 2.353.531.650.555                         |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28          | -                                         | -                                         | -                                         | -                                         |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 7.608.301.704                             | 1.280.592.635.117                         | 2.683.202.991.076                         | 2.353.531.650.555                         |

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026



Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                        | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 31/12/2024 |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|       |                                                                                 |             | VND                                       | VND                                       |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                               |             |                                           |                                           |
| 01    | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |             | 3.367.815.928.322                         | 3.448.910.834.740                         |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          |             | (3.680.558.531.385)                       | (3.576.970.025.581)                       |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              |             | (144.315.925.823)                         | (80.910.763.473)                          |
| 04    | 4. Tiền lãi vay đã trả                                                          |             | (1.701.850.537)                           | (4.528.877.911)                           |
| 06    | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        |             | 222.684.205.786                           | 156.044.572.179                           |
| 07    | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (281.728.413.299)                         | (230.139.269.104)                         |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   |             | (517.804.586.936)                         | (287.593.529.150)                         |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |             |                                           |                                           |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (10.699.737.672)                          | (11.252.163.821)                          |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | -                                         | 1.610.885.183                             |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | (5.224.000.000.000)                       | (5.586.474.689.594)                       |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 |             | 4.917.389.265.661                         | 4.340.505.819.459                         |
| 26    | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  |             | 29.300                                    | -                                         |
| 27    | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 3.031.045.803.696                         | 2.574.035.862.678                         |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       |             | 2.713.735.360.985                         | 1.318.425.713.905                         |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              |             |                                           |                                           |
| 34    | 1. Tiền trả nợ gốc vay                                                          |             | (31.514.615.897)                          | (31.514.615.908)                          |
| 36    | 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | (1.599.900.918.620)                       | (1.199.875.455.265)                       |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    |             | (1.631.415.534.517)                       | (1.231.390.071.173)                       |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                  |             | 564.515.239.532                           | (200.557.886.418)                         |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                 |             | 605.210.723.572                           | 805.500.772.847                           |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         |             | 39.116.405                                | 267.837.143                               |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                | 3           | 1.169.765.079.509                         | 605.210.723.572                           |

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Trưởng Giám đốc

Lê Thanh Hưng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in trắng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:**

**Địa chỉ**

- | Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:                      | Địa chỉ                                                      |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| - Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia               | #7B, Phố 466, Phường Tonle Basac, Quận Charkamon, Phnom Penh |
| - Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | Bản Hongke, Huyện Saysettha, Thủ đô Viêng Chăn               |
| - Văn phòng đại diện tại Hà Nội                             | 56 Nguyễn Du, Thành phố Hà Nội                               |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lợi chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 25 năm          |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 10 năm          |
| - Phương tiện vận tải       | 03 - 08 năm          |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm               |
| - Phần mềm quản lý          | 03 - 10 năm          |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

## 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Tập đoàn hiện được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2025               | 01/01/2025             |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                 | VND                      | VND                    |
| Tiền mặt                        | 1.723.784.081            | 397.042.133            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 155.941.295.428          | 284.334.777.329        |
| Các khoản tương đương tiền      | 1.012.100.000.000        | 320.478.904.110        |
|                                 | <b>1.169.765.079.509</b> | <b>605.210.723.572</b> |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

| 31/12/2025               |          | 01/01/2025               |          |
|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| VND                      | VND      | VND                      | VND      |
| 3.999.416.395.596        | -        | 3.640.204.713.534        | -        |
| <b>3.999.416.395.596</b> | <b>-</b> | <b>3.640.204.713.534</b> | <b>-</b> |

b) Chứng khoán kinh doanh

Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

- Công ty Cổ phần Địa ốc MB

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Mới Kim Tự Tháp

| Mã CK | 31/12/2025           |                     | 01/01/2025           |                     |
|-------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|       | Giá gốc              | Dự phòng            | Giá gốc              | Dự phòng            |
|       | VND                  | VND                 | VND                  | VND                 |
|       | 1.095.397.161        | -                   | 1.095.397.161        | -                   |
|       | 68.237.000           | (68.237.000)        | 68.237.000           | (68.237.000)        |
|       | <b>1.163.634.161</b> | <b>(68.237.000)</b> | <b>1.163.634.161</b> | <b>(68.237.000)</b> |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dầu tư vào Công ty con

Công ty con đầu tư 100% vốn

- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi
- Công ty TNHH MTV Trường Cao đẳng Miền đông
- Tập chí Cao su Việt Nam
- Trung tâm Y tế Cao su
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam

| Mã CK | 31/12/2025                |                   |                          | 01/01/2025                |                |                          |
|-------|---------------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|--------------------------|
|       | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý    | Dự phòng                 | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý | Dự phòng                 |
|       | VND                       | VND               | VND                      | VND                       | VND            | VND                      |
|       | 3.025.798.070.098         |                   | -                        | 3.025.798.070.098         |                | -                        |
|       | 935.038.751.632           |                   | -                        | 935.038.751.632           |                | -                        |
|       | 2.530.772.124.994         |                   | -                        | 2.530.772.124.994         |                | -                        |
|       | 1.077.859.608.482         |                   | -                        | 1.077.859.608.482         |                | -                        |
|       | 1.502.015.240.790         |                   | -                        | 1.502.015.240.790         |                | -                        |
|       | 716.474.580.464           |                   | -                        | 716.474.580.464           |                | -                        |
|       | 615.594.493.514           |                   | -                        | 615.594.493.514           |                | -                        |
|       | 1.005.485.148.742         |                   | -                        | 1.005.485.148.742         |                | -                        |
|       | 1.457.728.529.898         |                   | -                        | 1.457.728.529.898         |                | -                        |
|       | 627.880.177.283           |                   | -                        | 627.880.177.283           |                | -                        |
|       | 1.452.749.526.832         |                   | -                        | 1.452.749.526.832         |                | -                        |
|       | 1.152.890.007.568         |                   | -                        | 1.152.890.007.568         |                | -                        |
|       | 643.081.414.030           | (214.406.967.943) |                          | 643.081.414.030           |                | (209.784.051.665)        |
|       | 384.196.304.173           | (36.995.069.441)  |                          | 384.196.304.173           |                | (62.650.384.306)         |
|       | 667.308.339.858           | (70.639.806.915)  |                          | 667.308.339.858           |                | (81.397.543.910)         |
|       | 625.705.840.423           | (50.933.337.850)  |                          | 625.705.840.423           |                | (62.655.480.005)         |
|       | 239.803.607.484           |                   | -                        | 239.803.607.484           |                | (7.780.703.903)          |
|       | 432.783.235.397           |                   | -                        | 432.783.235.397           |                | -                        |
|       | 313.741.909.846           |                   | -                        | 313.741.909.846           |                | -                        |
|       | 79.426.489.341            | (58.568.294.916)  |                          | 79.426.489.341            |                | (55.926.977.650)         |
|       | 18.965.002.003            |                   | -                        | 18.965.002.003            |                | -                        |
|       | 11.336.097.506            |                   | -                        | 11.336.097.506            |                | -                        |
|       | 1.719.938.855             |                   | -                        | 1.719.938.855             |                | -                        |
|       | 131.788.294.322           |                   | -                        | 131.788.294.322           |                | -                        |
|       | <b>19.650.142.733.535</b> | <b>-</b>          | <b>(431.543.477.065)</b> | <b>19.650.142.733.535</b> | <b>-</b>       | <b>(480.195.141.439)</b> |

|                                                   | Mã CK | 31/12/2025        |                       |                   | 01/01/2025        |                       |                   |
|---------------------------------------------------|-------|-------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                   |       | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND   | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND   |
| <b>Công ty con đầu tư trên 50% vốn</b>            |       |                   |                       |                   |                   |                       |                   |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa <sup>(1)</sup>    | BRR   | 1.096.524.000.000 | 1.918.917.000.000     | -                 | 1.096.524.000.000 | 2.083.395.600.000     | -                 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên <sup>(1)</sup>  | RTB   | 865.905.530.000   | 2.511.126.037.000     | -                 | 865.905.530.000   | 2.363.922.096.900     | -                 |
| - Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc                   |       | 245.618.689.229   |                       | -                 | 245.618.689.229   |                       | -                 |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị         |       | 303.951.362.000   |                       | -                 | 303.951.362.000   |                       | -                 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn       |       | 191.250.000.000   |                       | -                 | 191.250.000.000   |                       | -                 |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su       | RBC   | 89.540.605.515    |                       | -                 | 89.540.605.515    |                       | -                 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên  |       | 269.179.671.747   |                       | (55.795.418.784)  | 269.179.671.747   |                       | (42.875.419.975)  |
| - Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông                  |       | 206.085.048.366   |                       | -                 | 206.085.048.366   |                       | -                 |
| - Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru          |       | 6.232.160.000     |                       | (397.289.954)     | 6.232.160.000     |                       | (883.991.196)     |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy                  |       | 404.916.761.911   |                       | -                 | 404.916.761.911   |                       | -                 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sơn La                   |       | 723.532.016.495   |                       | (44.102.277.698)  | 723.532.016.495   |                       | (48.785.213.012)  |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh <sup>(1)</sup>  | TRC   | 390.600.000.000   | 1.386.000.000.000     | -                 | 390.600.000.000   | 968.400.000.000       | -                 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú <sup>(1)</sup>  | DPR   | 840.000.000.000   | 1.824.000.000.000     | -                 | 840.000.000.000   | 1.862.400.000.000     | -                 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su                   |       | 19.442.138.245    |                       | -                 | 19.442.138.245    |                       | -                 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang                 |       | 283.548.428.712   |                       | (4.988.855.227)   | 283.548.428.712   |                       | (5.172.193.389)   |
| - Công ty Cổ phần Quasa Geruco                    |       | 602.466.033.379   |                       | (313.288.685.586) | 602.466.062.679   |                       | (351.333.485.911) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu                 |       | 837.737.046.488   |                       | -                 | 837.737.046.488   |                       | -                 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên                |       | 420.686.216.787   |                       | -                 | 420.686.216.787   |                       | -                 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa <sup>(1)</sup> | PHR   | 1.126.494.844.800 | 5.280.444.585.000     | -                 | 1.126.494.844.800 | 4.802.045.332.000     | -                 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II              |       | 670.092.314.721   |                       | (15.159.179.950)  | 670.092.314.721   |                       | (7.850.313.932)   |
| - Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái                  |       | 349.410.546.000   |                       | (12.958.687.056)  | 349.410.546.000   |                       | (2.194.635.859)   |

|                                                               | Mã CK | 31/12/2025                |                           |                          | 01/01/2025                |                           |                          |
|---------------------------------------------------------------|-------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                               |       | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND     | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND     | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Công ty con đầu tư trên 50% vốn (tiếp theo)</b>            |       |                           |                           |                          |                           |                           |                          |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình <sup>(1)</sup>              | HRC   | 502.951.680.000           |                           | -                        | 502.951.680.000           | 681.912.000.000           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao           |       | 37.174.406.372            |                           | (37.174.406.372)         | 37.174.406.372            |                           | (25.472.641.136)         |
| - Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn                               |       | 159.839.357.271           |                           | -                        | 159.839.357.271           |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An         |       | 627.659.466.154           |                           | -                        | 627.659.466.154           |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản               |       | 5.274.639.336             |                           | -                        | 5.274.639.336             |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang                       |       | 477.000.000.000           |                           | -                        | 477.000.000.000           |                           | (6.650.424.399)          |
|                                                               |       | <b>11.753.112.963.528</b> | <b>12.920.487.622.000</b> | <b>(483.864.800.627)</b> | <b>11.753.112.992.828</b> | <b>12.762.075.028.900</b> | <b>(491.218.318.809)</b> |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                            |       |                           |                           |                          |                           |                           |                          |
| - Xi nghiệp Liên doanh Visorutex                              |       | 8.749.737.281             |                           | (6.169.225.912)          | 8.749.737.281             |                           | (6.169.225.912)          |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên <sup>(1)</sup> | NTC   | 40.784.285.192            | 766.438.200.000           | -                        | 40.784.285.192            | 1.043.806.500.000         | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào                             |       | 170.591.892.366           |                           | -                        | 170.591.892.366           |                           | (2.881.973.637)          |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành <sup>(1)</sup>             | BRC   | 57.440.573.000            | 75.570.725.000            | -                        | 57.440.573.000            | 87.057.475.200            | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom                 |       | 607.745.965.312           |                           | -                        | 607.745.965.312           |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành         |       | 23.439.624.115            |                           | -                        | 23.439.624.115            |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie                      |       | 198.760.920.280           |                           | -                        | 198.760.920.280           |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie                      |       | 295.203.752.360           |                           | -                        | 295.203.752.360           |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha                        |       | 1.004.392.840.663         |                           | -                        | 1.004.392.840.663         |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom                   |       | 293.412.365.332           |                           | -                        | 293.412.365.332           |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom                   |       | 1.170.734.285.077         |                           | -                        | 1.170.734.285.077         |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri               |       | 863.696.280.481           |                           | -                        | 863.696.280.481           |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri               |       | 327.378.048.414           |                           | -                        | 327.378.048.414           |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng              |       | 194.369.919.882           |                           | -                        | 194.369.919.882           |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su TP. Hồ Chí Minh                      |       | 95.141.495.684            |                           | (54.276.851.362)         | 95.141.495.684            |                           | (59.131.421.258)         |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie                     |       | 163.363.432.701           |                           | -                        | 163.363.432.701           |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia                  |       | 201.956.894.334           |                           | -                        | 201.956.894.334           |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền                         |       | 32.693.297.635            |                           | -                        | 32.693.297.635            |                           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie <sup>(2)</sup>      |       | -                         |                           | -                        | -                         |                           | -                        |
|                                                               |       | <b>5.749.855.610.109</b>  | <b>842.008.925.000</b>    | <b>(60.446.077.274)</b>  | <b>5.749.855.610.109</b>  | <b>1.130.863.975.200</b>  | <b>(68.182.620.807)</b>  |

|                                                                                       | Mã CK | 31/12/2025             |                        |                         | 01/01/2025             |                        |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                       |       | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng                | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng                |
|                                                                                       |       | VND                    | VND                    | VND                     | VND                    | VND                    | VND                     |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                                         |       |                        |                        |                         |                        |                        |                         |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam <sup>(1)</sup> | VRG   | 9.743.200.000          | 70.151.040.000         | -                       | 9.743.200.000          | 96.539.456.000         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An <sup>(1)</sup>                                 | GTA   | 18.329.722.400         | 10.729.593.600         | (7.600.128.800)         | 18.329.722.400         | 11.623.726.400         | (6.705.996.000)         |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu                                            | VIR   | 3.850.000.000          |                        | (465.143.603)           | 3.850.000.000          |                        | (215.512.850)           |
| - Công ty Cổ phần EVN Quốc tế <sup>(1)</sup>                                          | EIC   | 44.118.073.392         | 113.616.000.000        | -                       | 44.118.073.392         | 94.176.000.000         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Điện Việt Lào                                                       |       | 79.567.924.335         |                        | -                       | 79.567.924.335         |                        | -                       |
| - Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP <sup>(1)</sup>                           | TL4   | 24.418.782.000         | 31.744.416.600         | -                       | 24.418.782.000         | 18.837.733.714         | (5.581.048.286)         |
| - Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư                                      |       | 23.082.813.181         |                        | (23.082.813.181)        | 23.082.813.181         |                        | (23.082.813.181)        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG <sup>(1)</sup>                                   | SIP   | 686.816                |                        | -                       | 686.816                |                        | -                       |
| - Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam <sup>(2)</sup>                                    |       | -                      |                        | -                       | -                      |                        | -                       |
| - Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh <sup>(2)</sup>                                      |       | -                      |                        | -                       | -                      |                        | -                       |
|                                                                                       |       | <b>203.111.202.124</b> | <b>226.241.050.200</b> | <b>(31.148.085.584)</b> | <b>203.111.202.124</b> | <b>221.176.916.114</b> | <b>(35.585.370.317)</b> |

<sup>(1)</sup> Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(2)</sup> Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 đồng do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/12/2025 như sau:

**Công ty con 100% vốn**

| Tên Công ty                                 | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính            |
|---------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|---------------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai      | Tỉnh Đồng Nai              | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long         | Tỉnh Đồng Nai              | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng         | Thành phố Hồ Chí Minh      | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh          | Tỉnh Đồng Nai              | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng         | Tỉnh Đồng Nai              | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk         | Tỉnh Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo           | Tỉnh Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông         | Tỉnh Gia Lai               | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê            | Tỉnh Gia Lai               | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum           | Tỉnh Quảng Ngãi            | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang         | Tỉnh Gia Lai               | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh           | Tỉnh Gia Lai               | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam         | Thành phố Đà Nẵng          | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang         | Thành phố Đà Nẵng          | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh           | Tỉnh Hà Tĩnh               | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Tỉnh Hà Tĩnh               | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa         | Tỉnh Thanh Hóa             | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị         | Tỉnh Quảng Trị             | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận        | Tỉnh Lâm Đồng              | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi        | Tỉnh Quảng Ngãi            | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su        | Thành phố Hồ Chí Minh      | 100,00%       | 100,00%          | Đào tạo                               |
| - Tạp chí Cao su Việt Nam                   | Thành phố Hồ Chí Minh      | 100,00%       | 100,00%          | Hành chính sự nghiệp                  |
| - Trung tâm Y tế Cao su                     | Thành phố Hồ Chí Minh      | 100,00%       | 100,00%          | Y tế                                  |
| - Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam           | Thành phố Hồ Chí Minh      | 100,00%       | 100,00%          | Nghiên cứu cao su                     |

| Tên Công ty                                         | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính            |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|---------------------------------------|
| <b>Công ty con trên 50% vốn</b>                     |                            |               |                  |                                       |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa                     | Thành phố Hồ Chí Minh      | 97,47%        | 97,47%           | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên                   | Tỉnh Tây Ninh              | 98,46%        | 98,46%           | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc                     | Tỉnh Lâm Đồng              | 71,03%        | 71,03%           | Thủy điện                             |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị           | Tỉnh Quảng Trị             | 84,85%        | 84,85%           | Chế biến gỗ                           |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn         | Thành phố Đà Nẵng          | 51,01%        | 51,01%           | Thủy điện                             |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su         | Thành phố Hồ Chí Minh      | 69,12%        | 69,12%           | Kinh doanh Thương mại, Xuất nhập khẩu |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên    | Tỉnh Đắk Lắk               | 81,77%        | 81,77%           | Thủy điện                             |
| - Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông                    | Tỉnh Lâm Đồng              | 68,60%        | 68,60%           | Thủy điện                             |
| - Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru            | Thành phố Hồ Chí Minh      | 64,38%        | 64,38%           | Sản xuất kinh doanh dụng cụ Thể thao  |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy                    | Tỉnh Quảng Ngãi            | 59,00%        | 59,00%           | Trồng và khai thác cao su             |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sơn La                     | Tỉnh Sơn La                | 69,03%        | 69,03%           | Trồng và khai thác cao su             |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh                   | Tỉnh Tây Ninh              | 61,80%        | 61,80%           | Trồng và khai thác cao su             |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú                   | Tỉnh Đồng Nai              | 55,24%        | 55,24%           | Trồng và khai thác cao su             |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su                     | Thành phố Hồ Chí Minh      | 60,00%        | 60,00%           | Cơ khí cao su                         |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang                   | Tỉnh Tuyên Quang           | 82,59%        | 82,59%           | Trồng và khai thác cao su             |
| - Công ty Cổ phần Quasa Geruco                      | Tỉnh Quảng Trị             | 75,23%        | 75,23%           | Trồng và khai thác cao su             |
| - Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu                   | Tỉnh Lai Châu              | 83,54%        | 83,54%           | Trồng và khai thác cao su             |
| - Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên                  | Tỉnh Điện Biên             | 60,00%        | 60,00%           | Trồng và khai thác cao su             |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa                  | Thành phố Hồ Chí Minh      | 66,62%        | 66,62%           | Trồng và khai thác cao su             |
| - Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II                | Tỉnh Lai Châu              | 88,50%        | 88,50%           | Trồng và khai thác cao su             |
| - Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái                    | Tỉnh Lào Cai               | 81,52%        | 81,52%           | Trồng và khai thác cao su             |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình                   | Thành phố Hồ Chí Minh      | 55,06%        | 55,06%           | Trồng và khai thác cao su             |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao | Tỉnh Quảng Ninh            | 52,51%        | 52,51%           | Dịch vụ du lịch, khách sạn            |
| - Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn                     | Thành phố Hồ Chí Minh      | 51,04%        | 51,04%           | Công nghiệp cao su                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An  | Tỉnh Nghệ An               | 93,03%        | 93,03%           | Trồng và khai thác cao su             |
| - Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản     | Thành phố Hồ Chí Minh      | 50,00%        | 50,00%           | Kinh doanh Thương mại, Xuất nhập khẩu |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang             | Tỉnh An Giang              | 99,58%        | 99,58%           | Chế biến gỗ                           |

**Dầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2025 như sau:

| Tên Công ty                                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| - Xi nghiệp Liên doanh Visorutex                | Thành phố Hồ Chí Minh      | 27,57%        | 27,57%           | Trồng và khai thác cao su  |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên  | Thành phố Hồ Chí Minh      | 20,42%        | 20,42%           | Hạ tầng Khu Công nghiệp    |
| - Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào               | Thành phố Hồ Chí Minh      | 20,66%        | 20,66%           | Trồng và khai thác cao su  |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành              | Thành phố Hồ Chí Minh      | 48,85%        | 48,85%           | Công nghiệp cao su         |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom   | Tỉnh Tây Ninh              | 41,00%        | 41,00%           | Trồng và khai thác cao su  |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie        | Tỉnh Đồng Nai              | 20,77%        | 20,77%           | Trồng và khai thác cao su  |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie        | Tỉnh Đồng Nai              | 29,96%        | 29,96%           | Trồng và khai thác cao su  |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha          | Tỉnh Đồng Nai              | 49,00%        | 49,00%           | Chế biến gỗ                |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom     | Thành phố Hồ Chí Minh      | 37,48%        | 37,48%           | Trồng và khai thác cao su  |
| - Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom     | Tỉnh Gia Lai               | 50,48%        | 50,48%           | Trồng và khai thác cao su  |
| - Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri | Tỉnh Gia Lai               | 47,49%        | 47,49%           | Trồng và khai thác cao su  |
| - Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri | Tỉnh Đắk Lắk               | 39,98%        | 39,98%           | Trồng và khai thác cao su  |
| - Công ty Cổ phần Cao su ChưPrông - Stung Treng | Tỉnh Gia Lai               | 30,31%        | 30,31%           | Trồng và khai thác cao su  |
| - Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh         | Thành phố Hồ Chí Minh      | 27,14%        | 27,14%           | Trồng và khai thác cao su  |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie       | Thành phố Hồ Chí Minh      | 34,00%        | 34,00%           | Trồng và khai thác cao su  |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia    | Thành phố Hồ Chí Minh      | 42,81%        | 42,81%           | Trồng và khai thác cao su  |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền           | Thành phố Hồ Chí Minh      | 38,50%        | 38,50%           | Hạ tầng khu Công nghiệp    |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie       | Tỉnh Đồng Nai              | 46,00%        | 46,00%           | Trồng và khai thác cao su  |

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 30.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                  | 31/12/2025            |                         | 01/01/2025            |                         |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                  | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
|                                                                  | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn |                       |                         |                       |                         |
| - Công ty TNHH Đức Việt                                          | -                     | -                       | -                     | -                       |
| - Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Sao Kim                           | 26.927.521.922        | (20.311.577.753)        | 26.927.521.922        | (11.988.631.343)        |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp DNT Việt Nam       | -                     | -                       | 8.215.342.880         | -                       |
| - Công ty CP Xuất Khẩu Cao Su VRG Nhật Bản                       | 12.220.577.736        | -                       | -                     | -                       |
| - Các khoản khác                                                 | 2.507.046.994         | (570.964.000)           | 18.314.070.786        | (570.964.000)           |
|                                                                  | <b>41.655.146.652</b> | <b>(20.882.541.753)</b> | <b>53.456.935.588</b> | <b>(12.559.595.343)</b> |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan                      | <b>12.220.577.736</b> | <b>-</b>                | <b>7.383.915.524</b>  | <b>-</b>                |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)                      |                       |                         |                       |                         |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|    |                                                   | 31/12/2025             |          | 01/01/2025            |          |
|----|---------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|    |                                                   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|    |                                                   | VND                    | VND      | VND                   | VND      |
| a) | Ngắn hạn                                          |                        |          |                       |          |
| -  | Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie                 | 48.600.000.000         | -        | -                     | -        |
| -  | Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa nhà                | -                      | -        | 11.559.958.820        | -        |
| -  | Các đối tượng khác                                | 6.855.482.982          | -        | 2.109.812.158         | -        |
|    |                                                   | <b>55.455.482.982</b>  | <b>-</b> | <b>13.669.770.978</b> | <b>-</b> |
| b) | Dài hạn                                           |                        |          |                       |          |
| -  | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam                 | 38.555.727.500         | -        | -                     | -        |
| -  | Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh         | 33.000.000.000         | -        | -                     | -        |
| -  | Công ty CP Cao su Sơn La                          | 74.200.000.000         | -        | -                     | -        |
| -  | Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd | 200.975.196.929        | -        | -                     | -        |
|    |                                                   | <b>346.730.924.429</b> | <b>-</b> | <b>-</b>              | <b>-</b> |
| c) | Trả trước cho người bán là các bên liên quan      | <b>395.757.817.942</b> | <b>-</b> | <b>18.500.000</b>     | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

|                                                 | 31/12/2025             |                          | 01/01/2025             |                          |
|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                 | Giá trị                | Dự phòng                 | Giá trị                | Dự phòng                 |
|                                                 | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>          |                        |                          |                        |                          |
| <b>Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn</b> | <b>356.646.701.917</b> | <b>(336.952.091.607)</b> | <b>386.591.651.857</b> | <b>(320.700.553.180)</b> |
| - Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie            | 92.278.244.169         | (92.278.244.169)         | 92.278.244.169         | (92.278.244.169)         |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang              | 181.362.095.404        | (181.362.095.404)        | 181.362.095.404        | (181.362.095.404)        |
| - Công ty CP Chứng khoán Cao su                 | 7.529.125.000          | (7.529.125.000)          | 7.529.125.000          | (7.529.125.000)          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận            | -                      | -                        | 1.559.181.666          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk             | -                      | -                        | 889.003.092            | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo               | -                      | -                        | 1.274.830.273          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh               | -                      | -                        | 5.778.423.901          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông             | -                      | -                        | 2.127.268.066          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê                | -                      | -                        | 2.020.511.658          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang             | -                      | -                        | 4.620.612.577          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum               | -                      | -                        | 9.334.227.983          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam             | -                      | -                        | 1.351.884.074          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi            | 1.484.891.376          | (668.201.119)            | 1.484.891.376          | (321.726.465)            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh               | -                      | -                        | 989.006.650            | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh     | 73.992.345.968         | (55.114.425.915)         | 73.992.345.968         | (39.209.362.142)         |
|                                                 | <b>356.646.701.917</b> | <b>(336.952.091.607)</b> | <b>386.591.651.857</b> | <b>(320.700.553.180)</b> |

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

|                                                                 | 31/12/2025             |                          | 01/01/2025             |                          |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                 | Giá trị                | Dự phòng                 | Giá trị                | Dự phòng                 |
|                                                                 | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>b) Phải thu về cho vay dài hạn</b>                           |                        |                          |                        |                          |
| Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn                        | 26.370.095.039         | -                        | 26.370.095.039         | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi                            | 2.969.758.738          | -                        | 2.969.758.738          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận                            | 9.355.018.046          | -                        | 9.355.018.046          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam                             | 8.111.264.405          | -                        | 8.111.264.405          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh                               | 5.934.053.850          | -                        | 5.934.053.850          | -                        |
| Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam | 705.173.695.430        | (364.182.780.650)        | 723.783.751.151        | (376.651.132.371)        |
| - Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu                          | 51.616.359.215         | (42.558.959.215)         | 51.676.359.215         | (45.579.059.215)         |
| + Tô Đình Chiến                                                 | 16.496.910.403         | (16.496.910.403)         | 16.496.910.403         | (16.496.910.403)         |
| + Công ty CP Đầu tư Kiến Quân                                   | 16.000.000.000         | (16.000.000.000)         | 16.000.000.000         | (16.000.000.000)         |
| + Vương Đáng                                                    | 187.528.611            | (187.528.611)            | 247.528.611            | (247.528.611)            |
| + Lê Thanh Nhã                                                  | 18.931.920.201         | (9.874.520.201)          | 18.931.920.201         | (12.834.620.201)         |
| - Cho các khách hàng vay                                        | 653.557.336.215        | (321.623.821.435)        | 672.107.391.936        | (331.072.073.156)        |
|                                                                 | <b>731.543.790.469</b> | <b>(364.182.780.650)</b> | <b>750.153.846.190</b> | <b>(376.651.132.371)</b> |
| <b>c) Phải thu cho vay là các bên liên quan</b>                 | <b>375.487.671.956</b> | <b>(328.754.765.488)</b> | <b>405.432.621.896</b> | <b>(312.849.701.715)</b> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>              |                        |                          |                        |                          |

8 . PHẢI THU KHÁC

|                                                       | 31/12/2025             |                         | 01/01/2025               |                         |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                       | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
|                                                       | VND                    | VND                     | VND                      | VND                     |
| a) Phải thu ngắn hạn khác                             |                        |                         |                          |                         |
| <i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i> | <i>809.609.516.511</i> | <i>(17.846.896.054)</i> | <i>1.100.142.508.716</i> | <i>(14.723.218.660)</i> |
| - Phải thu về ứng vốn kinh doanh                      | 6.922.169.876          | -                       | 6.922.169.876            | -                       |
| - Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia                | 33.598.734.660         | (8.752.000.000)         | 117.144.000.000          | (8.752.000.000)         |
| - Phải thu tiền lãi dự thu                            | 68.684.737.670         | (8.558.571.568)         | 65.174.241.222           | (5.712.841.289)         |
| - Phải thu lãi cho vay vốn AFD                        | 1.836.799.075          | (536.324.486)           | 2.050.657.742            | (258.377.371)           |
| - Phải thu lợi nhuận tập trung                        | 543.092.716.966        | -                       | 757.576.415.487          | -                       |
| - Phải thu nhân viên tiền tạm ứng                     | 465.000.000            | -                       | 1.838.856.649            | -                       |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược                   | 47.380.407.951         | -                       | 41.653.761.551           | -                       |
| - Phải thu khác                                       | 107.628.950.313        | -                       | 107.782.406.189          | -                       |

8. PHẢI THU KHÁC

|                                                                     | 31/12/2025               |                         | 01/01/2025               |                         |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                                     | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
|                                                                     | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)</b>                           |                          |                         |                          |                         |
| <i>Phải thu khác phát sinh từ sáp nhập Công ty Tài chính Cao su</i> | <b>5.436.458.049</b>     | -                       | <b>5.730.685.812</b>     | -                       |
| - Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất           | 2.697.168.577            | -                       | 2.697.168.577            | -                       |
| - Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ                                     | 1.481.859.254            | -                       | 1.651.273.441            | -                       |
| - Phải thu tiền lương truy thu                                      | 1.257.430.218            | -                       | 1.382.243.794            | -                       |
|                                                                     | <b>815.045.974.560</b>   | <b>(17.846.896.054)</b> | <b>1.105.873.194.528</b> | <b>(14.723.218.660)</b> |
| <b>b) Phải thu dài hạn khác</b>                                     |                          |                         |                          |                         |
| <i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>               |                          |                         |                          |                         |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược                                 | 18.250.000.000           | -                       | -                        | -                       |
| - Phải thu về tiền tạm ứng vốn XD CB (*)                            | 2.242.975.580.231        | -                       | 2.304.428.216.562        | -                       |
| - Phải thu về ứng vốn kinh doanh                                    | 1.600.000.000            | -                       | 3.200.000.000            | -                       |
|                                                                     | <b>2.262.825.580.231</b> | -                       | <b>2.307.628.216.562</b> | -                       |
| <b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>                        | <b>2.933.650.054.075</b> | -                       | <b>3.300.146.977.817</b> | -                       |

(\*) Khoản tạm ứng cho các Công ty trách nhiệm hữu hạn được Tập đoàn đầu tư 100% vốn để bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các đơn vị thành viên.

9 . NỢ XẤU

|                                                                             | 31/12/2025               |                        | 01/01/2025               |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                             | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                             | VND                      | VND                    | VND                      | VND                    |
| <b>Các đối tượng tại Văn phòng Tập đoàn</b>                                 |                          |                        |                          |                        |
| + Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Cao su                                         | 8.752.000.000            | -                      | 8.752.000.000            | -                      |
| + Công ty CP Chứng khoán Cao su                                             | 9.184.524.709            | -                      | 9.184.524.709            | -                      |
| + Công ty CP Cao su. Phú Riêng Kratie                                       | 92.278.244.169           | -                      | 92.278.244.169           | -                      |
| + Công ty CP Gỗ MDF VRG                                                     | 181.362.095.404          | -                      | 181.362.095.404          | -                      |
| + Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh                                 | 83.267.971.243           | 21.250.373.469         | 83.267.971.243           | 40.001.167.521         |
| + Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Sao Kim                                      | 26.927.521.922           | 6.615.944.169          | 26.927.521.922           | 14.938.890.579         |
| + Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi                                        | 1.982.656.198            | 778.130.593            | 1.784.967.369            | 1.204.863.533          |
| + Các khách hàng khác                                                       | 570.964.000              | -                      | 570.964.000              | -                      |
| <b>Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam</b> |                          |                        |                          |                        |
| + Các khách hàng cho vay <sup>(1)</sup>                                     | 653.557.336.215          | 331.933.514.780        | 672.107.391.936          | 341.035.318.780        |
| + Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu <sup>(2)</sup>             | 51.616.359.215           | 9.057.400.000          | 51.676.359.215           | 6.097.300.000          |
|                                                                             | <b>1.109.499.673.075</b> | <b>369.635.363.011</b> | <b>1.127.912.039.967</b> | <b>403.277.540.413</b> |

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 31/12/2025 với số tiền 705,17 tỷ VND bao gồm 175 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

|                                                       | 31/12/2025        | 01/01/2025        |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                       | VND               | VND               |
| - Tổng số dư nợ cho vay                               | 705.173.695.430   | 723.783.751.151   |
| - Lãi dự thu <sup>(*)</sup>                           | 2.186.519.695.386 | 2.105.853.060.116 |
| - Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay | 1.420.297.140.861 | 1.429.541.240.861 |
| + Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị | 1.226.495.575.861 | 1.235.739.675.861 |
| + Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ                | 2.206.740.000     | 2.206.740.000     |
| + Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo              | 191.594.825.000   | 191.594.825.000   |

(\*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 31/12/2025 bao gồm:

| Tình trạng hồ sơ                                                                       | Số hồ sơ | Số dư nợ        |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|
|                                                                                        |          | Nợ gốc          | Nợ lãi            |
|                                                                                        |          | VND             | VND               |
| Hồ sơ khởi kiện                                                                        | 26       | 382.054.156.261 | 935.827.176.418   |
| + Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án                                     | 20       | 334.979.385.478 | 878.502.568.189   |
| + Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án                                          | 2        | 12.142.850.582  | 51.793.345.199    |
| + Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ | 4        | 34.931.920.201  | 5.531.263.030     |
| Hồ sơ tại cơ quan thi hành án                                                          | 147      | 321.779.539.169 | 1.249.419.105.581 |
| + Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành án và bị thi hành án)                  | 8        | 40.890.764.794  | 123.639.744.550   |
| + Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành án)                                    | 38       | 269.840.104.055 | 745.269.265.704   |
| + Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp                                          | 101      | 11.048.670.320  | 380.510.095.327   |
| Hồ sơ chưa khởi kiện                                                                   | 2        | 1.340.000.000   | 1.273.413.387     |
|                                                                                        | 175      | 705.173.695.430 | 2.186.519.695.386 |

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

| Khách hàng                  | Tài sản đảm bảo (cổ phần)   | Số lượng cổ phiếu | Số dư nợ gốc tại 31/12/2025 | Dự phòng tại 31/12/2025 |
|-----------------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------|
|                             |                             |                   | VND                         | VND                     |
| Tô Đình Chiến               | Công ty CP Thép Hưng Thịnh  | 1.650.000         | 16.496.910.403              | 16.496.910.403          |
| Công ty CP Đầu tư Kiến Quân | Công ty CP Thép Hưng Thịnh  | 1.000.000         | 7.000.000.000               | 7.000.000.000           |
| Công ty CP Đầu tư Kiến Quân | Công ty CP Thép Hưng Thịnh  | 900.000           | 9.000.000.000               | 9.000.000.000           |
| Vương Đáng                  | Công ty CP Thép Hưng Thịnh  | 100.000           | 187.528.611                 | 187.528.611             |
| Lê Thanh Nhã                | Công ty CP Đầu tư Kiến Quân | 1.200.000         | 5.500.000.000               | 5.500.000.000           |
| Lê Thanh Nhã                | Mã CK: HAG                  | 506.000           | 13.431.920.201              | 4.374.520.201           |
|                             |                             |                   | 51.616.359.215              | 42.558.959.215          |

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10 . HÀNG TỒN KHO

|                       | 31/12/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                       | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 34.957.765             | -        | 40.386.595             | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 1.840.400.000          | -        | 1.840.400.000          | -        |
| Hàng hoá              | 285.187.611.854        | -        | 710.547.254.106        | -        |
|                       | <b>287.062.969.619</b> | <b>-</b> | <b>712.428.040.701</b> | <b>-</b> |

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                  | VND                                | VND                          | VND                    |
| Nguyên giá             |                        |                      |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ           | 157.774.809.642        | 4.708.703.255        | 28.488.550.786                     | 69.383.217.408               | 260.355.281.091        |
| - Mua trong kỳ         | -                      | 2.444.377.462        | 4.969.270.909                      | 1.338.203.796                | 8.751.852.167          |
| Số dư cuối kỳ          | <b>157.774.809.642</b> | <b>7.153.080.717</b> | <b>33.457.821.695</b>              | <b>70.721.421.204</b>        | <b>269.107.133.258</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                      |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ           | 77.597.909.934         | 4.708.703.255        | 12.666.314.738                     | 69.259.413.408               | 164.232.341.335        |
| - Khấu hao trong kỳ    | 5.886.817.009          | 88.548.037           | 2.801.835.760                      | 225.928.679                  | 9.003.129.485          |
| Số dư cuối kỳ          | <b>83.484.726.943</b>  | <b>4.797.251.292</b> | <b>15.468.150.498</b>              | <b>69.485.342.087</b>        | <b>173.235.470.820</b> |
| Giá trị còn lại        |                        |                      |                                    |                              |                        |
| Tại ngày đầu kỳ        | 80.176.899.708         | -                    | 15.822.236.048                     | 123.804.000                  | 96.122.939.756         |
| Tại ngày cuối kỳ       | <b>74.290.082.699</b>  | <b>2.355.829.425</b> | <b>17.989.671.197</b>              | <b>1.236.079.117</b>         | <b>95.871.662.438</b>  |

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm<br>máy tính  | Cộng                  |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   | VND                   |
| Nguyên giá             |                       |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ           | 11.109.585.388        | 10.745.977.222        | 21.855.562.610        |
| - Mua trong kỳ         | -                     | 84.102.564            | 84.102.564            |
| Số dư cuối kỳ          | <b>11.109.585.388</b> | <b>10.830.079.786</b> | <b>21.939.665.174</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                       |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ           | -                     | 10.256.471.240        | 10.256.471.240        |
| - Khấu hao trong kỳ    | -                     | 282.102.888           | 282.102.888           |
| Số dư cuối kỳ          | -                     | <b>10.538.574.128</b> | <b>10.538.574.128</b> |
| Giá trị còn lại        |                       |                       |                       |
| Tại ngày đầu kỳ        | 11.109.585.388        | 489.505.982           | 11.599.091.370        |
| Tại ngày cuối kỳ       | <b>11.109.585.388</b> | <b>291.505.658</b>    | <b>11.401.091.046</b> |

13 . VAY NGẮN HẠN

|                                                                        | 01/01/2025            |                          | Trong kỳ |                       | 31/12/2025 |                          |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------|-----------------------|------------|--------------------------|
|                                                                        | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng     | Giảm                  | Giá trị    | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                                                        | VND                   | VND                      | VND      | VND                   | VND        | VND                      |
| a) Vay ngắn hạn                                                        |                       |                          |          |                       |            |                          |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                                              | 31.514.615.897        | 31.514.615.897           | -        | 31.514.615.897        | -          | -                        |
| + Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam<br>(Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*) | 31.514.615.897        | 31.514.615.897           | -        | 31.514.615.897        | -          | -                        |
|                                                                        | <u>31.514.615.897</u> | <u>31.514.615.897</u>    | <u>-</u> | <u>31.514.615.897</u> | <u>-</u>   | <u>-</u>                 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                      | 31/12/2025            |                       | 01/01/2025             |                        |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                      | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                      | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                       |                        |                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng                                  | -                     | -                     | 66.672.981.900         | 66.672.981.900         |
| - Công ty TNHH Cao Su Việt Lào                                       | -                     | -                     | 64.187.305.875         | 64.187.305.875         |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu                                         | 41.158.530.000        | 41.158.530.000        | 11.346.930.000         | 11.346.930.000         |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu II                                      | -                     | -                     | 22.294.569.413         | 22.294.569.413         |
| - Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào                            | -                     | -                     | 15.252.030.675         | 15.252.030.675         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng                                  | 3.200.385.600         | 3.200.385.600         | 24.699.276.000         | 24.699.276.000         |
| - CAOUTCHOUC MEKONG CO., LTD                                         | 18.292.555.008        | 18.292.555.008        | -                      | -                      |
| - TAN BIEN - KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD               | 10.358.247.900        | 10.358.247.900        | -                      | -                      |
| - KRONGBUK RATANAKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC CO.,LTD                    | 9.527.372.400         | 9.527.372.400         | -                      | -                      |
| - Phải trả đối tượng khác                                            | 15.641.425.168        | 15.641.425.168        | 29.213.472.917         | 29.213.472.917         |
|                                                                      | <b>98.178.516.076</b> | <b>98.178.516.076</b> | <b>233.666.566.780</b> | <b>233.666.566.780</b> |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                    | <b>82.537.090.908</b> | <b>82.537.090.908</b> | <b>221.544.397.241</b> | <b>221.544.397.241</b> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>                   |                       |                       |                        |                        |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | Số phải thu<br>đầu kỳ  | Số phải nộp<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>trong kỳ  | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                    | VND                   | VND                      | VND                        | VND                    | VND                    |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 114.111.475.993        | -                     | 44.939.268.921           | 47.107.166.416             | 116.279.373.488        | -                      |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 33.132.521.750         | -                     | -                        | -                          | 33.132.521.750         | -                      |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                      | 378.806.121           | 22.936.627.604           | 20.652.453.922             | -                      | 2.662.979.803          |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | 4.000.752              | -                     | 4.422.391.375            | 4.422.391.375              | 4.000.752              | -                      |
| Cổ tức trả cho phần vốn Nhà nước       | -                      | -                     | 1.548.337.127.600        | 1.548.337.127.600          | -                      | -                      |
| Phải trả về cổ phần hóa                | -                      | -                     | 75.109.000.000           | 75.109.000.000             | -                      | -                      |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 27.051.323.632         | -                     | 9.157.198.200            | 9.157.198.200              | 27.051.323.632         | -                      |
|                                        | <b>174.299.322.127</b> | <b>378.806.121</b>    | <b>1.704.901.613.700</b> | <b>1.704.785.337.513</b>   | <b>176.467.219.622</b> | <b>2.662.979.803</b>   |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                            | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | VND                    | VND                    |
| - Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia           | -                      | 15.865.500.000         |
| - Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh    | -                      | 101.488.647.128        |
| - Công ty Cổ phần Vạn Lợi Kon Tum Việt Nam | 91.432.754.300         | 140.532.155.998        |
| - Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng         | -                      | 53.665.920.000         |
| - Công ty TNHH SAILUN VIỆT NAM             | 49.510.487.419         | -                      |
| - Các đối tượng khác                       | 8.248.360.614          | 41.743.321.509         |
|                                            | <b>149.191.602.333</b> | <b>353.295.544.635</b> |

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                           | 31/12/2025            | 01/01/2025           |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
|                           | VND                   | VND                  |
| - Chi phí lãi vay         | -                     | 486.165.475          |
| - Chi phí tổ chức sự kiện | -                     | 3.171.656.641        |
| - Chi phí phải trả khác   | 10.359.796.278        | 2.486.280.859        |
|                           | <b>10.359.796.278</b> | <b>6.144.102.975</b> |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                                      | 31/12/2025            | 01/01/2025             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                      | VND                   | VND                    |
| a) Ngắn hạn                                                                          |                       |                        |
| <i>Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn</i>                                         | <b>18.075.922.549</b> | <b>113.343.115.265</b> |
| - Kinh phí công đoàn                                                                 | 185.160.213           | 106.470.369            |
| - Phải trả về lợi nhuận tập trung                                                    | 5.896.674.830         | 25.592.194.034         |
| - Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mủ cao su                                          | -                     | 4.113.583.501          |
| - Phải trả về cổ phần hoá                                                            | -                     | 75.109.000.000         |
| - Phải trả về cổ tức                                                                 | 857.870.692           | 758.789.312            |
| - Phải trả khác                                                                      | 11.136.216.814        | 7.663.078.049          |
| <i>Khoản phải trả sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i>                           | <b>15.978.783.069</b> | <b>15.941.683.069</b>  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                  | 15.978.783.069        | 15.941.683.069         |
|                                                                                      | <b>34.054.705.618</b> | <b>129.284.798.334</b> |
| b) Dài hạn                                                                           |                       |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                       | 6.098.153.179         | 4.783.189.238          |
| - Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đắk Nông                          | 11.433.721.000        | 11.433.721.000         |
|                                                                                      | <b>17.531.874.179</b> | <b>16.216.910.238</b>  |
| c) Phải trả khác là các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30) | <b>5.960.359.871</b>  | <b>29.769.462.576</b>  |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------|
|                                     | VND                       | VND                   | VND                      | VND                 |
| Số dư tại 01/01/2025                | 40.000.000.000.000        | 2.175.960.529.282     | 2.353.531.650.555        | 44.529.492.179.837  |
| Lãi trong kỳ này                    | -                         | -                     | 2.683.202.991.076        | 2.683.202.991.076   |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển         | -                         | 704.705.691.823       | (704.705.691.823)        | -                   |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                         | -                     | (47.211.134.732)         | (47.211.134.732)    |
| Trích Quỹ khen thưởng người quản lý | -                         | -                     | (1.614.824.000)          | (1.614.824.000)     |
| Chia cổ tức                         | -                         | -                     | (1.600.000.000.000)      | (1.600.000.000.000) |
| Số dư tại 31/12/2025                | 40.000.000.000.000        | 2.880.666.221.105     | 2.683.202.991.076        | 45.563.869.212.181  |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 148/NQ-ĐHĐCĐCSVN ngày 17/06/2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 274/NQ-HĐQTCSVN ngày 27/10/2025, Tập đoàn công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

|                                          | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND       |
|------------------------------------------|-----------|-------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00    | 2.353.531.650.555 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển              | 29,94     | 704.705.691.823   |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 2,07      | 48.825.958.732    |
| Chi trả cổ tức                           | 67,98     | 1.600.000.000.000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                             | Tỷ lệ (%) | 31/12/2025 VND     | Tỷ lệ (%) | 01/01/2025 VND     |
|-----------------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|
| - Vốn Nhà nước              | 96,77     | 38.708.428.190.000 | 96,77     | 38.708.428.190.000 |
| - Vốn của người lao động    | 0,72      | 288.133.710.000    | 0,72      | 288.133.710.000    |
| - Vốn của tổ chức công đoàn | 0,02      | 7.262.500.000      | 0,02      | 7.262.500.000      |
| - Các cổ đông khác          | 2,49      | 996.175.600.000    | 2,49      | 996.175.600.000    |
|                             | 100,00    | 40.000.000.000.000 | 100,00    | 40.000.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                  | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 VND | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 40.000.000.000.000                         | 40.000.000.000.000                         |
| - Vốn góp đầu kỳ                                 | 40.000.000.000.000                         | 40.000.000.000.000                         |
| - Vốn góp cuối kỳ                                | 40.000.000.000.000                         | 40.000.000.000.000                         |
| Cổ tức, lợi nhuận:                               |                                            |                                            |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ              | 758.789.312                                | 634.244.577                                |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ            | 1.600.000.000.000                          | 1.200.000.000.000                          |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 1.600.000.000.000                          | 1.200.000.000.000                          |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền         | 1.599.900.918.620                          | 1.199.875.455.265                          |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 1.599.900.918.620                          | 1.199.875.455.265                          |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ         | 857.870.692                                | 758.789.312                                |

**d) Cổ phiếu**

|                                                        | 31/12/2025    | 01/01/2025    |
|--------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu. |               |               |

**e) Các quỹ của Tập đoàn**

|                       | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                       | VND                      | VND                      |
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.880.666.221.105        | 2.175.960.529.282        |
|                       | <b>2.880.666.221.105</b> | <b>2.175.960.529.282</b> |

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

|                                 | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD)                | 761.052,88 | 606.306,57 |
| - Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 0,48       | 0,48       |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                               | 31/12/2025     | 01/01/2025     |
|-----------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                               | VND            | VND            |
| - Các khách hàng tại Văn phòng Tập đoàn       | 6.071.513.101  | 6.071.513.101  |
| - Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su | 69.264.656.253 | 69.264.656.253 |

**c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam**

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016, khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoại bảng tại ngày 31/12/2025 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

|                                                                         | 31/12/2025        | 01/01/2025        |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                         | VND               | VND               |
| - Lãi cho vay chưa thu được                                             | 2.177.652.928.968 | 2.096.986.293.698 |
| - Lãi nhận repo cổ phiếu chưa thu được                                  | 8.866.766.418     | 8.866.766.418     |
| - Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay                   | 1.420.297.140.861 | 1.429.541.240.861 |
| + <i>Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị</i>            | 1.226.495.575.861 | 1.235.739.675.861 |
| + <i>Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gán nợ, siết nợ)</i> | 2.206.740.000     | 2.206.740.000     |
| + <i>Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo</i>                         | 191.594.825.000   | 191.594.825.000   |

d) Các thông tin liên quan đến số liệu bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn

|                                               | 31/12/2025               |                  | 01/01/2025               |                  |
|-----------------------------------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|
|                                               | VND                      | USD              | VND                      | USD              |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam           | -                        | -                | 166.546.900.000          | -                |
| - Công ty CP VRG Phú Yên                      | 292.587.798.000          | -                | 292.587.798.000          | -                |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai        | -                        | -                | 120.000.000.000          | -                |
| - Công ty CP Cao su Sơn La                    | -                        | -                | 126.908.538.750          | -                |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh | 271.592.000.000          | -                | 271.592.000.000          | -                |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang            | 477.000.000.000          | -                | 477.000.000.000          | -                |
| - Các đối tượng khác                          | 91.280.000.000           | 1.875.000        | 91.280.000.000           | 1.875.000        |
|                                               | <b>1.132.459.798.000</b> | <b>1.875.000</b> | <b>1.545.915.236.750</b> | <b>1.875.000</b> |

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                            | Từ ngày 01/10/2025<br>đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024<br>đến ngày 31/12/2024 |
|----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                            | VND                                       | VND                                       |
| Doanh thu bán hàng hoá     | 836.734.942.467                           | 1.157.533.861.555                         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.985.383.064                             | 19.227.997.789                            |
| Doanh thu khác             | 21.192.492.974                            | 24.120.365.630                            |
|                            | <b>864.912.818.505</b>                    | <b>1.200.882.224.974</b>                  |
|                            | <b>63.301.504.988</b>                     | <b>65.175.359.004</b>                     |

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                 | Từ ngày 01/10/2025<br>đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024<br>đến ngày 31/12/2024 |
|---------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                 | VND                                       | VND                                       |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 827.558.103.167                           | 1.149.978.668.397                         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.489.384.010                             | 2.031.011.125                             |
|                                 | <b>830.047.487.177</b>                    | <b>1.152.009.679.522</b>                  |

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                        | Từ ngày 01/10/2025<br>đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024<br>đến ngày 31/12/2024 |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                        | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                             | 67.731.152.021                            | 50.517.584.628                            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                            | 80.627.278.660                            | 706.766.078.542                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ               | 985.552.627                               | 2.639.476.787                             |
| Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn | (29.408.744.122)                          | 348.059.453.984                           |
|                                                        | <b>119.935.239.186</b>                    | <b>1.107.982.593.941</b>                  |
|                                                        | <b>54.717.830.965</b>                     | <b>1.059.806.122.535</b>                  |

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                         | Từ ngày 01/10/2025<br>đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024<br>đến ngày 31/12/2024 |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                         | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí lãi vay                                         | -                                         | 565.582.307                               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                     | 346.318.805                               | 5.439.731.897                             |
| Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 20.194.913.995                            | (262.766.895.257)                         |
|                                                         | <b>20.541.232.800</b>                     | <b>(256.761.581.053)</b>                  |

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Từ ngày 01/10/2025<br>đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024<br>đến ngày 31/12/2024 |
|---------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                           | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.342.276.824                             | 7.618.012.634                             |
|                           | <b>6.342.276.824</b>                      | <b>7.618.012.634</b>                      |

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Từ ngày 01/10/2025<br>đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024<br>đến ngày 31/12/2024 |
|-----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                   | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí vật liệu; công cụ đồ dùng | 1.118.865.245                             | 1.654.397.868                             |
| Chi phí nhân viên quản lý         | 52.757.698.902                            | 68.795.609.268                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 1.209.987.544                             | 2.180.476.267                             |
| Thuế, phí, lệ phí                 | 242.894.133                               | 2.215.043.582                             |
| Hoàn nhập/ Chi phí dự phòng       | 17.103.244.891                            | 15.848.020.226                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 7.952.138.717                             | 7.232.488.650                             |
| Chi phí khác bằng tiền            | 39.829.667.814                            | 27.586.473.270                            |
|                                   | <b>120.214.497.246</b>                    | <b>125.512.509.131</b>                    |

27 . THU NHẬP KHÁC

|                                                  | Từ ngày 01/10/2025<br>đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024<br>đến ngày 31/12/2024 |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                  | VND                                       | VND                                       |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                                         | 400.454.546                               |
| Thu nhập từ nhận tài trợ                         | -                                         | 4.152.537.039                             |
| Thu nhập khác                                    | 624.616.891                               | 1.240.615.733                             |
|                                                  | <b>624.616.891</b>                        | <b>5.793.607.318</b>                      |

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                              | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 31/12/2024 |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                              | VND                                       | VND                                       |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                       | 2.683.202.991.076                         | 2.353.531.650.555                         |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                    | 31.387.120.916                            | 36.420.761.328                            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                    | (2.714.590.111.992)                       | (2.389.952.411.883)                       |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                      | -                                         | -                                         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | -                                         | -                                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                   | (33.132.521.750)                          | (33.132.521.750)                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                   | -                                         | -                                         |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ                              | <b>(33.132.521.750)</b>                   | <b>(33.132.521.750)</b>                   |

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán       |                          |                          |                          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | 31/12/2025               |                          | 01/01/2025               |                          |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.169.765.079.509        | -                        | 605.210.723.572          | -                        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.119.526.701.443        | (38.729.437.807)         | 3.466.958.346.678        | (27.282.814.003)         |
| Các khoản cho vay                  | 5.087.606.887.982        | (701.134.872.257)        | 4.776.950.211.581        | (697.351.685.551)        |
| Đầu tư dài hạn                     | 100.460.464.608          | (8.065.272.403)          | 100.460.464.608          | (12.502.557.136)         |
|                                    | <b>9.477.359.133.542</b> | <b>(747.929.582.467)</b> | <b>8.949.579.746.439</b> | <b>(737.137.056.690)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | -                      | 31.514.615.897         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 149.765.095.873        | 379.168.275.352        |
| Chi phí phải trả                  | 10.359.796.278         | 6.144.102.975          |
|                                   | <b>160.124.892.151</b> | <b>416.826.994.224</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b> |                       |                         |            |                       |
| Đầu tư dài hạn             | -                     | 92.395.192.205          | -          | 92.395.192.205        |
|                            | -                     | <b>92.395.192.205</b>   | -          | <b>92.395.192.205</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b> |                       |                         |            |                       |
| Đầu tư dài hạn             | -                     | 87.957.907.472          | -          | 87.957.907.472        |
|                            | -                     | <b>87.957.907.472</b>   | -          | <b>87.957.907.472</b> |

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm  | Trên 5 năm | Cộng                     |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|                                    | VND                      | VND                      | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>         |                          |                          |            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.169.765.079.509        | -                        | -          | 1.169.765.079.509        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 817.971.683.405          | 2.262.825.580.231        | -          | 3.080.797.263.636        |
| Các khoản cho vay                  | 4.019.111.005.906        | 367.361.009.819          | -          | 4.386.472.015.725        |
|                                    | <b>6.006.847.768.820</b> | <b>2.630.186.590.050</b> | <b>-</b>   | <b>8.637.034.358.870</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>         |                          |                          |            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 605.210.723.572          | -                        | -          | 605.210.723.572          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.132.047.316.113        | 2.307.628.216.562        | -          | 3.439.675.532.675        |
| Các khoản cho vay                  | 3.706.095.812.211        | 373.502.713.819          | -          | 4.079.598.526.030        |
|                                    | <b>5.443.353.851.896</b> | <b>2.681.130.930.381</b> | <b>-</b>   | <b>8.124.484.782.277</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>        |                        |                         |            |                        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 132.233.221.694        | 17.531.874.179          | -          | 149.765.095.873        |
| Chi phí phải trả                  | 10.359.796.278         | -                       | -          | 10.359.796.278         |
|                                   | <b>142.593.017.972</b> | <b>17.531.874.179</b>   | <b>-</b>   | <b>160.124.892.151</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 31.514.615.897         | -                       | -          | 31.514.615.897         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 362.951.365.114        | 16.216.910.238          | -          | 379.168.275.352        |
| Chi phí phải trả                  | 6.144.102.975          | -                       | -          | 6.144.102.975          |
|                                   | <b>400.610.083.986</b> | <b>16.216.910.238</b>   | <b>-</b>   | <b>416.826.994.224</b> |

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|                                                         | Mối quan hệ               | Từ ngày 01/10/2025<br>đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024<br>đến ngày 31/12/2024 |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                         |                           | VND                                       | VND                                       |
| <b>Doanh thu phí quản lý ngành</b>                      |                           | <b>21.192.492.974</b>                     | <b>24.120.365.630</b>                     |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai                  | Công ty con               | 5.477.580.419                             | 3.139.535.348                             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long                     | Công ty con               | 1.483.113.845                             | 2.635.132.142                             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng                     | Công ty con               | 4.233.602.287                             | 5.097.860.269                             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh                      | Công ty con               | 925.217.080                               | 1.998.197.173                             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng                     | Công ty con               | 3.968.193.340                             | 4.159.090.028                             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk                     | Công ty con               | 154.679.075                               | 272.835.955                               |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo                       | Công ty con               | 188.599.051                               | 457.718.974                               |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông                     | Công ty con               | 1.141.215.651                             | 1.524.737.405                             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê                        | Công ty con               | 412.900.209                               | 474.280.493                               |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum                       | Công ty con               | 586.354.451                               | 1.059.873.733                             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang                     | Công ty con               | 302.351.880                               | 729.980.868                               |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh                       | Công ty con               | 1.011.994.090                             | 1.266.691.707                             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị                     | Công ty con               | 563.442.761                               | 506.889.415                               |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận                    | Công ty con               | 743.248.835                               | 797.542.120                               |
| <b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>       |                           | <b>42.109.012.014</b>                     | <b>41.054.993.374</b>                     |
| - Công ty CP Cao su Hòa Bình                            | Công ty con               | -                                         | 119.728.302                               |
| - Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam                       | Công ty con               | 60.030.000                                | 100.050.000                               |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai                  | Công ty con               | 71.086.125                                | 142.172.250                               |
| - Công ty CP Cao su Bà Rịa                              | Công ty con               | -                                         | 108.015.876                               |
| - Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản              | Công ty con               | 36.023.900.070                            | 24.687.438.946                            |
| - Công ty CP Cao Su Việt Lào                            | Công ty liên kết          | 63.495.819                                | -                                         |
| - Công ty CP Cao su Bến Thành                           | Công ty liên kết          | 5.890.500.000                             | 11.225.088.000                            |
| - Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SADO             | Thành viên trong Tập đoàn | -                                         | 4.672.500.000                             |
|                                                         | Mối quan hệ               | Từ ngày 01/10/2025<br>đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024<br>đến ngày 31/12/2024 |
|                                                         |                           | VND                                       | VND                                       |
| <b>Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn</b> |                           | <b>(29.408.744.122)</b>                   | <b>348.059.453.984</b>                    |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long                     | Công ty con               | (5.527.635.501)                           | 9.425.878.030                             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê                        | Công ty con               | (25.784.865.969)                          | 49.850.367.909                            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum                       | Công ty con               | (27.602.588.807)                          | (6.492.197.323)                           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo                       | Công ty con               | (15.313.347.218)                          | (8.598.662.350)                           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh                      | Công ty con               | 12.449.826.636                            | (7.687.687.689)                           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận                    | Công ty con               | 7.287.792.033                             | (25.592.194.034)                          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang                     | Công ty con               | (2.723.816.158)                           | 4.740.450.198                             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh                       | Công ty con               | (6.576.298.068)                           | 1.226.113.567                             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk                     | Công ty con               | 12.323.580.150                            | 6.502.757.699                             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng                     | Công ty con               | 34.729.351.262                            | 149.316.160.239                           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng                     | Công ty con               | (24.394.560.155)                          | 65.599.340.562                            |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai                  | Công ty con               | (456.568.254)                             | 94.636.638.976                            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị                     | Công ty con               | 7.508.064.255                             | 1.260.912.834                             |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông                     | Công ty con               | 4.672.321.672                             | 13.871.575.366                            |

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

|                                             | Mối quan hệ         | Từ ngày 01/10/2025<br>đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024<br>đến ngày 31/12/2024 |
|---------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                             |                     | VND                                       | VND                                       |
| <b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>           |                     | <b>80.627.278.660</b>                     | <b>706.766.078.542</b>                    |
| - Công ty CP Cao su Tân Biên                | Công ty con         | -                                         | 190.499.216.600                           |
| - Công ty CP Cao su Sa Thầy                 | Công ty con         | -                                         | 24.270.016.568                            |
| - Công ty CP Cao su Đồng Phú                | Công ty con         | -                                         | 72.000.000.000                            |
| - Công ty CP Cao su Phước Hòa               | Công ty con         | -                                         | 270.792.030.000                           |
| - Công ty CP VRG Khải Hoàn                  | Công ty con         | 43.639.200.000                            | -                                         |
| - Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản  | Công ty con         | 1.312.500.000                             | -                                         |
| - Công ty CP Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên   | Công ty liên kết    | -                                         | 29.403.000.000                            |
| - Công ty CP Cao su Tân Biên Kampongthom    | Công ty liên kết    | -                                         | 38.220.000.000                            |
| - Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampongthom      | Công ty liên kết    | -                                         | 11.187.450.945                            |
| - Công ty CP Cao su Đồng Phú - Kratie       | Công ty liên kết    | -                                         | 5.388.120.000                             |
| - Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie        | Công ty liên kết    | -                                         | 5.100.000.000                             |
| - Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia     | Công ty liên kết    | -                                         | 1.241.613.082                             |
| - Công ty CP Cao su Chư Sê Kampongthom      | Công ty liên kết    | -                                         | 32.308.185.347                            |
| - Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri  | Công ty liên kết    | 21.563.124.660                            | 9.334.686.000                             |
| - Công ty CP Công nghiệp An Điền            | Công ty liên kết    | -                                         | 7.700.000.000                             |
| - Công ty CP Điện Việt Lào                  | Công ty nhận đầu tư | 9.850.830.000                             | -                                         |
| - Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG             | Công ty nhận đầu tư | 4.261.624.000                             | 3.705.760.000                             |
| - Công ty Cổ phần EVN Quốc tế               | Công ty nhận đầu tư | -                                         | 5.616.000.000                             |
| <b>Lãi cho vay</b>                          |                     | <b>3.499.296.427</b>                      | <b>4.980.590.009</b>                      |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận        | Công ty con         | 209.859.966                               | 248.068.461                               |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh           | Công ty con         | -                                         | 132.487.995                               |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông         | Công ty con         | -                                         | 53.167.131                                |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê            | Công ty con         | -                                         | 45.325.889                                |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo           | Công ty con         | -                                         | 30.307.780                                |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh           | Công ty con         | 141.678.903                               | 174.596.566                               |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk         | Công ty con         | -                                         | 22.435.759                                |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang         | Công ty con         | -                                         | 104.242.143                               |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum           | Công ty con         | -                                         | 226.463.716                               |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam         | Công ty con         | 193.825.944                               | 222.834.043                               |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa         | Công ty con         | -                                         | 65.046.197                                |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi        | Công ty con         | 99.930.617                                | 99.930.617                                |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con         | -                                         | 701.682.715                               |
| - Công ty CP Gỗ VRG MDF Kiên Giang          | Công ty con         | 2.854.000.997                             | 2.854.000.997                             |

| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                         |                           | <b>1.029.523.369.100</b> | <b>1.849.586.044.069</b> |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Công ty TNHH MTV CS Hương Khê Hà Tĩnh                | Công ty con               | 26.136.788.610           | 46.867.968.000           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi                   | Công ty con               | 643.104.000              | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam                    | Công ty con               | 22.293.319.430           | 52.428.674.378           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh                     | Công ty con               | 19.373.000.000           | 83.091.000.000           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long                    | Công ty con               | -                        | 11.162.400.000           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh                      | Công ty con               | 8.706.600.000            | 5.954.256.000            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông                    | Công ty con               | -                        | 12.853.400.376           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê                       | Công ty con               | -                        | 10.941.000.000           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo                      | Công ty con               | 11.454.955.142           | 21.626.667.921           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh                      | Công ty con               | 38.080.289.921           | 34.988.893.218           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa                    | Công ty con               | 51.456.280.750           | 42.341.040.000           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum                      | Công ty con               | -                        | 13.118.750.000           |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai                 | Công ty con               | 35.203.691.680           | 39.106.343.994           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận                   | Công ty con               | -                        | 58.815.792.000           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng                    | Công ty con               | 9.607.248.000            | 63.037.744.000           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang                    | Công ty con               | -                        | 4.667.040.000            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng                    | Công ty con               | 18.024.888.000           | 109.658.506.000          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang                    | Công ty con               | 32.194.807.390           | -                        |
| - Công ty CP Cao su Bà Rịa                             | Công ty con               | 21.658.896.000           | 33.565.392.000           |
| - Công ty CP Cao su Đồng Phú                           | Công ty con               | 9.680.000.000            | 26.139.552.000           |
| - Công ty CP Cao su Phước Hòa                          | Công ty con               | 9.354.240.000            | 14.925.456.000           |
| - Công ty CP Cao su Tây Ninh                           | Công ty con               | -                        | 15.482.292.000           |
| - Công ty CP Cao su Điện Biên                          | Công ty con               | 15.211.899.024           | 19.981.500.000           |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu                           | Công ty con               | 116.871.850.585          | 160.923.000.000          |
| - Công ty CP Cao su Yên Bái                            | Công ty con               | 9.692.838.750            | 23.395.680.000           |
| - Công ty CP Cao su Hà Giang                           | Công ty con               | 22.845.812.500           | -                        |
| - Công ty CP Cao su Sa Thầy                            | Công ty con               | 27.366.896.390           | 23.225.355.921           |
| - Công ty CP Cao su Sơn La                             | Công ty con               | 83.098.488.039           | 69.771.240.000           |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu II                        | Công ty con               | 60.199.964.755           | 73.136.848.750           |
| - Công ty CP Cao su Hòa Bình                           | Công ty con               | 5.612.544.000            | 52.605.806.400           |
| - Viện nghiên cứu cao su                               | Công ty con               | -                        | 12.616.597.000           |
| - Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie                    | Công ty liên kết          | 43.084.502.685           | 62.302.972.836           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray                    | Thành viên trong Tập đoàn | 18.362.518.372           | 44.171.841.592           |
| - BA RIA KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD     | Thành viên trong Tập đoàn | -                        | 14.896.794.617           |
| - TAN BIEN - KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD | Thành viên trong Tập đoàn | 10.367.672.700           | 12.771.901.800           |
| - DONG PHU KRATIE APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD         | Thành viên trong Tập đoàn | -                        | 28.495.031.040           |
| - KRONGBUK RATANAKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd     | Thành viên trong Tập đoàn | 9.529.900.800            | 19.866.420.000           |
| - TAY NINH SIEMREAP APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD       | Thành viên trong Tập đoàn | 13.822.892.006           | 35.498.736.000           |
| - Công ty TNHH MTV CPPT Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào    | Thành viên trong Tập đoàn | 15.005.547.113           | 90.261.166.305           |
| - BEAN HEACK INVESTMENT Co., Ltd                       | Thành viên trong Tập đoàn | 38.006.485.336           | 59.648.022.546           |

|                                                     |                           |                |                 |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------|
| - Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd | Thành viên trong Tập đoàn | 93.972.309.325 | 111.635.843.444 |
| - C.R.C.K APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD              | Thành viên trong Tập đoàn | -              | 23.556.718.080  |
| - C.R.C.K.2 APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD            | Thành viên trong Tập đoàn | 57.179.929.877 | 59.660.692.161  |
| - Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào           | Thành viên trong Tập đoàn | 37.932.402.900 | 59.079.084.750  |
| - CAOUTCHOUC MEKONG CO., LTD                        | Thành viên trong Tập đoàn | 18.309.199.104 | 14.619.709.440  |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Bean Heack                | Thành viên trong Tập đoàn | 19.181.605.916 | -               |
| - Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai             | Thành viên trong Tập đoàn | -              | 8.660.736.000   |
| - Công ty CP Đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh       | Thành viên trong Tập đoàn | -              | 4.656.750.000   |
| - Công ty TNHH Cao Su Việt Lào                      | Thành viên trong Tập đoàn | -              | 63.375.427.500  |

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

| Mối quan hệ                                 | Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 |
|---------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                             | VND                                    | VND                                    |
| <b>Thu hồi tiền tạm ứng vốn đầu tư XDCB</b> | <b>19.254.726.095</b>                  | <b>26.014.558.745</b>                  |
| - Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo            | Công ty con                            | 7.879.583.464                          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam         | Công ty con                            | 481.538.645                            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh           | Công ty con                            | 7.017.833.694                          |
| - Công ty TNHH MTV CS Hương Khê Hà Tĩnh     | Công ty con                            | 5.567.448.600                          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa         | Công ty con                            | -                                      |
| - Công ty TNHH MTV CS Nam Giang - Quảng Nam | Công ty con                            | 5.068.154.342                          |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| Mối quan hệ                                         | 31/12/2025                | 01/01/2025           |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|
|                                                     | VND                       | VND                  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                 | <b>12.220.577.736</b>     | <b>7.383.915.524</b> |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai              | Công ty con               | 85.246.535           |
| - Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản          | Công ty con               | 7.127.886.414        |
| - Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam                   | Công ty con               | 125.435.427          |
| - Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom            | Công ty liên kết          | -                    |
| - Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ Cây Cao Su Kontum        | Thành viên trong Tập đoàn | 45.347.148           |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             | <b>395.757.817.942</b>    | <b>18.500.000</b>    |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam                 | Công ty con               | 38.555.727.500       |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi                | Công ty con               | 426.893.513          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh         | Công ty con               | 33.000.000.000       |
| - Công ty CP Cao su Sa Thầy                         | Công ty con               | 18.000.000           |
| - Công ty CP Cao su Sơn La                          | Công ty con               | 74.200.000.000       |
| - Công ty CP Cao su Phước Hòa                       | Công ty con               | 500.000              |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie            | Công ty liên kết          | 48.600.000.000       |
| - Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd | Thành viên trong Tập đoàn | 200.975.196.929      |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

|                                             | Mối quan hệ         | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|---------------------------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                             |                     | VND                      | VND                      |
| <b>Phải thu về ứng vốn kinh doanh</b>       |                     | <b>8.522.169.876</b>     | <b>10.122.169.876</b>    |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con         | 6.922.169.876            | 6.922.169.876            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh           | Công ty con         | 1.600.000.000            | 3.200.000.000            |
| <b>Phải thu về tạm ứng vốn XDCB</b>         |                     | <b>2.242.975.580.231</b> | <b>2.304.428.216.562</b> |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai      | Công ty con         | 524.552.659.475          | 524.552.659.475          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh          | Công ty con         | 213.738.989.400          | 213.738.989.400          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk         | Công ty con         | 26.200.000.000           | 26.200.000.000           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo           | Công ty con         | -                        | 2.120.416.536            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh           | Công ty con         | 153.947.926.443          | 153.947.926.443          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông         | Công ty con         | 101.435.911.551          | 101.435.911.551          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê            | Công ty con         | 277.607.996.594          | 277.607.996.594          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang         | Công ty con         | 50.469.466.667           | 50.469.466.667           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam         | Công ty con         | 208.473.485.195          | 212.167.758.113          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi        | Công ty con         | 3.000.000.000            | 3.000.000.000            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị         | Công ty con         | 131.471.502.915          | 131.471.502.915          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh           | Công ty con         | 111.892.425.649          | 117.357.987.743          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa         | Công ty con         | 69.718.406.102           | 84.291.291.160           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con         | 98.170.100.738           | 111.835.858.193          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng         | Công ty con         | 153.283.653.523          | 153.283.653.523          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang         | Công ty con         | 114.081.103.388          | 136.014.845.658          |
| - Trung tâm Y tế Cao su                     | Công ty con         | 4.931.952.591            | 4.931.952.591            |
| <b>Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia</b>  |                     | <b>24.846.734.660</b>    | <b>108.392.000.000</b>   |
| - Công ty CP Cao su Phước Hòa               | Công ty con         | -                        | 105.800.000.000          |
| - Công ty CP EVN Quốc tế                    | Công ty nhận đầu tư | -                        | 2.592.000.000            |
| - Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri  | Công ty liên kết    | 21.563.124.660           | -                        |
| - Công ty CP Điện Việt Lào                  | Công ty nhận đầu tư | 3.283.610.000            | -                        |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

|                                             | Mối quan hệ | 31/12/2025           | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------|-------------|----------------------|-----------------------|
|                                             |             | VND                  | VND                   |
| <b>Phải thu tiền lãi dự thu</b>             |             | <b>9.275.625.275</b> | <b>15.629.585.762</b> |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang          | Công ty con | -                    | 6.353.960.487         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 9.275.625.275        | 9.275.625.275         |
| <b>Phải thu lãi cho vay vốn AFD</b>         |             | <b>1.836.799.075</b> | <b>2.050.657.742</b>  |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận        | Công ty con | 209.859.966          | 248.068.461           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk         | Công ty con | -                    | 22.435.759            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo           | Công ty con | -                    | 30.307.780            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh           | Công ty con | -                    | 132.487.995           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông         | Công ty con | -                    | 53.167.131            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê            | Công ty con | -                    | 45.325.889            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum           | Công ty con | -                    | 226.463.716           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam         | Công ty con | 193.825.944          | 222.834.043           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi        | Công ty con | 1.291.434.262        | 894.970.402           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh           | Công ty con | 141.678.903          | 174.596.566           |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

|                                        | Mối quan hệ | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                        |             | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu lợi nhuận Tập trung</b>    |             | <b>543.092.716.966</b> | <b>757.576.415.487</b> |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai | Công ty con | -                      | 176.970.066.118        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng    | Công ty con | 69.748.700.748         | 149.316.160.239        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng    | Công ty con | 43.397.440.165         | 79.223.915.838         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long    | Công ty con | 161.103.118.312        | 113.655.773.933        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh     | Công ty con | 71.151.636.442         | 63.139.700.308         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh      | Công ty con | -                      | 1.226.113.567          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông    | Công ty con | 42.567.490.741         | 35.678.842.357         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê       | Công ty con | 71.737.703.140         | 49.850.367.909         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum      | Công ty con | 21.823.005.912         | 11.174.416.173         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo      | Công ty con | 3.199.445.896          | 6.387.281.064          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang    | Công ty con | 27.447.162.429         | 54.401.159.608         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị    | Công ty con | 7.508.064.255          | 6.058.380.364          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa    | Công ty con | 2.991.480.310          | 3.991.480.310          |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

|                                        | Mối quan hệ | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        |             | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu phí quản lý tập trung</b>  |             | <b>65.329.039.286</b> | <b>64.445.876.452</b> |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao Su Đồng Nai | Công ty con | 5.477.580.419         | 13.381.281.028        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long    | Công ty con | 5.027.575.186         | 5.465.948.438         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận   | Công ty con | 1.434.836.771         | 797.542.120           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng    | Công ty con | 8.435.371.902         | 8.331.141.482         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng    | Công ty con | 9.969.287.220         | 6.991.840.321         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh     | Công ty con | 22.244.877.306        | 16.104.012.413        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk    | Công ty con | 620.322.980           | 640.690.390           |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo      | Công ty con | 2.395.648.591         | 1.097.093.346         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh      | Công ty con | 2.043.325.451         | 1.266.691.707         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông    | Công ty con | 2.389.358.042         | 2.552.145.169         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê       | Công ty con | 925.068.649           | 1.144.556.076         |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang    | Công ty con | 1.758.455.580         | 2.662.832.862         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum      | Công ty con | 1.678.057.568         | 2.253.459.507         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị    | Công ty con | 929.273.621           | 1.756.641.593         |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

|                                                        | Mối quan hệ               | 31/12/2025            | 01/01/2025             |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                        |                           | VND                   | VND                    |
| <b>Phải thu các Quỹ tập trung</b>                      |                           | <b>37.771.388.706</b> | <b>37.502.055.936</b>  |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai                 | Công ty con               | 5.862.959.408         | 4.351.193.307          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long                    | Công ty con               | 3.915.156.369         | 4.789.702.099          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận                   | Công ty con               | 850.591.742           | 775.966.882            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng                    | Công ty con               | 4.420.349.329         | 5.234.723.675          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng                    | Công ty con               | 2.514.167.234         | 5.655.013.852          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh                     | Công ty con               | 11.327.605.341        | 8.447.871.315          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk                    | Công ty con               | 560.695.200           | 384.717.005            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh                      | Công ty con               | 1.226.939.427         | 1.028.864.511          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông                    | Công ty con               | 1.513.126.764         | 1.792.210.407          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo                      | Công ty con               | 1.175.643.783         | 978.201.032            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê                       | Công ty con               | 863.439.323           | 650.498.114            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum                      | Công ty con               | 1.440.072.636         | 1.217.074.882          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị                    | Công ty con               | 412.142.885           | 722.419.617            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang                    | Công ty con               | 1.385.238.431         | 1.139.976.403          |
| - Các đơn vị sự nghiệp                                 | Công ty con               | 303.260.834           | 333.622.835            |
| <b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>                 |                           | <b>82.537.090.908</b> | <b>221.544.397.241</b> |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng                    | Công ty con               | 3.200.385.600         | 24.699.276.000         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận                   | Công ty con               | -                     | 6.365.844.897          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng                    | Công ty con               | -                     | 66.672.981.900         |
| - Viện nghiên cứu cao su Việt Nam                      | Công ty con               | -                     | 622.197.400            |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu II                        | Công ty con               | -                     | 22.294.569.413         |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu                           | Công ty con               | 41.158.530.000        | 11.346.930.000         |
| - Công ty CP Cao su Đồng Phú                           | Công ty con               | -                     | 32.313.600             |
| - TAN BIEN - KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD | Thành viên trong Tập đoàn | 10.358.247.900        | -                      |
| - Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd    | Thành viên trong Tập đoàn | -                     | 6.061.672.737          |
| - Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào              | Thành viên trong Tập đoàn | -                     | 15.252.030.675         |
| - Công ty TNHH MTV CPPT Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào    | Thành viên trong Tập đoàn | -                     | 3.250.086.944          |
| - Công ty TNHH Cao su Việt Lào                         | Thành viên trong Tập đoàn | -                     | 64.187.305.875         |
| - Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú                  | Thành viên trong Tập đoàn | -                     | 45.000.000             |
| - KRONGBUK RATANAKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC CO.,LTD      | Thành viên trong Tập đoàn | 9.527.372.400         | -                      |
| - CAOUTCHOUC MEKONG CO., LTD                           | Thành viên trong Tập đoàn | 18.292.555.008        | -                      |
| - Tạp Chí Cao su Việt Nam                              | Công ty con               | -                     | 714.187.800            |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

|                                               | Mối quan hệ      | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su</b> |                  | -                      | <b>4.113.583.501</b>   |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long           | Công ty con      | -                      | 4.113.583.501          |
| <b>Phải trả tiền đặt cọc</b>                  |                  | <b>63.685.041</b>      | <b>63.685.041</b>      |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai        | Công ty con      | 36.189.749             | 36.189.749             |
| - Công ty CP Cao su Bà Rịa                    | Công ty con      | 27.495.292             | 27.495.292             |
| <b>Phải trả lợi nhuận tập trung</b>           |                  | <b>5.896.674.830</b>   | <b>25.592.194.034</b>  |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai        | Công ty con      | 456.568.254            | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh             | Công ty con      | 5.440.106.576          | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận          | Công ty con      | -                      | 25.592.194.034         |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                    |                  | <b>347.632.685.541</b> | <b>347.632.685.541</b> |
| - Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie          | Công ty liên kết | 92.278.244.169         | 92.278.244.169         |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang            | Công ty con      | 181.362.095.404        | 181.362.095.404        |
| - Công ty TNHH MTV CS Hương Khê Hà Tĩnh       | Công ty con      | 73.992.345.968         | 73.992.345.968         |
| <b>Phải thu về cho vay AFD</b>                |                  | <b>27.854.986.415</b>  | <b>57.799.936.355</b>  |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận          | Công ty con      | 9.355.018.046          | 10.914.199.712         |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk           | Công ty con      | -                      | 889.003.092            |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo             | Công ty con      | -                      | 1.274.830.273          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh             | Công ty con      | -                      | 5.778.423.906          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông           | Công ty con      | -                      | 2.127.268.066          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê              | Công ty con      | -                      | 2.020.511.658          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang           | Công ty con      | -                      | 4.620.612.577          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum             | Công ty con      | -                      | 9.334.227.983          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam           | Công ty con      | 8.111.264.405          | 9.463.148.479          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi          | Công ty con      | 4.454.650.114          | 4.454.650.114          |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh             | Công ty con      | 5.934.053.850          | 6.923.060.500          |

### 31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024.

Người lập biểu

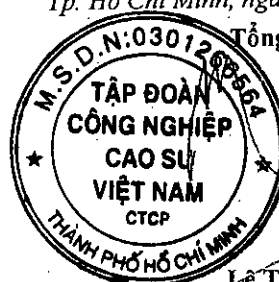
Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hưng

**VIETNAM RUBBER  
GROUP**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence – Freedom – Happiness**

*Hochiminh City, January 29, 2026*

No: 239 /CSVN-CBTT  
Ref: Explanation of profit  
fluctuation in Quarter 4/2025  
compared to Quarter 4/2024 at  
Separate Financial Statement of  
Vietnam Rubber Group.

Respectfully to:

- State Securities Committee;
- Hochiminh City Stock Exchange.

Company: **VIETNAM RUBBER GROUP – JOINT STOCK COMPANY**

Stock code : GVR

Address : No.236 Nam Ky Khoi Nghia Street, Xuan Hoa Ward,  
Hochiminh City.

On behalf of : **Mr. Le Thanh Hung - Chief Executive Officer**

According to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance providing guidelines on the information disclosure on securities market.

Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company (the Group) would like to explain the fluctuation of quarter 4/2025 profit after tax more than 10% compared to quarter 4/2024 profit at the interim separate financial statement with the main reason as follows:

- In recent years, particularly in 2025, the Group and subsidiaries have not only maintained their core traditional business lines but also prioritized strategic investments in breakthrough, high-growth sectors. These sectors including industrial park, renewable energy, and high-tech agriculture are assessed to yield sustainable returns aligned with global development trends. To satisfy the statutory financial capacity requirements for investment policy proposals, subsidiaries must ensure sufficient resources to secure approval from competent authorities. In this regard, the investment and development fund is identified as the primary funding source. Consequently, upon finalizing the 2025 fiscal results, wholly-owned subsidiaries have performed the appropriation of the investment and development fund. This process adheres strictly to the late-2025 Decrees governing state capital management and investment, ensuring robust financial resources for upcoming brownfield and greenfield expansions.

- In Quarter 4/2024, the Group recorded a reversal of investment provisions due to the appreciation of the Lao Kip against the Vietnamese Dong. Conversely, in Quarter 4/2025, an impairment provision was required as a result of the investment's loss in value, driven by the depreciation of the Lao Kip against the Vietnamese Dong.

- In 2024, the Group recognized dividends of joint stock companies in fourth quarter, whereas in 2025, dividends were primarily concentrated in third quarter.

The foregoing is the explanation of Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company to State Securities Committee and Hochiminh City Stock Exchange about the fluctuation of profit after tax more than 10% of quarter 4/2025 statement income compared to quarter 4/2024./.

**Recipients:**

- As stated above;
- Chairman (to report);
- Archive: VT; CBTT.

**LEGAL REPRESENTATIVE**



**Lê Thanh Hưng**

# **SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**VIETNAM RUBBER GROUP**

***FOURTH QUARTER 2025***



## **CONTENTS**

|                                                    | <b>Page</b> |
|----------------------------------------------------|-------------|
| Report of the Board of General Directors           | 02 - 03     |
| Reviewed Interim Separate Financial Statements     | 04 - 54     |
| Interim Separate Statement of Financial Position   | 04 - 06     |
| Interim Separate Statement of Income               | 07          |
| Interim Separate Statement of Cash Flows           | 08          |
| Notes to the Interim Separate Financial Statements | 09 - 54     |

## **REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS**

The Board of General Directors of Vietnam Rubber Group ("the Group") presents its report and the Group's Separate Financial Statements for the accounting period from 01/10/2025 to 31/12/2025.

### **THE GROUP**

Vietnam Rubber Group was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production and circulation.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QĐ-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QĐ-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Business License No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018.

The Group's head office is located at: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

### **BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF GENERAL DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISION**

The members of the Board of Management during the period and to the reporting date are:

|                         |          |                         |
|-------------------------|----------|-------------------------|
| Mr. Tran Cong Kha       | Chairman |                         |
| Mr. Le Thanh Hung       | Member   |                         |
| Mr. Tran Ngoc Thuan     | Member   | Resigned on 17/06/2025  |
| Mr. Do Huu Phuoc        | Member   |                         |
| Mr. Ha Van Khuong       | Member   |                         |
| Mr. Truong Minh Trung   | Member   | Appointed on 05/11/2025 |
| Mrs. Huynh Thi Cam Hong | Member   | Appointed on 05/11/2025 |
| Mr. Nguyen Hay          | Member   |                         |
| Mr. Nguyen Dong Phong   | Member   |                         |

The members of the Board of General Directors in the period and to the reporting date are:

|                       |                       |                         |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| Mr. Le Thanh Hung     | General Director      |                         |
| Mr. Do Huu Phuoc      | Vice General Director |                         |
| Mr. Pham Hai Duong    | Vice General Director |                         |
| Mr. Tran Thanh Phung  | Vice General Director |                         |
| Mr. Le Dinh Buu Tri   | Vice General Director | Resigned on 15/09/2025  |
| Mr. Huynh Kim Nhut    | Vice General Director | Resigned on 15/09/2025  |
| Mr. Truong Minh Trung | Vice General Director |                         |
| Mr. Pham Van Hoi Em   | Vice General Director | Appointed on 05/11/2025 |
| Mr. Tran Nhu Hung     | Vice General Director | Appointed on 05/11/2025 |

**Vietnam Rubber Group**

No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

The members of the Board of Supervision are:

|                      |                            |                         |
|----------------------|----------------------------|-------------------------|
| Mr. Nguyen Van Cuong | Head of Control Department | Appointed on 05/11/2025 |
| Mr. Pham Van Hoi Em  | Head of Control Department | Resigned on 05/11/2025  |
| Mr. Nguyen Minh Duc  | Member                     |                         |
| Mr. Vo Van Tuan      | Member                     |                         |

**STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

The Board of General Directors is responsible for the Separate Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Group, its operation results and its cash flows for the period. In preparing those Separate Financial Statements, the Board of General Directors is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of General Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of the Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare and present the Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Group, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Separate Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position as at 30 December 2025, its operating results and its cash flows for the accounting period from 01/10/2025 to 31/12/2025 of the Group in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Financial Statements.

Ho Chi Minh City, January 28, 2026

On behalf of the Board of General Directors

General Director



Le Thanh Hung

**SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION***As at 31 December 2025*

| Code | ASSETS                                                     | Note     | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|------|------------------------------------------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|
|      |                                                            |          | VND                      | VND                      |
| 100  | <b>A. CURRENT ASSETS</b>                                   |          | <b>6.529.384.078.054</b> | <b>6.347.339.551.921</b> |
| 110  | <b>I. Cash and cash equivalents</b>                        | <b>3</b> | <b>1.169.765.079.509</b> | <b>605.210.723.572</b>   |
| 111  | 1. Cash                                                    |          | 157.665.079.509          | 284.731.819.462          |
| 112  | 2. Cash equivalents                                        |          | 1.012.100.000.000        | 320.478.904.110          |
| 120  | <b>II. Short-term financial investments</b>                | <b>4</b> | <b>4.000.511.792.757</b> | <b>3.641.300.110.695</b> |
| 121  | 1. Trading securities                                      |          | 1.163.634.161            | 1.163.634.161            |
| 122  | 2. Provision for diminution in value of trading securities |          | (68.237.000)             | (68.237.000)             |
| 123  | 3. Held-to-maturity investments                            |          | 3.999.416.395.596        | 3.640.204.713.534        |
| 130  | <b>III. Short-term receivables</b>                         |          | <b>893.121.776.697</b>   | <b>1.211.608.185.768</b> |
| 131  | 1. Short-term trade receivables                            | 5        | 41.655.146.652           | 53.456.935.588           |
| 132  | 2. Short-term prepayments to suppliers                     | 6        | 55.455.482.982           | 13.669.770.978           |
| 135  | 3. Short-term lending receivables                          | 7        | 356.646.701.917          | 386.591.651.857          |
| 136  | 4. Other short-term receivables                            | 8        | 815.045.974.560          | 1.105.873.194.528        |
| 137  | 5. Provision for short-term doubtful debts                 |          | (375.681.529.414)        | (347.983.367.183)        |
| 140  | <b>IV. Inventories</b>                                     |          | <b>287.062.969.619</b>   | <b>712.428.040.701</b>   |
| 141  | 1. Inventories                                             | 10       | 287.062.969.619          | 712.428.040.701          |
| 150  | <b>V. Other short-term assets</b>                          |          | <b>178.922.459.472</b>   | <b>176.792.491.185</b>   |
| 151  | 1. Short-term prepaid expenses                             |          | 2.455.239.850            | 2.493.169.058            |
| 153  | 2. Taxes and other receivables from State budget           | 15       | 176.467.219.622          | 174.299.322.127          |

**SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION***As at 31 December 2017**(continued)*

| Code       | ASSETS                                                | Note | 31/12/2025                | 01/01/2025                |
|------------|-------------------------------------------------------|------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                                       |      | VND                       | VND                       |
| <b>200</b> | <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>                          |      | <b>39,465,474,531.294</b> | <b>39,074,291,353.574</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Long-term receivables</b>                       |      | <b>2,976,917,514.479</b>  | <b>2,681,130,930.381</b>  |
| 212        | 1. Long-term prepayments to suppliers                 |      | 346,730,924.429           | -                         |
| 215        | 2. Long-term lending receivables                      | 7    | 731,543,790.469           | 750,153,846.190           |
| 216        | 3. Other long-term receivables                        | 8    | 2,262,825,580.231         | 2,307,628,216.562         |
| 219        | 4. Provision for long-term doubtful debts             |      | (364,182,780.650)         | (376,651,132.371)         |
| <b>220</b> | <b>II. Fixed assets</b>                               |      | <b>107,272,753.484</b>    | <b>107,722,031.126</b>    |
| 221        | 1. Tangible fixed assets                              | 11   | 95,871,662.438            | 96,122,939.756            |
| 222        | - Historical costs                                    |      | 269,107,133.258           | 260,355,281.091           |
| 223        | - Accumulated depreciation                            |      | (173,235,470.820)         | (164,232,341.335)         |
| 227        | 2. Intangible fixed assets                            | 12   | 11,401,091.046            | 11,599,091.370            |
| 228        | - Historical costs                                    |      | 21,939,665.174            | 21,855,562.610            |
| 229        | - Accumulated amortization                            |      | (10,538,574.128)          | (10,256,471.240)          |
| <b>240</b> | <b>IV. Long-term assets in progress</b>               |      | <b>4,017,986.940</b>      | <b>1,363,716.666</b>      |
| 242        | 1. Construction in progress                           |      | 4,017,986.940             | 1,363,716.666             |
| <b>250</b> | <b>V. Long-term financial investments</b>             | 4    | <b>36,349,220,068.746</b> | <b>36,281,041,087.224</b> |
| 251        | 1. Investments in subsidiaries                        |      | 31,403,255,697.063        | 31,403,255,726.363        |
| 252        | 2. Investments in joint ventures and associates       |      | 5,749,855,610.109         | 5,749,855,610.109         |
| 253        | 3. Equity investments in other entities               |      | 203,111,202.124           | 203,111,202.124           |
| 254        | 4. Provision for devaluation of long-term investments |      | (1,007,002,440.550)       | (1,075,181,451.372)       |
| <b>260</b> | <b>VI. Other long-term assets</b>                     |      | <b>28,046,207.645</b>     | <b>3,033,588.177</b>      |
| 261        | 1. Long-term prepaid expenses                         |      | 28,046,207.645            | 3,033,588.177             |
| <b>270</b> | <b>TOTAL ASSETS</b>                                   |      | <b>45,994,858,609.348</b> | <b>45,421,630,905.495</b> |

**SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

As at 31 December 2025

(continued)

| Code | CAPITAL                                                | Note | 31/12/2025                | 01/01/2025                |
|------|--------------------------------------------------------|------|---------------------------|---------------------------|
|      |                                                        |      | VND                       | VND                       |
| 300  | <b>C. LIABILITIES</b>                                  |      | <b>430.989.397.167</b>    | <b>892.138.725.658</b>    |
| 310  | <b>I. Current liabilities</b>                          |      | <b>413.457.522.988</b>    | <b>875.921.815.420</b>    |
| 311  | 1. Short-term trade payables                           | 14   | 98.178.516.076            | 233.666.566.780           |
| 312  | 2. Short-term prepayments from customers               | 16   | 149.191.602.333           | 353.295.544.635           |
| 313  | 3. Taxes and other payables to State budget            | 15   | 2.662.979.803             | 378.806.121               |
| 314  | 4. Payables to employees                               |      | 42.855.383.873            | 57.036.448.537            |
| 315  | 5. Short-term accrued expenses                         | 17   | 10.359.796.278            | 6.144.102.975             |
| 318  | 6. Short-term unearned revenue                         |      | -                         | 74.280.937                |
| 319  | 7. Other short-term payments                           | 18   | 34.054.705.618            | 129.284.798.334           |
| 320  | 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities | 13   | -                         | 31.514.615.897            |
| 322  | 9. Bonus and welfare funds                             |      | 76.154.539.007            | 64.526.651.204            |
| 330  | <b>II. Non-current liabilities</b>                     |      | <b>17.531.874.179</b>     | <b>16.216.910.238</b>     |
| 337  | 1. Other long-term payables                            | 18   | 17.531.874.179            | 16.216.910.238            |
| 410  | <b>I. Owner's equity</b>                               | 19   | <b>45.563.869.212.181</b> | <b>44.529.492.179.837</b> |
| 411  | 1. Contributed capital                                 |      | 40.000.000.000.000        | 40.000.000.000.000        |
| 411a | - Ordinary shares with voting rights                   |      | 40.000.000.000.000        | 40.000.000.000.000        |
| 418  | 2. Development investment fund                         |      | 2.880.666.221.105         | 2.175.960.529.282         |
| 421  | 3. Retained earnings                                   |      | 2.683.202.991.076         | 2.353.531.650.555         |
| 421b | - RE of the current period                             |      | 2.683.202.991.076         | 2.353.531.650.555         |
| 440  | <b>TOTAL CAPITAL</b>                                   |      | <b>45.994.858.609.348</b> | <b>45.421.630.905.495</b> |

Preparer

Accounting in charge

Ho Chi Minh City, January 28, 2026

General Director

Do Phu Hong Quan

Luu Thi To Nhu

Le Thanh Hung



## SEPARATE STATEMENT OF INCOME

## Quarter IV/2025

| Code | ITEMS                                                         | Note | From 01/10/2025<br>to 31/12/2025 | From 01/10/2024<br>to 31/12/2024 | From 01/01/2025<br>to 31/12/2025 | From 01/01/2024<br>to 31/12/2024 |
|------|---------------------------------------------------------------|------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|      |                                                               |      | VND                              | VND                              | VND                              | VND                              |
| 01   | 1. Revenue from sales of goods and rendering of services      | 21   | 864.912.818.505                  | 1.200.882.224.974                | 3.416.522.162.164                | 2.939.171.435.996                |
| 02   | 2. Revenue deductions                                         |      | 718.878.827                      | 900.367.242                      | 1.141.802.027                    | 900.367.242                      |
| 10   | 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services  |      | 864.193.939.678                  | 1.199.981.857.732                | 3.415.380.360.137                | 2.938.271.068.754                |
| 11   | 4. Cost of goods sold                                         | 22   | 830.047.487.177                  | 1.152.009.679.522                | 3.313.759.268.862                | 2.833.459.993.333                |
| 20   | 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services |      | 34.146.452.501                   | 47.972.178.210                   | 101.621.091.275                  | 104.811.075.421                  |
| 21   | 6. Financial income                                           | 23   | 119.935.239.186                  | 1.107.982.593.941                | 2.789.480.680.751                | 2.325.266.604.496                |
| 22   | 7. Financial expenses                                         | 24   | 20.541.232.800                   | (256.761.581.053)                | (64.312.125.349)                 | (177.428.060.490)                |
| 23   | In which: Interest expense                                    |      | -                                | 565.582.307                      | 1.215.685.062                    | 3.820.114.200                    |
| 25   | 8. Selling expenses                                           | 25   | 6.342.276.824                    | 7.618.012.634                    | 15.584.551.058                   | 10.505.751.203                   |
| 26   | 9. General administrative expenses                            | 26   | 120.214.497.246                  | 125.512.509.131                  | 262.965.391.065                  | 246.195.808.157                  |
| 30   | 10. Net profit from operating activities                      |      | 6.983.684.817                    | 1.279.585.831.439                | 2.676.863.955.252                | 2.350.804.181.047                |
| 31   | 11. Other income                                              | 27   | 624.616.891                      | 5.793.607.318                    | 6.339.091.095                    | 7.669.851.408                    |
| 32   | 12. Other expenses                                            |      | 4                                | 4.786.803.640                    | 55.271                           | 4.942.381.900                    |
| 40   | 13. Other profit                                              |      | 624.616.887                      | 1.006.803.678                    | 6.339.035.824                    | 2.727.469.508                    |
| 50   | 14. Total net profit before tax                               |      | 7.608.301.704                    | 1.280.592.635.117                | 2.683.202.991.076                | 2.353.531.650.555                |
| 51   | 15. Current corporate income tax expense                      | 28   | -                                | -                                | -                                | -                                |
| 60   | 17. Profit after corporate income tax                         |      | 7.608.301.704                    | 1.280.592.635.117                | 2.683.202.991.076                | 2.353.531.650.555                |

Preparer

Accounting in charge

Ho Chi Minh City, January 29, 2026

General Director

Do Phu Hong Quan

Luu Thi To Nhu

Le Thanh Hung



**SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS***Quarter IV/2025**(Under direct method)*

| Code | ITEMS                                                                       | Note | From 01/01/2025<br>to 31/12/2025<br>VND | From 01/01/2024<br>to 31/12/2024<br>VND |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|      | <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                              |      |                                         |                                         |
| 01   | 1. Proceeds from sales of goods and rendering of services and other revenue |      | 3.367.815.928.322                       | 3.448.910.834.740                       |
| 02   | 2. Cash paid to suppliers                                                   |      | (3.680.558.531.385)                     | (3.576.970.025.581)                     |
| 03   | 3. Cash paid to employees                                                   |      | (144.315.925.823)                       | (80.910.763.473)                        |
| 04   | 4. Interests paid                                                           |      | (1.701.850.537)                         | (4.528.877.911)                         |
| 06   | 5. Other receipts from operating activities                                 |      | 222.684.205.786                         | 156.044.572.179                         |
| 07   | 6. Other payments on operating activities                                   |      | (281.728.413.299)                       | (230.139.269.104)                       |
| 20   | <i>Net cash flow from operating activities</i>                              |      | <i>(517.804.586.936)</i>                | <i>(287.593.529.150)</i>                |
|      | <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                             |      |                                         |                                         |
| 21   | 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets      |      | (10.699.737.672)                        | (11.252.163.821)                        |
| 22   | 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets       |      | -                                       | 1.610.885.183                           |
| 23   | 3. Lendings and purchase of debt instruments from other entities            |      | (5.224.000.000.000)                     | (5.586.474.689.594)                     |
| 24   | 4. Collection of lendings and resale of debt instrument of other entities   |      | 4.917.389.265.661                       | 4.340.505.819.459                       |
| 26   | 5. Proceeds from equity investment in other entities                        |      | 29.300                                  | -                                       |
| 27   | 6. Interest and dividend received                                           |      | 3.031.045.803.696                       | 2.574.035.862.678                       |
| 30   | <i>Net cash flow from investing activities</i>                              |      | <i>2.713.735.360.985</i>                | <i>1.318.425.713.905</i>                |
|      | <b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                            |      |                                         |                                         |
| 34   | 1. Repayment of principal                                                   |      | (31.514.615.897)                        | (31.514.615.908)                        |
| 36   | 2. Dividends and profits paid to owners                                     |      | (1.599.900.918.620)                     | (1.199.875.455.265)                     |
| 40   | <i>Net cash flow from financial activities</i>                              |      | <i>(1.631.415.534.517)</i>              | <i>(1.231.390.071.173)</i>              |
| 50   | <i>Net cash flows in the period</i>                                         |      | <i>564.515.239.532</i>                  | <i>(200.557.886.418)</i>                |
| 60   | <i>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</i>             |      | <i>605.210.723.572</i>                  | <i>805.500.772.847</i>                  |
| 61   | <i>Effect of exchange rate fluctuations</i>                                 |      | <i>39.116.405</i>                       | <i>267.837.143</i>                      |
| 70   | <i>Cash and cash equivalents at the end of the period</i>                   | 3    | <i>1.169.765.079.509</i>                | <i>605.210.723.572</i>                  |

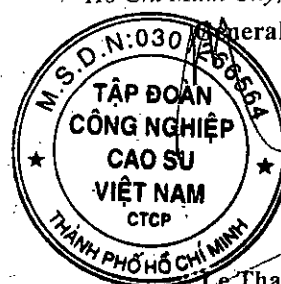
Ho Chi Minh City, January 28, 2026

Preparer

Accounting in charge

Do Phu Hong Quan

Luu Thi To Nhu



Le Thanh Hung

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

*Quarter IV/2025*

### 1. GENERAL INFORMATION OF THE GROUP

#### Forms of Ownership

Vietnam Rubber Group was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production and circulation.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QĐ-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QĐ-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Business License No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018, 6th re-registered on 10 October 2025.

The Group's head office is located at: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

International trade name of the Group is: Vietnam Rubber Group; abbreviated as VRG.

**Business field:** Grow, exploit and trade products from rubber trees.

#### Business activities

Main business activities of the Group are:

- Planting, exploitation, processing and sales of rubber latex; Planting and production of wood products (including materials and finished products from wood);
- Organizing research and consulting on technology transfer in production, processing and trading of products from rubber trees and planted forest trees;
- Production and trading of the industrial rubber products, materials for rubber industry;
- Mechanical: casting, steel rolling; repair, assembly, manufacturing of mechanical products and other industrial equipment (not casting, iron and steel and manufacturing of mechanical products and industrial equipment at the office);
- Investment and trading in infrastructure and real estate (on the lands of which use has been transferred from planting rubber tree to others according to the plan of local authorities);
- Financial activities, credit and financial services;
- Power industry: investment, construction, exploitation and thermal, hydro and wind power operating plants; trading in electricity under regulations of laws;
- Investment, development, management and seaport exploitation, inland port, and roadway and waterway transportation;
- Production and trading: construction materials, agricultural materials (other than at the office);
- Water supply, sewage treatment (not at the office), environmental protection services; Providing other services such as map survey, investment consultancy (except for financial and accounting consultancy); Science and technology, computer science, goods inspection and appraisal; printing (except printing on metal packing and fabrics, filament, textile, garment, and knitting at the office), production, trading, hotel (star-qualified and not at the office), tourism, labour export;
- Cattle raise (not at the office).

**Operations of the Group in the accounting period affecting the Separate Financial Statements**

In 2015, Vietnam Rubber Finance Company Limited was merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QĐ-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister. Currently, doubtful debts since receiving the merger from Vietnam Rubber Finance Company Limited continue to be inherited by the Group to monitor, manage and recover.

**Structure of enterprises****Name of member entities****Address**

- | Name of member entities                                     | Address                                               |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| - Representative office in Kingdom of Cambodia              | #7B, Street 466, Tonle Basac Ward, Phnom Penh         |
| - Representative office in Lao People's Democratic Republic | Hongke village, Saysettha District, Vientiane Capital |
| - Representative office in the Ha Noi City                  | 56 Nguyen Du Street, Ha Noi City                      |

Information of subsidiaries, associates of the Group is provided in Note No. 4.

**2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY****2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Group maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

**2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies***Applicable Accounting Policies*

The Group applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

*Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System*

The Group applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

**2.3 . Basis for preparation of the Interim Separate Financial Statements**

The Interim Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Interim Separate Financial Statements of the Group are prepared based on summarization of transactions incurred, then recorded into accounting books of dependent accounting entities and at the offices of the Group.

In the Interim Separate Financial Statements of the Group, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

The Users of this Interim Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Group and its subsidiaries for the fiscal year ended as at 31/12/2025 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Group.

## 2.4 . Financial instruments

### *Initial recognition*

#### Financial assets

Financial assets of the Group include cash, cash equivalents, trade and other receivables, lendings, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

#### Financial liabilities

Financial liabilities of the Group include borrowings, trade and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

### *Subsequent measurement after initial recognition*

There are currently no regulations on the revaluation of financial instruments after initial recognition.

## 2.5 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at the transaction date. The actual exchange rates are determined under the following principles:

- When recording receivables: applying the bid rate of the commercial bank where the Group requests its customers to make payment at the transaction date;
- When recording payables, applying the offer rate of the commercial bank where the Group expects to conduct transactions at the transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Interim Separate Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Group regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Group opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Group regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the period. In which, gains from exchange differences arising as a result of the revaluation at the balance sheet date of monetary items denominated in foreign currencies are not used to distribute profits or dividends.

**2.6 . Cash and cash equivalents**

Cash includes cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 03 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

**2.7 . Financial investments**

*Trading securities* are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using first in first out method or weighted average method.

*Investments held to maturity* comprise term deposits, lendings... held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

*Investments in subsidiaries, associates* are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

*Investments in other entities* comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in trading securities: provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- Investments in subsidiaries, associates: Provision shall be made based on the Financial Statements of subsidiaries, associates at the provision date.
- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

**2.8 . Receivables**

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Group.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

For the lending receivables from customer of Vietnam Rubber Finance Company Limited - a unit operating under the credit institution model merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QĐ-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister:

- Lendings are presented on the Statement of Financial Position according to the principal balance at the reporting date. These lendings are tracked as outstanding credit and provisions are made according to credit risk provisions.
- + Credit risk provisions: Credit risk provisions are made quarterly and recorded in the Financial Statements in the following quarter. Particularly, provisions for the fourth quarter are made and recorded in December on the basis of lendings as at 30 November every year.
- + Specific provisions are calculated based on the provision rate and lendings balance after deducting the value of collateral assets that have been discounted at the prescribed rate for each type of collateral asset. Specific provision rates applied to each debt group are as follows:

| Group | Type                      | Specific reserve rate |
|-------|---------------------------|-----------------------|
| 1     | Standard debts            | 0%                    |
| 2     | Debts needing attention   | 5%                    |
| 3     | Substandard debts         | 20%                   |
| 4     | Doubtful debts            | 50%                   |
| 5     | Debts giving rise to loss | 100%                  |

- + General provision: General provision is made equal to 0.75% of the total value of outstanding lendings classified from Group 1 to Group 4 as at 30 November every year.
- The Group classifies debt and sets up credit risk provisions according to the Decision No. 493/2005/QĐ-NHNN dated 22 April 2005, amended and supplemented by the Decision No. 18/2007/QĐ-NHNN dated 25 April 2007 by the Governor of the State Bank of Vietnam. Lendings are classified into five debt groups based on the repayment situation and qualitative factors as follows: Standard debts, Debts needing attention, Substandard debts, Doubtful debts, Debts giving rise to loss.
- In addition, according to the Official Dispatch No. 1687/NHNN-TCKT dated 20/03/2015 of the State Bank of Vietnam, lending receivables are also classified into: Current debt and Overdue debt according to the credit contract or the appendices to extend and adjust the debt term.
- Repo shares activities are recorded as lending receivables, credit risk provisions in the Repo field are determined by the Group based on the net value of Repo shares at the end of the accounting period.

## 2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventory is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

**2.10 . Fixed assets**

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

|                             |                |
|-----------------------------|----------------|
| - Buildings, structures     | 10 - 25 years  |
| - Machinery, equipment      | 03 - 10 years  |
| - Transportation equipment  | 03 - 08 years  |
| - Office equipment          | 03 years       |
| - Management software       | 03 - 10 years  |
| - Long-term land use rights | Note amortised |

**2.11 . Construction in progress**

An asset which is on constructing for production, for leasing or management, or any other purposes, is recognised in historical cost. Attributable cost includes the cost for experts and with assets meet the recognition criteria where applicable, borrowing cost is recognised suitable with the Group's accounting policies.

**2.12 . Operating lease**

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

**2.13 . Prepaid expenses**

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are allocated into operating expenses on a straight-line basis.

**2.14 . Payables**

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Group.

**2.15 . Borrowings**

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

**2.16 . Borrowing costs**

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

**2.17 . Accrued expenses**

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expense which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenue and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

**2.18 . Owner's equity**

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Group's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Group. The distribution of net profits is made when the net profit of the Group does not exceed the net profit presented on Consolidated Financial Statements after eliminating the profits from cheap purchase. In case of payment of dividends or profits to the owner exceeding the amount of retained earnings, it is recorded as a case of reducing contributed capital. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders and after being appropriated to funds in accordance with the Group's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

The Group's retained earnings is distributed to other funds according to recommendation of the Board of Management and approval of shareholders at annual General Meeting of Shareholders:

- Development investment fund: The fund is reserved for the purpose of business expansion or in depth investment.
- Bonus and welfare funds: The funds are reserved for the purpose of bonus, material incentives, common benefit and increasing welfare for employees and presented as a liability on the Separated Statement of Financial Position.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in the Statement of Financial Position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation.

**2.19 . Revenue***Revenue from sales of goods*

Revenue from sales of goods shall be recognised when all of the following conditions have been satisfied:

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The cost incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

*Revenue from rendering of services*

Revenue from rendering of services shall be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of the completion of the transaction may be determined by evaluating the volume of work performed.

*Financial income*

Financial incomes include income from interest, dividends and other financial gains by the Group shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The amount of the income can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Group's right to receive dividend is established.

**2.20 . Cost of goods sold**

The recognition of cost of goods sold is matched against revenue in the period and complies with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

**2.21 . Financial expenses**

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

**2.22 . Corporate income tax****a) Current tax expense and deferred tax expense**

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

**b) Current corporate income tax rate**

The Group is subject to corporate income tax of 20% for the operating activities which has taxable income for the period from 01/01/2025 to 31/12/2025.

**2.23 . Related parties**

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Group's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Group or being under the control of the Group, or being under common control with the Group, including the Group's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Group that have a significant influence on the Group, key management personnel of the Group, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of the Separate Financial Statements, the Group should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

**3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS**

|                  | 31/12/2025               | 01/01/2025             |
|------------------|--------------------------|------------------------|
|                  | VND                      | VND                    |
| Cash on hand     | 1.723.784.081            | 397.042.133            |
| Demand deposits  | 155.941.295.428          | 284.334.777.329        |
| Cash equivalents | 1.012.100.000.000        | 320.478.904.110        |
|                  | <b>1.169.765.079.509</b> | <b>605.210.723.572</b> |

**4 FINANCIAL INVESTMENTS****a) Held - to - maturity investments**

|                        | 31/12/2025               |           | 01/01/2025               |           |
|------------------------|--------------------------|-----------|--------------------------|-----------|
|                        | Original cost            | Provision | Original cost            | Provision |
|                        | VND                      | VND       | VND                      | VND       |
| Short-term investments |                          |           |                          |           |
| Deposits               | 3.999.416.395.596        | -         | 3.640.204.713.534        | -         |
|                        | <b>3.999.416.395.596</b> | <b>-</b>  | <b>3.640.204.713.534</b> | <b>-</b>  |

**b) Trading securities**

| Stock code                                                                          | 31/12/2025           |                     | 01/01/2025           |                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                                                                                     | Original cost        | Provision           | Original cost        | Provision           |
|                                                                                     | VND                  | VND                 | VND                  | VND                 |
| Total value of shares merged from Vietnam Rubber Finance One member Company Limited |                      |                     |                      |                     |
| - MB Real Estate JSC                                                                | 1.095.397.161        | -                   | 1.095.397.161        | -                   |
| - Vietnam Pyramid New Technology Corporation                                        | 68.237.000           | (68.237.000)        | 68.237.000           | (68.237.000)        |
|                                                                                     | <b>1.163.634.161</b> | <b>(68.237.000)</b> | <b>1.163.634.161</b> | <b>(68.237.000)</b> |

## 4. FINANCIAL INVESTMENTS

## c) Equity investments in other entities

|                                                      | Stock code | 31/12/2025                |                   |                          | 01/01/2025                |            |                          |
|------------------------------------------------------|------------|---------------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------|--------------------------|
|                                                      |            | Original cost             | Fair value        | Provision                | Original cost             | Fair value | Provision                |
|                                                      |            | VND                       | VND               | VND                      | VND                       | VND        | VND                      |
| <b>Investments in subsidiaries</b>                   |            |                           |                   |                          |                           |            |                          |
| <i>Subsidiaries with 100% of contributed capital</i> |            |                           |                   |                          |                           |            |                          |
| - Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd               |            | 3.025.798.070.098         |                   | -                        | 3.025.798.070.098         |            | -                        |
| - Binh Long Rubber Co., Ltd                          |            | 935.038.751.632           |                   | -                        | 935.038.751.632           |            | -                        |
| - Dau Tieng Rubber Co., Ltd                          |            | 2.530.772.124.994         |                   | -                        | 2.530.772.124.994         |            | -                        |
| - Loc Ninh Rubber Co., Ltd                           |            | 1.077.859.608.482         |                   | -                        | 1.077.859.608.482         |            | -                        |
| - Phu Rieng Rubber Co., Ltd                          |            | 1.502.015.240.790         |                   | -                        | 1.502.015.240.790         |            | -                        |
| - Krong Buk Rubber Co., Ltd                          |            | 716.474.580.464           |                   | -                        | 716.474.580.464           |            | -                        |
| - Eah Leo Rubber Co., Ltd                            |            | 615.594.493.514           |                   | -                        | 615.594.493.514           |            | -                        |
| - Chu Prong Rubber Co., Ltd                          |            | 1.005.485.148.742         |                   | -                        | 1.005.485.148.742         |            | -                        |
| - Chu Se Rubber Co., Ltd                             |            | 1.457.728.529.898         |                   | -                        | 1.457.728.529.898         |            | -                        |
| - Kon Tum Rubber Co., Ltd                            |            | 627.880.177.283           |                   | -                        | 627.880.177.283           |            | -                        |
| - Mang Yang Rubber Co., Ltd                          |            | 1.452.749.526.832         |                   | -                        | 1.452.749.526.832         |            | -                        |
| - Chu Pah Rubber Co., Ltd                            |            | 1.152.890.007.568         |                   | -                        | 1.152.890.007.568         |            | -                        |
| - Quang Nam Rubber Co., Ltd                          |            | 643.081.414.030           | (214.406.967.943) |                          | 643.081.414.030           |            | (209.784.051.665)        |
| - Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd              |            | 384.196.304.173           | (36.995.069.441)  |                          | 384.196.304.173           |            | (62.650.384.306)         |
| - Ha Tinh Rubber Co., Ltd                            |            | 667.308.339.858           | (70.639.806.915)  |                          | 667.308.339.858           |            | (81.397.543.910)         |
| - Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd                |            | 625.705.840.423           | (50.933.337.850)  |                          | 625.705.840.423           |            | (62.655.480.005)         |
| - Thanh Hoa Rubber Co., Ltd                          |            | 239.803.607.484           |                   | -                        | 239.803.607.484           |            | (7.780.703.903)          |
| - Quang Tri Rubber Co., Ltd                          |            | 432.783.235.397           |                   | -                        | 432.783.235.397           |            | -                        |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd                         |            | 313.741.909.846           |                   | -                        | 313.741.909.846           |            | -                        |
| - Quang Ngai Rubber Co., Ltd                         |            | 79.426.489.341            | (58.568.294.916)  |                          | 79.426.489.341            |            | (55.926.977.650)         |
| - Eastern College                                    |            | 18.965.002.003            |                   | -                        | 18.965.002.003            |            | -                        |
| - Viet Nam Rubber Journal                            |            | 11.336.097.506            |                   | -                        | 11.336.097.506            |            | -                        |
| - Rubber Medical Center                              |            | 1.719.938.855             |                   | -                        | 1.719.938.855             |            | -                        |
| - Vietnam Rubber Research Institute                  |            | 131.788.294.322           |                   | -                        | 131.788.294.322           |            | -                        |
|                                                      |            | <b>19.650.142.733.535</b> | <b>-</b>          | <b>(431.543.477.065)</b> | <b>19.650.142.733.535</b> | <b>-</b>   | <b>(480.195.141.439)</b> |

|                                                                | Stock code | 31/12/2025        |                   |                   | 01/01/2025        |                   |                   |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                |            | Original cost     | Fair value        | Provision         | Original cost     | Fair value        | Provision         |
| <i>Subsidiaries with over 50% of contributed capital</i>       |            | VND               | VND               | VND               | VND               | VND               | VND               |
| - Ba Ria Rubber Joint Stock Company <sup>(1)</sup>             | BRR        | 1.096.524.000.000 | 1.918.917.000.000 | -                 | 1.096.524.000.000 | 2.083.395.600.000 | -                 |
| - Tan Bien Rubber Joint Stock Company <sup>(1)</sup>           | RTB        | 865.905.530.000   | 2.511.126.037.000 | -                 | 865.905.530.000   | 2.363.922.096.900 | -                 |
| - VRG - Bao Loc Joint Stock Company                            |            | 245.618.689.229   |                   | -                 | 245.618.689.229   |                   | -                 |
| - MDF Geruco Quang Tri Wood Joint Stock Company <sup>(1)</sup> |            | 303.951.362.000   |                   | -                 | 303.951.362.000   |                   | -                 |
| - Geruco Song Con Hydro Power Joint Stock Company              |            | 191.250.000.000   |                   | -                 | 191.250.000.000   |                   | -                 |
| - Rubber Industry and Import-Export Joint Stock Company        | RBC        | 89.540.605.515    |                   | -                 | 89.540.605.515    |                   | -                 |
| - VRG - Phu Yen Joint Stock Company                            |            | 269.179.671.747   |                   | (55.795.418.784)  | 269.179.671.747   |                   | (42.875.419.975)  |
| - VRG - Dak Nong Joint Stock Company                           |            | 206.085.048.366   |                   | -                 | 206.085.048.366   |                   | -                 |
| - Geru Star Sport Joint Stock Company                          |            | 6.232.160.000     |                   | (397.289.954)     | 6.232.160.000     |                   | (883.991.196)     |
| - Sa Thay Rubber Joint Stock Company                           |            | 404.916.761.911   |                   | -                 | 404.916.761.911   |                   | -                 |
| - Son La Rubber Joint Stock Company                            |            | 723.532.016.495   |                   | (44.102.277.698)  | 723.532.016.495   |                   | (48.785.213.012)  |
| - Tay Ninh Rubber Joint Stock Company <sup>(1)</sup>           | TRC        | 390.600.000.000   | 1.386.000.000.000 | -                 | 390.600.000.000   | 968.400.000.000   | -                 |
| - Dong Phu Rubber Joint Stock Company <sup>(1)</sup>           | DPR        | 840.000.000.000   | 1.824.000.000.000 | -                 | 840.000.000.000   | 1.862.400.000.000 | -                 |
| - Mechanical Rubber JSC                                        |            | 19.442.138.245    |                   | -                 | 19.442.138.245    |                   | -                 |
| - Ha Giang Rubber Joint Stock Company                          |            | 283.548.428.712   |                   | (4.988.855.227)   | 283.548.428.712   |                   | (5.172.193.389)   |
| - Quasa Geruco Joint Stock Company                             |            | 602.466.033.379   |                   | (313.288.685.586) | 602.466.062.679   |                   | (351.333.485.911) |
| - Lai Chau Rubber Joint Stock Company                          |            | 837.737.046.488   |                   | -                 | 837.737.046.488   |                   | -                 |
| - Dien Bien Rubber Joint Stock Company                         |            | 420.686.216.787   |                   | -                 | 420.686.216.787   |                   | -                 |
| - Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company <sup>(1)</sup>          | PHR        | 1.126.494.844.800 | 5.280.444.585.000 | -                 | 1.126.494.844.800 | 4.802.045.332.000 | -                 |
| - Lai Chau II Rubber Joint Stock Company                       |            | 670.092.314.721   |                   | (15.159.179.950)  | 670.092.314.721   |                   | (7.850.313.932)   |
| - Yen Bai Rubber Joint Stock Company                           |            | 349.410.546.000   |                   | (12.958.687.056)  | 349.410.546.000   |                   | (2.194.635.859)   |

|                                                                      | Stock code | 31/12/2025                |                           |                          | 01/01/2025                |                           |                          |
|----------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                                      |            | Original cost             | Fair value                | Provision                | Original cost             | Fair value                | Provision                |
| <b>Subsidiaries with over 50% of contributed capital (continued)</b> |            | VND                       | VND                       | VND                      | VND                       | VND                       | VND                      |
| - Hoa Binh Rubber Joint Stock Company <sup>(1)</sup>                 | HRC        | 502.951.680.000           | -                         | -                        | 502.951.680.000           | 681.912.000.000           | -                        |
| - Rubber Trading and Tourism Services JSC                            |            | 37.174.406.372            |                           | (37.174.406.372)         | 37.174.406.372            |                           | (25.472.641.136)         |
| - VRG Khai Hoan Rubber Joint Stock Company                           |            | 159.839.357.271           |                           | -                        | 159.839.357.271           |                           | -                        |
| - Nghe An Rubber Investment and Development JSC                      |            | 627.659.466.154           |                           | -                        | 627.659.466.154           |                           | -                        |
| - VRG Japan Rubber Export JSC                                        |            | 5.274.639.336             |                           | -                        | 5.274.639.336             |                           | -                        |
| - VRG Kien Giang MDF Wood JSC                                        |            | 477.000.000.000           |                           | -                        | 477.000.000.000           |                           | (6.650.424.399)          |
|                                                                      |            | <b>11.753.112.963.528</b> | <b>12.920.487.622.000</b> | <b>(483.864.800.627)</b> | <b>11.753.112.992.828</b> | <b>12.762.075.028.900</b> | <b>(491.218.318.809)</b> |
| <b>Investments in associates</b>                                     |            |                           |                           |                          |                           |                           |                          |
| - Visorutex Joint Venture Enterprise                                 |            | 8.749.737.281             |                           | (6.169.225.912)          | 8.749.737.281             |                           | (6.169.225.912)          |
| - Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation <sup>(1)</sup>                | NTC        | 40.784.285.192            | 766.438.200.000           | -                        | 40.784.285.192            | 1.043.806.500.000         | -                        |
| - Viet Lao Rubber JSC                                                |            | 170.591.892.366           |                           | -                        | 170.591.892.366           |                           | (2.881.973.637)          |
| - Ben Thanh Rubber JSC <sup>(1)</sup>                                | BRC        | 57.440.573.000            | 75.570.725.000            | -                        | 57.440.573.000            | 87.057.475.200            | -                        |
| - Tan Bien Kampongthom Rubber JSC                                    |            | 607.745.965.312           |                           | -                        | 607.745.965.312           |                           | -                        |
| - VRG Long Thanh Investment and Development JSC                      |            | 23.439.624.115            |                           | -                        | 23.439.624.115            |                           | -                        |
| - Dong Nai Kratie JSC                                                |            | 198.760.920.280           |                           | -                        | 198.760.920.280           |                           | -                        |
| - Dong Phu Kratie JSC                                                |            | 295.203.752.360           |                           | -                        | 295.203.752.360           |                           | -                        |
| - VRG Dongwha MDF Wood JSC                                           |            | 1.004.392.840.663         |                           | -                        | 1.004.392.840.663         |                           | -                        |
| - Ba Ria Kampong thom JSC                                            |            | 293.412.365.332           |                           | -                        | 293.412.365.332           |                           | -                        |
| - Chu Se Kampong thom JSC                                            |            | 1.170.734.285.077         |                           | -                        | 1.170.734.285.077         |                           | -                        |
| - Mang Yang - Ratanakiri Rubber JSC                                  |            | 863.696.280.481           |                           | -                        | 863.696.280.481           |                           | -                        |
| - Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC                                  |            | 327.378.048.414           |                           | -                        | 327.378.048.414           |                           | -                        |
| - Chu Prong - Stung Treng Rubber JSC                                 |            | 194.369.919.882           |                           | -                        | 194.369.919.882           |                           | -                        |
| - Ho Chi Minh City Rubber JSC                                        |            | 95.141.495.684            |                           | (54.276.851.362)         | 95.141.495.684            |                           | (59.131.421.258)         |
| - Dau Tieng Kratie Rubber JSC                                        |            | 163.363.432.701           |                           | -                        | 163.363.432.701           |                           | -                        |
| - Dau Tieng Cambodia Rubber JSC                                      |            | 201.956.894.334           |                           | -                        | 201.956.894.334           |                           | -                        |
| - An Dien Industrial JSC                                             |            | 32.693.297.635            |                           | -                        | 32.693.297.635            |                           | -                        |
| - Phu Rieng Kratie Rubber JSC <sup>(1)</sup>                         |            | -                         |                           | -                        | -                         |                           | -                        |
|                                                                      |            | <b>5.749.855.610.109</b>  | <b>842.008.925.000</b>    | <b>(60.446.077.274)</b>  | <b>5.749.855.610.109</b>  | <b>1.130.863.975.200</b>  | <b>(68.182.620.807)</b>  |

|                                                                            |            | 31/12/2025             |                        |                         | 01/01/2025             |                        |                         |
|----------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                            | Stock code | Original cost          | Fair value             | Provision               | Original cost          | Fair value             | Provision               |
|                                                                            |            | VND                    | VND                    | VND                     | VND                    | VND                    | VND                     |
| <b>Investments in other entities</b>                                       |            |                        |                        |                         |                        |                        |                         |
| - Viet Nam Rubber Industrial Zone and Urban Development JSC <sup>(1)</sup> | VRG        | 9.743.200.000          | 70.151.040.000         | -                       | 9.743.200.000          | 96.539.456.000         | -                       |
| - Thuận An Wood Processing JSC                                             | GTA        | 18.329.722.400         |                        | (7.600.128.800)         | 18.329.722.400         | 11.623.726.400         | (6.705.996.000)         |
| - Vung Tau Intourco Resort JSC                                             | VIR        | 3.850.000.000          |                        | (465.143.603)           | 3.850.000.000          |                        | (215.512.850)           |
| - EVN International JSC <sup>(1)</sup>                                     | EIC        | 44.118.073.392         | 113.616.000.000        | -                       | 44.118.073.392         | 94.176.000.000         | -                       |
| - Viet Lao Power JSC                                                       |            | 79.567.924.335         |                        | -                       | 79.567.924.335         |                        | -                       |
| - Hydraulic Construction Coporation No.4 JSC <sup>(1)</sup>                | TL4        | 24.418.782.000         |                        | -                       | 24.418.782.000         | 18.837.733.714         | (5.581.048.286)         |
| - Highway 13-An Loc-Hoa Lu BOT Coporation                                  |            | 23.082.813.181         |                        | (23.082.813.181)        | 23.082.813.181         |                        | (23.082.813.181)        |
| - Sai Gon VRG Investment Holding Coporation <sup>(1)</sup>                 | SIP        | 686.816                |                        | -                       | 686.816                |                        | -                       |
| - Southern Hot Strip Stell Corporation <sup>(2)</sup>                      |            | -                      |                        | -                       | -                      |                        | -                       |
| - Hung Thinh Steel JSC <sup>(2)</sup>                                      |            | -                      |                        | -                       | -                      |                        | -                       |
|                                                                            |            | <b>203.111.202.124</b> | <b>226.241.050.200</b> | <b>(31.148.085.584)</b> | <b>203.111.202.124</b> | <b>221.176.916.114</b> | <b>(35.585.370.317)</b> |

<sup>(1)</sup> In addition to these investments, the Group has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not had any detailed guidance on the determination of the fair value.

<sup>(2)</sup> According to the results of determining the value of the enterprise for equitization as at 01/01/2016, these investments had their original price re-evaluated by the Group as VND 0 because these units have accumulated losses greater than equity.

**Investments in subsidiaries**

Detailed information on the Group's subsidiaries as at 31/12/2025 as follows:

***Subsidiaries with 100% of contributed capital***

| <b>Name of Company</b>                  | <b>Place of establishment</b> | <b>Rate of interest</b> | <b>Rate of voting rights</b> | <b>Principal activities</b>    |
|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| - Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd  | Dong Nai province             | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Binh Long Rubber Co., Ltd             | Dong Nai province             | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Dau Tieng Rubber Co., Ltd             | Ho Chi Minh City              | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Loc Ninh Rubber Co., Ltd              | Dong Nai province             | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Phu Rieng Rubber Co., Ltd             | Dong Nai province             | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Krong Buk Rubber Co., Ltd             | Dak Lak province              | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Eah Leo Rubber Co., Ltd               | Dak Lak province              | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Chu Prong Rubber Co., Ltd             | Gia Lai province              | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Chu Se Rubber Co., Ltd                | Gia Lai province              | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Kon Tum Rubber Co., Ltd               | Quang Ngai province           | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Mang Yang Rubber Co., Ltd             | Gia Lai province              | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Chu Pah Rubber Co., Ltd               | Gia Lai province              | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Quang Nam Rubber Co., Ltd             | Da Nang City                  | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd | Da Nang City                  | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Ha Tinh Rubber Co., Ltd               | Ha Tinh province              | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd   | Ha Tinh province              | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Thanh Hoa Rubber Co., Ltd             | Thanh Hoa province            | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Quang Tri Rubber Co., Ltd             | Quang Tri province            | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd            | Lam Dong province             | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Quang Ngai Rubber Co., Ltd            | Quang Ngai province           | 100,00%                 | 100,00%                      | Grow, exploit and trade rubber |
| - Eastern College                       | Ho Chi Minh City              | 100,00%                 | 100,00%                      | Education                      |
| - Viet Nam Rubber Journal               | Ho Chi Minh City              | 100,00%                 | 100,00%                      | Non-business entities          |
| - Rubber Medical Center                 | Ho Chi Minh City              | 100,00%                 | 100,00%                      | Medical                        |
| - Vietnam Rubber Research Institute     | Ho Chi Minh City              | 100,00%                 | 100,00%                      | Rubber research                |

| Name of Company                                         | Place of establishment | Rate of interest | Rate of voting rights | Principal activities                       |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------------------------|
| <b>Subsidiaries with over 50% of state capital</b>      |                        |                  |                       |                                            |
| - Ba Ria Rubber Joint Stock Company                     | Ho Chi Minh City       | 97,47%           | 97,47%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - Tan Bien Rubber Joint Stock Company                   | Tay Ninh province      | 98,46%           | 98,46%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - VRG - Bao Loc Joint Stock Company                     | Lam Dong province      | 71,03%           | 71,03%                | Hydroelectric                              |
| - MDF Geruco Quang Tri Wood Joint Stock Company         | Quang Tri province     | 84,85%           | 84,85%                | Wood processing                            |
| - Geruco Song Con Hydro Power Joint Stock Company       | Da Nang City           | 51,01%           | 51,01%                | Hydroelectric                              |
| - Rubber Industry and Import-Export Joint Stock Company | Ho Chi Minh City       | 69,12%           | 69,12%                | Commercial business, import and export     |
| - VRG - Phu Yen Joint Stock Company                     | Dak Lak province       | 81,77%           | 81,77%                | Hydroelectric                              |
| - VRG - Dak Nong Joint Stock Company                    | Lam Dong province      | 68,60%           | 68,60%                | Hydroelectric                              |
| - Geru Star Sport Joint Stock Company                   | Ho Chi Minh City       | 64,38%           | 64,38%                | Manufacturing and trading sports equipment |
| - Sa Thay Rubber Joint Stock Company                    | Quang Ngai province    | 59,00%           | 59,00%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - Son La Rubber Joint Stock Company                     | Son La province        | 69,03%           | 69,03%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - Tay Ninh Rubber Joint Stock Company                   | Tay Ninh province      | 61,80%           | 61,80%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - Dong Phu Rubber Joint Stock Company                   | Dong Nai province      | 55,24%           | 55,24%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - Mechanical Rubber JSC                                 | Ho Chi Minh City       | 60,00%           | 60,00%                | Rubber mechanics                           |
| - Ha Giang Rubber Joint Stock Company                   | Ha Giang province      | 82,59%           | 82,59%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - Quasa Geruco Joint Stock Company                      | Quang Tri province     | 75,23%           | 75,23%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - Lai Chau Rubber Joint Stock Company                   | Lai Chau province      | 83,54%           | 83,54%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - Dien Bien Rubber Joint Stock Company                  | Dien Bien province     | 60,00%           | 60,00%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company                  | Ho Chi Minh City       | 66,62%           | 66,62%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - Lai Chau II Rubber Joint Stock Company                | Lai Chau province      | 88,50%           | 88,50%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - Yen Bai Rubber Joint Stock Company                    | Lao Cai province       | 81,52%           | 81,52%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - Hoa Binh Rubber Joint Stock Company                   | Ho Chi Minh City       | 55,06%           | 55,06%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - Rubber Trading and Tourism Services JSC               | Quang Ninh province    | 52,51%           | 52,51%                | Travel and hotel services                  |
| - VRG Khai Hoan Rubber Joint Stock Company              | Ho Chi Minh City       | 51,04%           | 51,04%                | Rubber industry                            |
| - Nghe An Rubber Investment and Development JSC         | Nghe An province       | 93,03%           | 93,03%                | Grow, exploit and trade rubber             |
| - VRG Japan Rubber Export JSC                           | Ho Chi Minh City       | 50,00%           | 50,00%                | Commercial business, import and export     |
| - VRG Kien Giang MDF Wood JSC                           | An Giang province      | 99,58%           | 99,58%                | Wood processing                            |

**Investments in joint ventures and associates**

Detailed information on the Group's joint ventures and associates as at 31/12/2025 as follows:

| Name of Company                        | Place of establishment | Rate of interest | Rate of voting rights | Principal activities           |
|----------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------------|
| - Visorutex Joint Venture Enterprise   | Ho Chi Minh City       | 27,57%           | 27,57%                | Grow, exploit and trade rubber |
| - Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation | Ho Chi Minh City       | 20,42%           | 20,42%                | Industrial park infrastructure |
| - Viet Lao Rubber JSC                  | Ho Chi Minh City       | 20,66%           | 20,66%                | Grow, exploit and trade rubber |
| - Ben Thanh Rubber JSC                 | Ho Chi Minh City       | 48,85%           | 48,85%                | Rubber industry                |
| - Tan Bien Kampongthom Rubber JSC      | Tay Ninh province      | 41,00%           | 41,00%                | Grow, exploit and trade rubber |
| - Dong Nai Kratie JSC                  | Dong Nai province      | 20,77%           | 20,77%                | Grow, exploit and trade rubber |
| - Dong Phu Kratie JSC                  | Dong Nai province      | 29,96%           | 29,96%                | Grow, exploit and trade rubber |
| - VRG Dongwha MDF Wood JSC             | Dong Nai province      | 49,00%           | 49,00%                | Wood processing                |
| - Ba Ria Kampong thom JSC              | Ho Chi Minh City       | 37,48%           | 37,48%                | Grow, exploit and trade rubber |
| - Chu Se Kampong thom JSC              | Gia Lai province       | 50,48%           | 50,48%                | Grow, exploit and trade rubber |
| - Mang Yang - Ratanakiri Rubber JSC    | Gia Lai province       | 47,49%           | 47,49%                | Grow, exploit and trade rubber |
| - Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC    | Dak Lak province       | 39,98%           | 39,98%                | Grow, exploit and trade rubber |
| - Chu Prong - Stung Treng Rubber JSC   | Gia Lai province       | 30,31%           | 30,31%                | Grow, exploit and trade rubber |
| - Ho Chi Minh City Rubber JSC          | Ho Chi Minh City       | 27,14%           | 27,14%                | Grow, exploit and trade rubber |
| - Dau Tieng Kratie Rubber JSC          | Ho Chi Minh City       | 34,00%           | 34,00%                | Grow, exploit and trade rubber |
| - Dau Tieng Cambodia Rubber JSC        | Ho Chi Minh City       | 42,81%           | 42,81%                | Grow, exploit and trade rubber |
| - An Dien Industrial JSC               | Ho Chi Minh City       | 38,50%           | 38,50%                | Industrial park infrastructure |
| - Phu Rieng Kratie Rubber JSC          | Dong Nai province      | 46,00%           | 46,00%                | Grow, exploit and trade rubber |

Major transactions between the Group and the Group's subsidiaries, associates during the period: Detailed as in Note No. 30.

## 5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

|                                                                        | 31/12/2025            |                         | 01/01/2025            |                         |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                        | Value                 | Provision               | Value                 | Provision               |
|                                                                        | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| a) Trade receivables detailed by customers with large account balances |                       |                         |                       |                         |
| - Duc Viet Co., Ltd                                                    | -                     | -                       | -                     | -                       |
| - Venus Investment and Service Corporation                             | 26.927.521.922        | (20.311.577.753)        | 26.927.521.922        | (11.988.631.343)        |
| - Vietnam DNT JSC                                                      | -                     | -                       | 8.215.342.880         | -                       |
| - VRG Japan Rubber Export JSC                                          | 12.220.577.736        | -                       | -                     | -                       |
| - Other trade receivables                                              | 2.507.046.994         | (570.964.000)           | 18.314.070.786        | (570.964.000)           |
|                                                                        | <b>41.655.146.652</b> | <b>(20.882.541.753)</b> | <b>53.456.935.588</b> | <b>(12.559.595.343)</b> |
| b) Trade receivables from related parties                              | <b>12.220.577.736</b> | <b>-</b>                | <b>7.383.915.524</b>  | <b>-</b>                |
| <i>(Detailed as in Note No. 30)</i>                                    |                       |                         |                       |                         |

**6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS**

|           |                                                                                              | 31/12/2025             |           | 01/01/2025            |           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-----------------------|-----------|
|           |                                                                                              | Value                  | Provision | Value                 | Provision |
|           |                                                                                              | VND                    | VND       | VND                   | VND       |
| <b>a)</b> | <b>Short-term prepayments to suppliers detailed by customers with large account balances</b> |                        |           |                       |           |
| -         | Dong Nai Kratie Rubber JSC                                                                   | 48.600.000.000         | -         | -                     | -         |
| -         | Construction and House Repair Enterprise                                                     | -                      | -         | 11.559.958.820        | -         |
| -         | Others                                                                                       | 6.855.482.982          | -         | 2.109.812.158         | -         |
|           |                                                                                              | <b>55.455.482.982</b>  | <b>-</b>  | <b>13.669.770.978</b> | <b>-</b>  |
| <b>b)</b> | <b>Long-term prepayments to suppliers</b>                                                    |                        |           |                       |           |
| -         | Quang Nam Rubber Co., Ltd                                                                    | 38.555.727.500         | -         | -                     | -         |
| -         | Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd                                                            | 33.000.000.000         | -         | -                     | -         |
| -         | Son La Rubber JSC                                                                            | 74.200.000.000         | -         | -                     | -         |
| -         | Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd                                            | 200.975.196.929        | -         | -                     | -         |
|           |                                                                                              | <b>346.730.924.429</b> | <b>-</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>  |
| <b>c)</b> | <b>Prepayments to suppliers from related parties</b>                                         | <b>395.757.817.942</b> | <b>-</b>  | <b>18.500.000</b>     | <b>-</b>  |
|           | <i>(Detailed as in Note No. 30)</i>                                                          |                        |           |                       |           |

## 7 . LENDING RECEIVABLES

|                                                   | 31/12/2025             |                          | 01/01/2025             |                          |
|---------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                   | Value                  | Provision                | Value                  | Provision                |
|                                                   | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>a) Short-term lending receivables</b>          |                        |                          |                        |                          |
| <b>Lending receivables of Group's headquarter</b> | <b>356.646.701.917</b> | <b>(336.952.091.607)</b> | <b>386.591.651.857</b> | <b>(320.700.553.180)</b> |
| - Phu Rieng Kratie Rubber JSC                     | 92.278.244.169         | (92.278.244.169)         | 92.278.244.169         | (92.278.244.169)         |
| - VRG Kien Giang MDF Wood JSC                     | 181.362.095.404        | (181.362.095.404)        | 181.362.095.404        | (181.362.095.404)        |
| - Rubber Securities JSC                           | 7.529.125.000          | (7.529.125.000)          | 7.529.125.000          | (7.529.125.000)          |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd                      | -                      | -                        | 1.559.181.666          | -                        |
| - Krong Buk Rubber Co., Ltd                       | -                      | -                        | 889.003.092            | -                        |
| - Eah Leo Rubber Co., Ltd                         | -                      | -                        | 1.274.830.273          | -                        |
| - Chu Pah Rubber Co., Ltd                         | -                      | -                        | 5.778.423.901          | -                        |
| - Chu Prong Rubber Co., Ltd                       | -                      | -                        | 2.127.268.066          | -                        |
| - Chu Se Rubber Co., Ltd                          | -                      | -                        | 2.020.511.658          | -                        |
| - Mang Yang Rubber Co., Ltd                       | -                      | -                        | 4.620.612.577          | -                        |
| - Kon Tum Rubber Co., Ltd                         | -                      | -                        | 9.334.227.983          | -                        |
| - Quang Nam Rubber Co., Ltd                       | -                      | -                        | 1.351.884.074          | -                        |
| - Quang Ngai Rubber Co., Ltd                      | 1.484.891.376          | (668.201.119)            | 1.484.891.376          | (321.726.465)            |
| - Ha Tinh Rubber Co., Ltd                         | -                      | -                        | 989.006.650            | -                        |
| - Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd               | 73.992.345.968         | (55.114.425.915)         | 73.992.345.968         | (39.209.362.142)         |
|                                                   | <b>356.646.701.917</b> | <b>(336.952.091.607)</b> | <b>386.591.651.857</b> | <b>(320.700.553.180)</b> |

7 LENDING RECEIVABLES (continued)

|                                                                          | 31/12/2025             |                          | 01/01/2025             |                          |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                          | Value                  | Provision                | Value                  | Provision                |
|                                                                          | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>b) Long-term lending receivables</b>                                  |                        |                          |                        |                          |
| <b>Lending receivables of Group's headquarter</b>                        | <b>26.370.095.039</b>  | <b>-</b>                 | <b>26.370.095.039</b>  | <b>-</b>                 |
| - Quang Ngai Rubber Co., Ltd                                             | 2.969.758.738          | -                        | 2.969.758.738          | -                        |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd                                             | 9.355.018.046          | -                        | 9.355.018.046          | -                        |
| - Quang Nam Rubber Co., Ltd                                              | 8.111.264.405          | -                        | 8.111.264.405          | -                        |
| - Ha Tinh Rubber Co., Ltd                                                | 5.934.053.850          | -                        | 5.934.053.850          | -                        |
| <b>Lending receivables of Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd</b> | <b>705.173.695.430</b> | <b>(364.182.780.650)</b> | <b>723.783.751.151</b> | <b>(376.651.132.371)</b> |
| - Lending receivables under Repo share                                   | 51.616.359.215         | (42.558.959.215)         | 51.676.359.215         | (45.579.059.215)         |
| + To Dinh Chien                                                          | 16.496.910.403         | (16.496.910.403)         | 16.496.910.403         | (16.496.910.403)         |
| + Kien Quan Investment Joint Stock Company                               | 16.000.000.000         | (16.000.000.000)         | 16.000.000.000         | (16.000.000.000)         |
| + Vuong Dang                                                             | 187.528.611            | (187.528.611)            | 247.528.611            | (247.528.611)            |
| + Le Thanh Nha                                                           | 18.931.920.201         | (9.874.520.201)          | 18.931.920.201         | (12.834.620.201)         |
| - Lending receivables from customers                                     | 653.557.336.215        | (321.623.821.435)        | 672.107.391.936        | (331.072.073.156)        |
|                                                                          | <b>731.543.790.469</b> | <b>(364.182.780.650)</b> | <b>750.153.846.190</b> | <b>(376.651.132.371)</b> |
| <b>c) Lending receivables from related parties</b>                       | <b>375.487.671.956</b> | <b>(328.754.765.488)</b> | <b>405.432.621.896</b> | <b>(312.849.701.715)</b> |
| (Detailed as in Note No. 30)                                             |                        |                          |                        |                          |

## 8 . OTHER RECEIVABLES

|                                                 | 31/12/2025             |                         | 01/01/2025               |                         |
|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                 | Value                  | Provision               | Value                    | Provision               |
|                                                 | VND                    | VND                     | VND                      | VND                     |
| a) Other short-term receivables                 |                        |                         |                          |                         |
| <i>Other receivables of Group's headquarter</i> | <b>809.609.516.511</b> | <b>(17.846.896.054)</b> | <b>1.100.142.508.716</b> | <b>(14.723.218.660)</b> |
| - Capital advance receivables                   | 6.922.169.876          | -                       | 6.922.169.876            | -                       |
| - Dividends and profits receivables             | 33.598.734.660         | (8.752.000.000)         | 117.144.000.000          | (8.752.000.000)         |
| - Accrued interest receivables                  | 68.684.737.670         | (8.558.571.568)         | 65.174.241.222           | (5.712.841.289)         |
| - Interest from AFD lendings                    | 1.836.799.075          | (536.324.486)           | 2.050.657.742            | (258.377.371)           |
| - Receivables from concentrated profits         | 543.092.716.966        | -                       | 757.576.415.487          | -                       |
| - Advances                                      | 465.000.000            | -                       | 1.838.856.649            | -                       |
| - Mortgages                                     | 47.380.407.951         | -                       | 41.653.761.551           | -                       |
| - Others                                        | 107.628.950.313        | -                       | 107.782.406.189          | -                       |

**8 . OTHER RECEIVABLES**

|                                                                        | 31/12/2025               |                         | 01/01/2025               |                         |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                                        | Value                    | Provision               | Value                    | Provision               |
|                                                                        | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| <b>Other short-term receivables (continued)</b>                        |                          |                         |                          |                         |
| <i>Other receivables of Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd</i> | <b>5.436.458.049</b>     | -                       | <b>5.730.685.812</b>     | -                       |
| - Receivable from State Bank relating to interest support              | 2.697.168.577            | -                       | 2.697.168.577            | -                       |
| - Receivable from advance of court fees                                | 1.481.859.254            | -                       | 1.651.273.441            | -                       |
| - Receivable from employees relating to salary after finalization      | 1.257.430.218            | -                       | 1.382.243.794            | -                       |
|                                                                        | <b>815.045.974.560</b>   | <b>(17.846.896.054)</b> | <b>1.105.873.194.528</b> | <b>(14.723.218.660)</b> |
| <b>b) Other long-term receivables</b>                                  |                          |                         |                          |                         |
| <i>Other receivables of Group's headquarter</i>                        |                          |                         |                          |                         |
| - Mortgages                                                            | 18.250.000.000           | -                       | -                        | -                       |
| - Receivables from advance to construction in progress (*)             | 2.242.975.580.231        | -                       | 2.304.428.216.562        | -                       |
| - Capital advance receivables                                          | 1.600.000.000            | -                       | 3.200.000.000            | -                       |
|                                                                        | <b>2.262.825.580.231</b> | -                       | <b>2.307.628.216.562</b> | -                       |
| <b>c) Other receivables from related parties</b>                       | <b>2.933.650.054.075</b> | -                       | <b>3.300.146.977.817</b> | -                       |

(\*) Advances for limited liability companies are 100% invested by the Group to supplement capital construction investment capital for member units.

## 9 . DOUBTFUL DEBTS

|                                                               | 31/12/2025               |                        | 01/01/2025               |                        |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                               | Original cost            | Recoverable value      | Original cost            | Recoverable value      |
|                                                               | VND                      | VND                    | VND                      | VND                    |
| <b>Subjects of Group's headquarter</b>                        |                          |                        |                          |                        |
| + Rubber Construction Investment JSC                          | 8.752.000.000            | -                      | 8.752.000.000            | -                      |
| + Rubber Securities JSC                                       | 9.184.524.709            | -                      | 9.184.524.709            | -                      |
| + Phu Rieng Kratie Rubber JSC                                 | 92.278.244.169           | -                      | 92.278.244.169           | -                      |
| + MDF Kien Giang Wood JSC                                     | 181.362.095.404          | -                      | 181.362.095.404          | -                      |
| + Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd                           | 83.267.971.243           | 21.250.373.469         | 83.267.971.243           | 40.001.167.521         |
| + Venus Investment and Service Corporation                    | 26.927.521.922           | 6.615.944.169          | 26.927.521.922           | 14.938.890.579         |
| + Quang Ngai Rubber Co., Ltd                                  | 1.982.656.198            | 778.130.593            | 1.784.967.369            | 1.204.863.533          |
| + Others                                                      | 570.964.000              | -                      | 570.964.000              | -                      |
| <b>Subjects of Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd</b> |                          |                        |                          |                        |
| + Lending receivables from customers <sup>(1)</sup>           | 653.557.336.215          | 331.933.514.780        | 672.107.391.936          | 341.035.318.780        |
| + Lending receivables under Repo share <sup>(2)</sup>         | 51.616.359.215           | 9.057.400.000          | 51.676.359.215           | 6.097.300.000          |
|                                                               | <b>1.109.499.673.075</b> | <b>369.635.363.011</b> | <b>1.127.912.039.967</b> | <b>403.277.540.413</b> |

(1) Vietnam Rubber Finance One member Limited Company ("RFC") was merged into the Group from 01/12/2015, lendings outstanding balance as at 31/12/2025 with the amount of VND 705,17 billion includes 175 lending customers, detailed information:

|                                                    | 31/12/2025        | 01/01/2025        |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                    | VND               | VND               |
| - Total outstanding balance of lending receivables | 705.173.695.430   | 723.783.751.151   |
| - Accrued interest <sup>(*)</sup>                  | 2.186.519.695.386 | 2.105.853.060.116 |
| - The value of collateral in lending contracts     | 1.420.297.140.861 | 1.429.541.240.861 |
| + Real estate, vehicles, machinery and equipment   | 1.226.495.575.861 | 1.235.739.675.861 |
| + Assets were kept by executing authority agency   | 2.206.740.000     | 2.206.740.000     |
| + Property unregistered as secured transactions    | 191.594.825.000   | 191.594.825.000   |

(\*) The accrued interest is being monitored by the Group off the balance sheet according to regulations for credit institutions and guidance under the Official Dispatch No. 4222/BTC-CDKT dated 30/03/2016.

Document status and handling plan relating to such lendings as at 31/12/2025 include:

| Document status                                                                                                           | Number of Document | Ending balance         |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                           |                    | Principal balance      | Interest                 |
|                                                                                                                           |                    | VND                    | VND                      |
| Lawsuit documents                                                                                                         | 26                 | 382.054.156.261        | 935.827.176.418          |
| + Credit documents being processed by the Court has no verdict yet                                                        | 20                 | 334.979.385.478        | 878.502.568.189          |
| + Credit documents are being processed containing the verdict                                                             | 2                  | 12.142.850.582         | 51.793.345.199           |
| + Credit documents that the court has suspended the lawsuit due to the expiration of the right to sue for debt collection | 4                  | 34.931.920.201         | 5.531.263.030            |
| Documents at the enforcement agency                                                                                       | 147                | 321.779.539.169        | 1.249.419.105.581        |
| + Judgment execution documents with mortgaged assets (executed)                                                           | 8                  | 40.890.764.794         | 123.639.744.550          |
| + Judgment execution documents with mortgaged assets (executed)                                                           | 38                 | 269.840.104.055        | 745.269.265.704          |
| + Judgment execution documents without mortgaged assets                                                                   | 101                | 11.048.670.320         | 380.510.095.327          |
| Unfiled Lawsuit documents                                                                                                 | 2                  | 1.340.000.000          | 1.273.413.387            |
|                                                                                                                           | <b>175</b>         | <b>705.173.695.430</b> | <b>2.186.519.695.386</b> |

(2) Details of lending receivables under Repo share

| Customers                                | Mortgaged assets (Share)                 | Quantity of shares | Principal balance as at 31/12/2025 | Provision as at 31/12/2025 |
|------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------|
|                                          |                                          |                    | VND                                | VND                        |
| To Dinh Chien                            | Hung Thinh Steel JSC                     | 1.650.000          | 16.496.910.403                     | 16.496.910.403             |
| Kien Quan Investment Joint Stock Company | Hung Thinh Steel JSC                     | 1.000.000          | 7.000.000.000                      | 7.000.000.000              |
| Kien Quan Investment Joint Stock Company | Hung Thinh Steel JSC                     | 900.000            | 9.000.000.000                      | 9.000.000.000              |
| Vuong Dang                               | Hung Thinh Steel JSC                     | 100.000            | 187.528.611                        | 187.528.611                |
| Le Thanh Nha                             | Kien Quan Investment Joint Stock Company | 1.200.000          | 5.500.000.000                      | 5.500.000.000              |
| Le Thanh Nha                             | Stock code: HAG                          | 506.000            | 13.431.920.201                     | 4.374.520.201              |
|                                          |                                          |                    | <b>51.616.359.215</b>              | <b>42.558.959.215</b>      |

For lending receivables under Repo shares, the entire number of shares has been transferred to RFC and the Group has the right to transfer the entire number of shares. The recoverable value of the lendings is determined according to the fair value of the investment at the end of the accounting period.

## 10 . INVENTORIES

|                 | 31/12/2025             |           | 01/01/2025             |           |
|-----------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
|                 | Original cost          | Provision | Original cost          | Provision |
|                 | VND                    | VND       | VND                    | VND       |
| Raw materials   | 34.957.765             | -         | 40.386.595             | -         |
| Tools, supplies | 1.840.400.000          | -         | 1.840.400.000          | -         |
| Goods           | 285.187.611.854        | -         | 710.547.254.106        | -         |
|                 | <b>287.062.969.619</b> | <b>-</b>  | <b>712.428.040.701</b> | <b>-</b>  |

## 11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

**10 . INVENTORIES**

|                 | 31/12/2025             |           | 01/01/2025             |          |
|-----------------|------------------------|-----------|------------------------|----------|
|                 | Original cost          | Provision | Original cost          | Dự phòng |
|                 | VND                    | VND       | VND                    | VND      |
| Raw materials   | 34.957.765             | -         | 40.386.595             | -        |
| Tools, supplies | 1.840.400.000          | -         | 1.840.400.000          | -        |
| Goods           | 285.187.611.854        | -         | 710.547.254.106        | -        |
|                 | <b>287.062.969.619</b> | <b>-</b>  | <b>712.428.040.701</b> | <b>-</b> |

**11 . TANGIBLE FIXED ASSETS**

|                                 | Buildings, structures  | Machinery, equipment | Transportation equipment | Management equipment  | Total                  |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                  | VND                      | VND                   | VND                    |
| <b>Historical cost</b>          |                        |                      |                          |                       |                        |
| Beginning balance               | 157.774.809.642        | 4.708.703.255        | 28.488.550.786           | 69.383.217.408        | 260.355.281.091        |
| - Purchase in the period        | -                      | 2.444.377.462        | 4.969.270.909            | 1.338.203.796         | 8.751.852.167          |
| <b>Ending balance</b>           | <b>157.774.809.642</b> | <b>7.153.080.717</b> | <b>33.457.821.695</b>    | <b>70.721.421.204</b> | <b>269.107.133.258</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b> |                        |                      |                          |                       |                        |
| Beginning balance               | 77.597.909.934         | 4.708.703.255        | 12.666.314.738           | 69.259.413.408        | 164.232.341.335        |
| - Depreciation for the period   | 5.886.817.009          | 88.548.037           | 2.801.835.760            | 225.928.679           | 9.003.129.485          |
| <b>Ending balance</b>           | <b>83.484.726.943</b>  | <b>4.797.251.292</b> | <b>15.468.150.498</b>    | <b>69.485.342.087</b> | <b>173.235.470.820</b> |
| <b>Carrying amount</b>          |                        |                      |                          |                       |                        |
| Beginning balance               | 80.176.899.708         | -                    | 15.822.236.048           | 123.804.000           | 96.122.939.756         |
| <b>Ending balance</b>           | <b>74.290.082.699</b>  | <b>2.355.829.425</b> | <b>17.989.671.197</b>    | <b>1.236.079.117</b>  | <b>95.871.662.438</b>  |

## 12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

|                                 | Land use rights       | Computer software     | Total                 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Historical cost</b>          |                       |                       |                       |
| Beginning balance               | 11.109.585.388        | 10.745.977.222        | 21.855.562.610        |
| - Purchase in the year          | -                     | 84.102.564            | 84.102.564            |
| <b>Ending balance</b>           | <b>11.109.585.388</b> | <b>10.830.079.786</b> | <b>21.939.665.174</b> |
| <b>Accumulated amortization</b> |                       |                       |                       |
| Beginning balance               | -                     | 10.256.471.240        | 10.256.471.240        |
| - Amortization in the period    | -                     | 282.102.888           | 282.102.888           |
| <b>Ending balance</b>           | <b>-</b>              | <b>10.538.574.128</b> | <b>10.538.574.128</b> |
| <b>Carrying amount</b>          |                       |                       |                       |
| Beginning balance               | 11.109.585.388        | 489.505.982           | 11.599.091.370        |
| <b>Ending balance</b>           | <b>11.109.585.388</b> | <b>291.505.658</b>    | <b>11.401.091.046</b> |

30/12/2025  
ĐOÀN  
VGH  
SU  
NAM  
CP  
HỒ CHÍ MINH

## 13 . BORROWINGS

|                                                                            | 01/01/2025            |                       | During the period |                       | 31/12/2025          |                    |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|
|                                                                            | Outstanding balance   | Amount can be paid    | Increase          | Decrease              | Outstanding balance | Amount can be paid |
|                                                                            | VND                   | VND                   | VND               | VND                   | VND                 | VND                |
| a) Short-term borrowings                                                   |                       |                       |                   |                       |                     |                    |
| - Current portion of long-term borrowings                                  | 31.514.615.897        | 31.514.615.897        | -                 | 31.514.615.897        | -                   | -                  |
| <i>The Vietnam Development Bank - Branch<br/>office 2 - AFD Borrowings</i> | <i>31.514.615.897</i> | <i>31.514.615.897</i> | <i>-</i>          | <i>31.514.615.897</i> | <i>-</i>            | <i>-</i>           |
|                                                                            | <b>31.514.615.897</b> | <b>31.514.615.897</b> | <b>-</b>          | <b>31.514.615.897</b> | <b>-</b>            | <b>-</b>           |

## 14 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

|                                                                            | 31/12/2025            |                       | 01/01/2025             |                        |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                            | Value                 | Amount<br>can be paid | Value                  | Amount<br>can be paid  |
|                                                                            | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Trade payables detailed by suppliers with large account balances</b> |                       |                       |                        |                        |
| - Phu Rieng Rubber Co., Ltd                                                | -                     | -                     | 66.672.981.900         | 66.672.981.900         |
| - Viet Lao Rubber Co., Ltd                                                 | -                     | -                     | 64.187.305.875         | 64.187.305.875         |
| - Lai Chau Rubber JSC                                                      | 41.158.530.000        | 41.158.530.000        | 11.346.930.000         | 11.346.930.000         |
| - Lai Chau II Rubber JSC                                                   | -                     | -                     | 22.294.569.413         | 22.294.569.413         |
| - Quasa - Geruco Lao Joint Stock Co., Ltd                                  | -                     | -                     | 15.252.030.675         | 15.252.030.675         |
| - Dau Tieng Rubber Co., Ltd                                                | 3.200.385.600         | 3.200.385.600         | 24.699.276.000         | 24.699.276.000         |
| - CAOUTCHOUC MEKONG CO., LTD                                               | 18.292.555.008        | 18.292.555.008        | -                      | -                      |
| - TAN BIEN - KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD                     | 10.358.247.900        | 10.358.247.900        | -                      | -                      |
| - KRONGBUK RATANAKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD                         | 9.527.372.400         | 9.527.372.400         | -                      | -                      |
| - Others                                                                   | 15.641.425.168        | 15.641.425.168        | 29.213.472.917         | 29.213.472.917         |
|                                                                            | <b>98.178.516.076</b> | <b>98.178.516.076</b> | <b>233.666.566.780</b> | <b>233.666.566.780</b> |
| <b>b) Trade payables to related parties</b>                                | <b>82.537.090.908</b> | <b>82.537.090.908</b> | <b>221.544.397.241</b> | <b>221.544.397.241</b> |
| <i>(Detailed as in Note No. 30)</i>                                        |                       |                       |                        |                        |

**15. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET**

|                                                   | Tax receivables at<br>beginning of the period | Tax payables at<br>beginning of the period | Tax payables<br>in the period | Tax paid<br>in the period | Tax receivables at the<br>end of the period | Tax payables at the<br>end of the period |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|
|                                                   | VND                                           | VND                                        | VND                           | VND                       | VND                                         | VND                                      |
| Value added tax                                   | 114.111.475.993                               | -                                          | 44.939.268.921                | 47.107.166.416            | 116.279.373.488                             | -                                        |
| Corporate income tax                              | 33.132.521.750                                | -                                          | -                             | -                         | 33.132.521.750                              | -                                        |
| Personal income tax                               | -                                             | 378.806.121                                | 22.936.627.604                | 20.652.453.922            | -                                           | 2.662.979.803                            |
| Land tax and land rental                          | 4.000.752                                     | -                                          | 4.422.391.375                 | 4.422.391.375             | 4.000.752                                   | -                                        |
| Dividends payable to the State capital<br>portion | -                                             | -                                          | 1.548.337.127.600             | 1.548.337.127.600         | -                                           | -                                        |
| Payables on equitization                          | -                                             | -                                          | 75.109.000.000                | 75.109.000.000            | -                                           | -                                        |
| Fees, charges and other payables                  | 27.051.323.632                                | -                                          | 9.157.198.200                 | 9.157.198.200             | 27.051.323.632                              | -                                        |
|                                                   | <b>174.299.322.127</b>                        | <b>378.806.121</b>                         | <b>1.704.901.613.700</b>      | <b>1.704.785.337.513</b>  | <b>176.467.219.622</b>                      | <b>2.662.979.803</b>                     |

**16 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS**

|                                       | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                    |
| - Dang Thai Gia One Member Company    | -                      | 15.865.500.000         |
| - Lien Anh Production Rubber Co., Ltd | -                      | 101.488.647.128        |
| - Van Loi Kon Tum Vietnam JSC         | 91.432.754.300         | 140.532.155.998        |
| - Quang Giang Transport Co., Ltd      | -                      | 53.665.920.000         |
| - SaiLun Vietnam Co., Ltd             | 49.510.487.419         | -                      |
| - Others                              | 8.248.360.614          | 41.743.321.509         |
|                                       | <b>149.191.602.333</b> | <b>353.295.544.635</b> |

**17 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

|                               | 31/12/2025            | 01/01/2025           |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | VND                   | VND                  |
| - Interest expense            | -                     | 486.165.475          |
| - Event organization expenses | -                     | 3.171.656.641        |
| - Others                      | 10.359.796.278        | 2.486.280.859        |
|                               | <b>10.359.796.278</b> | <b>6.144.102.975</b> |

**18 . OTHER PAYABLES**

|                                                                 | 31/12/2025            | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                 | VND                   | VND                    |
| <b>a) Short-term</b>                                            |                       |                        |
| <i>Payables at Group's headquarter</i>                          | <b>18.075.922.549</b> | <b>113.343.115.265</b> |
| - Trade union fee                                               | 185.160.213           | 106.470.369            |
| - Profit payables to members                                    | 5.896.674.830         | 25.592.194.034         |
| - Payables for rubber latex export entrustment                  | -                     | 4.113.583.501          |
| - Payables on equitization                                      | -                     | 75.109.000.000         |
| - Dividends payable                                             | 857.870.692           | 758.789.312            |
| - Others                                                        | 11.136.216.814        | 7.663.078.049          |
| <i>Payables from Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd</i> | <b>15.978.783.069</b> | <b>15.941.683.069</b>  |
| - Others                                                        | 15.978.783.069        | 15.941.683.069         |
|                                                                 | <b>34.054.705.618</b> | <b>129.284.798.334</b> |
| <b>b) Long-term</b>                                             |                       |                        |
| - Long-term deposits, collateral received                       | 6.098.153.179         | 4.783.189.238          |
| - Entrusted capital contribution to VRG - Dak Nong JSC          | 11.433.721.000        | 11.433.721.000         |
|                                                                 | <b>17.531.874.179</b> | <b>16.216.910.238</b>  |
| <b>c) Other payables to related parties</b>                     | <b>5.960.359.871</b>  | <b>29.769.462.576</b>  |
| <i>(Detailed as in Note No. 30)</i>                             |                       |                        |

19 OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

|                                                      | Contributed capital | Development investment fund | Retained earnings   | Total               |
|------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|---------------------|---------------------|
|                                                      | VND                 | VND                         | VND                 | VND                 |
| Balance as at 01/01/2025                             | 40.000.000.000.000  | 2.175.960.529.282           | 2.353.531.650.555   | 44.529.492.179.837  |
| Profit of the current period                         | -                   | -                           | 2.683.202.991.076   | 2.683.202.991.076   |
| Appropriation to Development investment fund         | -                   | 704.705.691.823             | (704.705.691.823)   | -                   |
| Appropriation to Bonus and welfare funds             | -                   | -                           | (47.211.134.732)    | (47.211.134.732)    |
| Reward fund of executive management board of company | -                   | -                           | (1.614.824.000)     | (1.614.824.000)     |
| Paid dividends                                       | -                   | -                           | (1.600.000.000.000) | (1.600.000.000.000) |
| Balance as at 31/12/2025                             | 40.000.000.000.000  | 2.880.666.221.105           | 2.683.202.991.076   | 45.563.869.212.181  |

According to Resolution No. 148/NQ-DHĐCĐCSVN dated 17/6/2025 issued by General Meeting of shareholders and Resolution No. 274/NQ-HĐQTCSVN issued by Board of Management dated 27/10/2025, the Company announced its profit distribution plan as follows:

|                             | Rate (%) | Amount VND        |
|-----------------------------|----------|-------------------|
| Profit after tax            | 100,00   | 2.353.531.650.555 |
| Development investment fund | 29,94    | 704.705.691.823   |
| Bonus and welfare funds     | 2,07     | 48.825.958.732    |
| Paid dividends              | 67,98    | 1.600.000.000.000 |

b) Details of Contributed capital

|                              | Rate (%) | 31/12/2025 VND     | Rate (%) | 01/01/2025 VND     |
|------------------------------|----------|--------------------|----------|--------------------|
| - Capital of State           | 96,77    | 38.708.428.190.000 | 96,77    | 38.708.428.190.000 |
| - Capital of employees       | 0,72     | 288.133.710.000    | 0,72     | 288.133.710.000    |
| - Capital of the trade union | 0,02     | 7.262.500.000      | 0,02     | 7.262.500.000      |
| - Others                     | 2,49     | 996.175.600.000    | 2,49     | 996.175.600.000    |
|                              | 100,00   | 40.000.000.000.000 | 100,00   | 40.000.000.000.000 |

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

|                                                           | From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND | From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Owner's contributed capital                               | 40.000.000.000.000                | 40.000.000.000.000                |
| - At the beginning of the period                          | 40.000.000.000.000                | 40.000.000.000.000                |
| - At the end of the period                                | 40.000.000.000.000                | 40.000.000.000.000                |
| Dividends, profit                                         | 758.789.312                       | 634.244.577                       |
| - Dividend, profit payable at the beginning of the period | 1.600.000.000.000                 | 1.200.000.000.000                 |
| - Dividend, profit payable in the period                  | 1.600.000.000.000                 | 1.200.000.000.000                 |
| + Dividend, profit payable from last period's profit      | 1.599.900.918.620                 | 1.199.875.455.265                 |
| - Dividend, profit paid in cash                           | 1.599.900.918.620                 | 1.199.875.455.265                 |
| + Dividend, profit payable from last period's profit      | 857.870.692                       | 758.789.312                       |
| - Dividend, profit payable at the end of the period       |                                   |                                   |

## d) Share

|                                               | 31/12/2025    | 01/01/2025    |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------|
| Quantity of Authorized issuing shares         | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Quantity of issued shares                     | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Common shares                               | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Quantity of outstanding shares in circulation | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Common shares                               | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Par value per share: VND 10,000               |               |               |

## e) Group's reserves

|                             | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                             | VND                      | VND                      |
| Development investment fund | 2.880.666.221.105        | 2.175.960.529.282        |
|                             | <b>2.880.666.221.105</b> | <b>2.175.960.529.282</b> |

## 20 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

## a) Foreign currencies

|       | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 761.052,88 | 606.306,57 |
| - EUR | 0,48       | 0,48       |

## b) Doubtful debts written-offs

|                                    | 31/12/2025     | 01/01/2025     |
|------------------------------------|----------------|----------------|
|                                    | VND            | VND            |
| - Customers at Group's headquarter | 6.071.513.101  | 6.071.513.101  |
| - Customers at RFC                 | 69.264.656.253 | 69.264.656.253 |

## c) Other information related to the accounting figures after the merger of Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd

In 2015, Viet Nam Rubber Finance One Member Co., Ltd was merged into the Group as a credit institution. According to the Official Dispatch No. 4222/BTC-CDKT dated 30/03/2016, doubtful debts (uncollected interest) that Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd previously recorded off-statement of financial position according to regulations the decision of the Credit Institution will continue to be monitored in the management system of the Parent Company - Group to collect revenue according to the provisions of law.

Off-statement of financial position items as at 31/12/2025 relating to the Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd include:

|                                                                      | 31/12/2025        | 01/01/2025        |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                      | VND               | VND               |
| - Uncollected lending interest                                       | 2.177.652.928.968 | 2.096.986.293.698 |
| - Uncollected interest receivable from repo share                    | 8.866.766.418     | 8.866.766.418     |
| - Collateral assets in lending contracts:                            | 1.420.297.140.861 | 1.429.541.240.861 |
| + Real estate, vehicles, machinery and equipment                     | 1.226.495.575.851 | 1.235.739.675.861 |
| + Assets kept by executory agency (debt bondage, foreclosure assets) | 2.206.740.090     | 2.206.740.000     |
| + Property unregistered as secured transactions                      | 191.594.825.090   | 191.594.825.000   |

## d) The detail of guarantee data for lending member units

|                                        | 31/12/2025               |                  | 01/01/2025               |                  |
|----------------------------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|
|                                        | VND                      | USD              | VND                      | USD              |
| - Quang Nam Rubber Co., Ltd            | -                        | -                | 166.546.900.000          | -                |
| - VRG Phu Yen JSC                      | 292.587.798.000          | -                | 292.587.798.000          | -                |
| - Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd | -                        | -                | 120.000.000.000          | -                |
| - Son La Rubber JSC                    | -                        | -                | 126.908.538.750          | -                |
| - Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd  | 271.592.000.000          | -                | 271.592.000.000          | -                |
| - VRG Kien Giang MDF Wood JSC          | 477.000.000.000          | -                | 477.000.000.000          | -                |
| - Others                               | 91.280.000.000           | 1.875.000        | 91.280.000.000           | 1.875.000        |
|                                        | <b>1.132.459.798.000</b> | <b>1.875.000</b> | <b>1.545.915.236.750</b> | <b>1.875.000</b> |

## 21 TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

|                                                                        | From 01/10/2025<br>to 31/12/2025 | From 01/10/2024<br>to 31/12/2024 |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                                        | VND                              | VND                              |
| Revenue from sales of goods                                            | 836.734.942.467                  | 1.157.533.861.555                |
| Revenue from rendering of services                                     | 6.985.383.064                    | 19.227.997.789                   |
| Other revenue                                                          | 21.192.492.974                   | 24.120.365.630                   |
|                                                                        | <b>864.912.818.505</b>           | <b>1.200.882.224.974</b>         |
| In which: Revenue from related parties<br>(Detailed as in Note No. 30) | <b>63.301.504.988</b>            | <b>65.175.359.004</b>            |

## 22 COST OF GOODS SOLD

|                           | From 01/10/2025<br>to 31/12/2025 | From 01/10/2024<br>to 31/12/2024 |
|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                           | VND                              | VND                              |
| Cost of goods sold        | 827.558.103.167                  | 1.149.978.668.397                |
| Cost of services rendered | 2.489.384.010                    | 2.031.011.125                    |
|                           | <b>830.047.487.177</b>           | <b>1.152.009.679.522</b>         |

**23 . FINANCIAL INCOME**

|                                                        | From 01/10/2025<br>to 31/12/2025 | From 01/10/2024<br>to 31/12/2024 |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                        | VND                              | VND                              |
| Interest income                                        | 67.731.152.021                   | 50.517.584.628                   |
| Dividends or distributed profits                       | 80.627.278.660                   | 706.766.078.542                  |
| Realised exchange gain                                 | 985.552.627                      | 2.639.476.787                    |
| Profits from subsidiaries with 100% capital investment | (29.408.744.122)                 | 348.059.453.984                  |
|                                                        | <b>119.935.239.186</b>           | <b>1.107.982.593.941</b>         |

In which: Financial income from related parties  
(Detailed as in Note No. 30)

|  |                       |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|
|  | <b>54.717.830.965</b> | <b>1.059.806.122.535</b> |
|--|-----------------------|--------------------------|

**24 . FINANCIAL EXPENSES**

|                                                         | From 01/10/2025<br>to 31/12/2025 | From 01/10/2024<br>to 31/12/2024 |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                         | VND                              | VND                              |
| Interest expense                                        | -                                | 565.582.307                      |
| Unrealised exchange loss                                | 346.318.805                      | 5.439.731.897                    |
| Provision/ reversal for impairment loss from investment | 20.194.913.995                   | (262.766.895.257)                |
|                                                         | <b>20.541.232.800</b>            | <b>(256.761.581.053)</b>         |

**25 . SELLING EXPENSES**

|                                  | From 01/10/2025<br>to 31/12/2025 | From 01/10/2024<br>to 31/12/2024 |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                  | VND                              | VND                              |
| Expenses of outsourcing services | 6.342.276.824                    | 7.618.012.634                    |
|                                  | <b>6.342.276.824</b>             | <b>7.618.012.634</b>             |

**26 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES**

|                                  | From 01/10/2025<br>to 31/12/2025 | From 01/10/2024<br>to 31/12/2024 |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                  | VND                              | VND                              |
| Raw materials                    | 1.118.865.245                    | 1.654.397.868                    |
| Labour expenses                  | 52.757.698.902                   | 68.795.609.268                   |
| Depreciation expenses            | 1.209.987.544                    | 2.180.476.267                    |
| Tax, Charge, Fee                 | 242.894.133                      | 2.215.043.582                    |
| Reversal/ Provision expenses     | 17.103.244.891                   | 15.848.020.226                   |
| Expenses of outsourcing services | 7.952.138.717                    | 7.232.488.650                    |
| Other expenses in cash           | 39.829.667.814                   | 27.586.473.270                   |
|                                  | <b>120.214.497.246</b>           | <b>125.512.509.131</b>           |

**27 . OTHER INCOME**

|                                                 | From 01/10/2025<br>to 31/12/2025 | From 01/10/2024<br>to 31/12/2024 |
|-------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                 | VND                              | VND                              |
| Gain from liquidation, disposal of fixed assets | -                                | 400.454.546                      |
| Income from receiving sponsorship               | -                                | 4.152.537.039                    |
| Others                                          | 624.616.891                      | 1.240.615.733                    |
|                                                 | <b>624.616.891</b>               | <b>5.793.607.318</b>             |

**28 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE**

|                                                       | From 01/01/2025<br>to 31/12/2025 | From 01/01/2024<br>to 31/12/2024 |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                       | VND                              | VND                              |
| Total profit before tax                               | 2.683.202.991.076                | 2.353.531.650.555                |
| Increase                                              | 31.387.120.916                   | 36.420.761.328                   |
| Decrease                                              | (2.714.590.111.992)              | (2.389.952.411.883)              |
| Taxable income                                        | -                                | -                                |
| Current corporate income tax expense (tax rate 20%)   | -                                | -                                |
| Tax payable at the beginning of the period            | (33.132.521.750)                 | (33.132.521.750)                 |
| Tax paid in the period                                | -                                | -                                |
| Corporate income tax payable at the end of the period | <b>(33.132.521.750)</b>          | <b>(33.132.521.750)</b>          |

**29 . FINANCIAL INSTRUMENTS**

The types of financial instruments of the Group:

Carrying amount

|                           | 31/12/2025               |                          | 01/01/2025               |                          |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | Original Cost            | Provision                | Original Cost            | Provision                |
|                           | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Financial assets</b>   |                          |                          |                          |                          |
| Cash and cash equivalents | 1.169.765.079.509        | -                        | 605.210.723.572          | -                        |
| Trade, other receivables  | 3.119.526.701.443        | (38.729.437.807)         | 3.466.958.346.678        | (27.282.814.003)         |
| Lendings                  | 5.087.606.887.982        | (701.134.872.257)        | 4.776.950.211.581        | (697.351.685.551)        |
| Long term investments     | 100.460.464.608          | (8.065.272.403)          | 100.460.464.608          | (12.502.557.136)         |
|                           | <b>9.477.359.133.542</b> | <b>(747.929.582.467)</b> | <b>8.949.579.746.439</b> | <b>(737.137.056.690)</b> |

|                              | Carrying amount        |                        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|                              | VND                    | VND                    |
| <b>Financial liabilities</b> |                        |                        |
| Borrowings and debts         | -                      | 31.514.615.897         |
| Trade and other payables     | 149.765.095.873        | 379.168.275.352        |
| Accrued expenses             | 10.359.796.278         | 6.144.102.975          |
|                              | <b>160.124.892.151</b> | <b>416.826.994.224</b> |

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the period because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but do not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and liabilities, excluding provision for doubtful debts and provision for diminution in value of trading securities which are presented in relevant notes.

#### Financial risk management

The Group's financial risks including market risk, credit risk and liquidity risk. The Group has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of General Directors of the Group is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

#### Market risk

The Group's business operations will bear the risks of changes on prices, exchange rates and interest rates.

##### Price risk:

The Group bears price risk of equity instruments from short-term and long-term security investments due to uncertainty on future prices of the securities. Long-term securities are held for long-term strategies, at the end of the fiscal year, the Group has no plans to sell these investments.

|                         | Under 1 year | From 1 to 5 years     | Over 5 years | Total                 |
|-------------------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
|                         | VND          | VND                   | VND          | VND                   |
| <b>As at 31/12/2025</b> |              |                       |              |                       |
| Long-term investment    | -            | 92.395.192.205        | -            | 92.395.192.205        |
|                         | -            | <b>92.395.192.205</b> | -            | <b>92.395.192.205</b> |
| <b>As at 01/01/2025</b> |              |                       |              |                       |
| Long-term investment    | -            | 87.957.907.472        | -            | 87.957.907.472        |
|                         | -            | <b>87.957.907.472</b> | -            | <b>87.957.907.472</b> |

##### Exchange rate risk:

The Group bears the risk of exchange rate due to fluctuation in fair value of future cash flows of a financial instrument according to changes in exchange rates if borrowing, revenue and expenses of the Group are done in foreign currencies other than Vietnam Dong.

##### Interest rate risk:

The Group bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Group has time or demand deposits, lendings and debts subject to floating interest rates. The Group manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose.

**Credit risk**

Credit risk is risk in which the potential loss may be incurred if a counterpart fails to perform its obligations under contractual terms or financial instruments. The Group has credit risk from operating activities (mainly for trade receivables) and financial activities (including bank deposits, lendings and other financial instruments), detailed as follows:

|                             | Under 1 year             | From 1 to 5 years        | Over 5 years | Total                    |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------|--------------------------|
|                             | VND                      | VND                      | VND          | VND                      |
| <b>As at 31/12/2025</b>     |                          |                          |              |                          |
| Cash and cash equivalents   | 1.169.765.079.509        | -                        | -            | 1.169.765.079.509        |
| Trade and other receivables | 817.971.683.405          | 2.262.825.580.231        | -            | 3.080.797.263.636        |
| Lendings                    | 4.019.111.005.906        | 367.361.009.819          | -            | 4.386.472.015.725        |
|                             | <b>6.006.847.768.820</b> | <b>2.630.186.590.050</b> | <b>-</b>     | <b>8.637.034.358.870</b> |
| <b>As at 01/01/2025</b>     |                          |                          |              |                          |
| Cash and cash equivalents   | 605.210.723.572          | -                        | -            | 605.210.723.572          |
| Trade and other receivables | 1.132.047.316.113        | 2.307.628.216.562        | -            | 3.439.675.532.675        |
| Lendings                    | 3.706.095.812.211        | 373.502.713.819          | -            | 4.079.598.526.030        |
|                             | <b>5.443.353.851.896</b> | <b>2.681.130.930.381</b> | <b>-</b>     | <b>8.124.484.782.277</b> |

**Liquidity risk**

Liquidity risk is the risk in which the Group has trouble in settlement of its financial obligations due to lack of funds. Liquidity risk of the Group is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

|                          | Under 1 year           | From 1 to 5 years     | Over 5 years | Total                  |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|------------------------|
|                          | VND                    | VND                   | VND          | VND                    |
| <b>As at 31/12/2025</b>  |                        |                       |              |                        |
| Trade and other payables | 132.233.221.694        | 17.531.874.179        | -            | 149.765.095.873        |
| Accrued expenses         | 10.359.796.278         | -                     | -            | 10.359.796.278         |
|                          | <b>142.593.017.972</b> | <b>17.531.874.179</b> | <b>-</b>     | <b>160.124.892.151</b> |
| <b>As at 01/01/2025</b>  |                        |                       |              |                        |
| Borrowings and debt      | 31.514.615.897         | -                     | -            | 31.514.615.897         |
| Trade and other payables | 362.951.365.114        | 16.216.910.238        | -            | 379.168.275.352        |
| Accrued expenses         | 6.144.102.975          | -                     | -            | 6.144.102.975          |
|                          | <b>400.610.083.986</b> | <b>16.216.910.238</b> | <b>-</b>     | <b>416.826.994.224</b> |

**30 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES**

During the period, the Group has the transactions and balances at the end of the accounting period with related parties as follows:

Transactions during the period:

|                                                                                       | Relation            | From 01/10/2025<br>to 31/12/2025 | From 01/10/2024<br>to 31/12/2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                                                       |                     | VND                              | VND                              |
| <b>Revenue from management fee</b>                                                    |                     | <b>21.192.492.974</b>            | <b>24.120.365.630</b>            |
| - Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd                                                | Subsidiary          | 5.477.580.419                    | 3.139.535.348                    |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd                                                          | Subsidiary          | 1.483.113.845                    | 2.635.132.142                    |
| - Dau Tieng Rubber Co., Ltd                                                           | Subsidiary          | 4.233.602.287                    | 5.097.860.269                    |
| - Loc Ninh Rubber Co., Ltd                                                            | Subsidiary          | 925.217.080                      | 1.998.197.173                    |
| - Phu Rieng Rubber Co., Ltd                                                           | Subsidiary          | 3.968.193.340                    | 4.159.090.028                    |
| - Krong Buk Rubber Co., Ltd                                                           | Subsidiary          | 154.679.075                      | 272.835.955                      |
| - Eah Leo Rubber Co., Ltd                                                             | Subsidiary          | 188.599.051                      | 457.718.974                      |
| - Chu Prong Rubber Co., Ltd                                                           | Subsidiary          | 1.141.215.651                    | 1.524.737.405                    |
| - Chu Se Rubber Co., Ltd                                                              | Subsidiary          | 412.900.209                      | 474.280.493                      |
| - Kon Tum Rubber Co., Ltd                                                             | Subsidiary          | 586.354.451                      | 1.059.873.733                    |
| - Mang Yang Rubber Co., Ltd                                                           | Subsidiary          | 302.351.880                      | 729.980.868                      |
| - Chu Pah Rubber Co., Ltd                                                             | Subsidiary          | 1.011.994.090                    | 1.266.691.707                    |
| - Quang Tri Rubber Co., Ltd                                                           | Subsidiary          | 563.442.761                      | 506.889.415                      |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd                                                          | Subsidiary          | 743.248.835                      | 797.542.120                      |
|                                                                                       |                     | <b>42.109.012.014</b>            | <b>41.054.993.374</b>            |
| <b>Revenue from entrustment fee</b>                                                   |                     |                                  |                                  |
| - Dong Phu Rubber JSC                                                                 | Subsidiary          | -                                | 119.728.302                      |
| - Vietnam Rubber Research Institute                                                   | Subsidiary          | 60.030.000                       | 100.050.000                      |
| - Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd                                                | Subsidiary          | 71.086.125                       | 142.172.250                      |
| - Ba Ria Rubber JSC                                                                   | Subsidiary          | -                                | 108.015.876                      |
| - VRG Japan Rubber Export JSC                                                         | Subsidiary          | 36.023.900.070                   | 24.687.488.946                   |
| - Viet - Lao Rubber JSC                                                               | Associate           | 63.495.819                       | -                                |
| - Ben Thanh Rubber JSC                                                                | Associate           | 5.890.500.000                    | 11.225.088.000                   |
| - VRG SADO Thread JSC                                                                 | Member of the Group | -                                | 4.672.500.000                    |
|                                                                                       |                     | <b>(29.408.744.122)</b>          | <b>348.059.453.984</b>           |
| <b>Profit received from subsidiaries that the Group holds 100% of charter capital</b> |                     |                                  |                                  |
| - Binh Long Rubber Co., Ltd                                                           | Subsidiary          | (5.527.635.501)                  | 9.425.878.030                    |
| - Chu Se Rubber Co., Ltd                                                              | Subsidiary          | (25.784.865.969)                 | 49.850.367.909                   |
| - Kon Tum Rubber Co., Ltd                                                             | Subsidiary          | (27.602.588.807)                 | (6.492.197.323)                  |
| - Eah Leo Rubber Co., Ltd                                                             | Subsidiary          | (15.313.347.218)                 | (8.598.662.350)                  |
| - Loc Ninh Rubber Co., Ltd                                                            | Subsidiary          | 12.449.826.636                   | (7.687.687.689)                  |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd                                                          | Subsidiary          | 7.287.792.033                    | (25.592.194.034)                 |
| - Mang Yang Rubber Co., Ltd                                                           | Subsidiary          | (2.723.816.158)                  | 4.740.450.198                    |
| - Chu Pah Rubber Co., Ltd                                                             | Subsidiary          | (6.576.298.068)                  | 1.226.113.567                    |
| - Krong Buk Rubber Co., Ltd                                                           | Subsidiary          | 12.323.580.150                   | 6.502.757.699                    |
| - Dau Tieng Rubber Co., Ltd                                                           | Subsidiary          | 34.729.351.262                   | 149.316.160.239                  |
| - Phu Rieng Rubber Co., Ltd                                                           | Subsidiary          | (24.394.560.155)                 | 65.599.340.562                   |
| - Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd                                                | Subsidiary          | (456.568.254)                    | 94.636.638.976                   |
| - Quang Tri Rubber Co., Ltd                                                           | Subsidiary          | 7.508.064.255                    | 1.260.912.834                    |
| - Chu Prong Rubber Co., Ltd                                                           | Subsidiary          | 4.672.321.672                    | 13.871.575.366                   |

## Transactions during the period: (continued)

|                                             | Relation                    | From 01/10/2025<br>to 31/12/2025 | From 01/10/2024<br>to 31/12/2024 |
|---------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                             |                             | VND                              | VND                              |
| <b>Dividends or distributed profits</b>     |                             | <b>80.627.278.660</b>            | <b>706.766.078.542</b>           |
| - Tan Bien Rubber JSC                       | Subsidiary                  | -                                | 190.499.216.600                  |
| - Sa Thay Rubber JSC                        | Subsidiary                  | -                                | 24.270.016.568                   |
| - Dong Phu Rubber JSC                       | Subsidiary                  | -                                | 72.000.000.000                   |
| - Phuoc Hoa Rubber JSC                      | Subsidiary                  | -                                | 270.792.030.000                  |
| - Khai Hoan VRG JSC                         | Subsidiary                  | 43.639.200.000                   | -                                |
| - VRG Japan Rubber Export JSC               | Subsidiary                  | 1.312.500.000                    | -                                |
| - Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation      | Associate                   | -                                | 29.403.000.000                   |
| - Tan Bien Kampongthom Rubber JSC           | Associate                   | -                                | 38.220.000.000                   |
| - Ba Ria Kampongthom Rubber JSC             | Associate                   | -                                | 11.187.450.945                   |
| - Dong Nai - Kratie Rubber JSC              | Associate                   | -                                | 5.388.120.000                    |
| - Dau Tieng Kratie Rubber JSC               | Associate                   | -                                | 5.100.000.000                    |
| - Dau Tieng Cambodia Rubber JSC             | Associate                   | -                                | 32.308.185.347                   |
| - Chu Se Kampongthom Rubber JSC             | Associate                   | -                                | 9.334.686.000                    |
| - Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC         | Associate                   | 21.563.124.660                   | 7.700.000.000                    |
| - An Dien Industry JSC                      | Associate                   | -                                | -                                |
| - Viet Lao Power JSC                        | Received investment Company | 9.850.830.000                    | -                                |
| - Sai Gon VRG Investment Holding Coporation | Received investment Company | 4.261.624.000                    | 3.705.760.000                    |
| - EVN International JSC                     | Received investment Company | -                                | 5.616.000.000                    |
| <b>Lending interest</b>                     |                             | <b>3.499.296.427</b>             | <b>4.980.590.009</b>             |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd                | Subsidiary                  | 209.859.966                      | 248.068.461                      |
| - Chu Pah Rubber Co., Ltd                   | Subsidiary                  | -                                | 132.487.995                      |
| - Chu Prong Rubber Co., Ltd                 | Subsidiary                  | -                                | 53.167.131                       |
| - Chu Se Rubber Co., Ltd                    | Subsidiary                  | -                                | 45.325.889                       |
| - Eah Leo Rubber Co., Ltd                   | Subsidiary                  | -                                | 30.307.780                       |
| - Ha Tinh Rubber Co., Ltd.                  | Subsidiary                  | 141.678.903                      | 174.596.566                      |
| - Krong Buk Rubber Co., Ltd                 | Subsidiary                  | -                                | 22.435.759                       |
| - Mang Yang Rubber Co., Ltd                 | Subsidiary                  | -                                | 104.242.143                      |
| - Kon Tum Rubber Co., Ltd                   | Subsidiary                  | -                                | 226.463.716                      |
| - Quang NAM Rubber Co., Ltd                 | Subsidiary                  | 193.825.944                      | 222.834.043                      |
| - Thanh Hoa Rubber Co., Ltd                 | Subsidiary                  | -                                | 65.046.197                       |
| - Quang Ngai Rubber Co., Ltd                | Subsidiary                  | 99.930.617                       | 99.930.617                       |
| - Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd         | Subsidiary                  | -                                | 701.682.715                      |
| - VRG Kien Giang MDF Wood JSC               | Subsidiary                  | 2.854.000.997                    | 2.854.000.997                    |

|                                                                       |                     | 1.029.523.369.100 | 1.849.586.044.069 |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Purchasing goods and services</b>                                  |                     |                   |                   |
| - Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd                                   | Subsidiary          | 26.136.788.610    | 46.867.968.000    |
| - Quang Ngai Rubber Co., Ltd                                          | Subsidiary          | 643.104.000       | -                 |
| - Quang Nam Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | 22.293.319.430    | 52.428.674.378    |
| - Loc Ninh Rubber Co., Ltd                                            | Subsidiary          | 19.373.000.000    | 83.091.000.000    |
| - Binh Long Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | -                 | 11.162.400.000    |
| - Chu Pah Rubber Co., Ltd                                             | Subsidiary          | 8.706.600.000     | 5.954.256.000     |
| - Chu Prong Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | -                 | 12.853.400.376    |
| - Chu Se Rubber Co., Ltd                                              | Subsidiary          | -                 | 10.941.000.000    |
| - Eah Leo Rubber Co., Ltd                                             | Subsidiary          | 11.454.955.142    | 21.626.667.921    |
| - Ha Tinh Rubber Co., Ltd                                             | Subsidiary          | 38.080.289.921    | 34.988.893.218    |
| - Thanh Hoa Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | 51.456.280.750    | 42.341.040.000    |
| - Kon Tum Rubber Co., Ltd                                             | Subsidiary          | -                 | 13.118.750.000    |
| - Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd                                | Subsidiary          | 35.203.691.680    | 39.106.343.994    |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd                                          | Subsidiary          | -                 | 58.815.792.000    |
| - Dau Tieng Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | 9.607.248.000     | 63.037.744.000    |
| - Mang Yang Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | -                 | 4.667.040.000     |
| - Phu Rieng Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | 18.024.888.000    | 109.658.506.000   |
| - Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd                               | Subsidiary          | 32.194.807.390    | -                 |
| - Ba Ria Rubber JSC                                                   | Subsidiary          | 21.658.896.000    | 33.565.392.000    |
| - Dong Phu Rubber JSC                                                 | Subsidiary          | 9.680.000.000     | 26.139.552.000    |
| - Phuoc Hoa Rubber JSC                                                | Subsidiary          | 9.354.240.000     | 14.925.456.000    |
| - Tay Ninh Rubber JSC                                                 | Subsidiary          | -                 | 15.482.292.000    |
| - Dien Bien Rubber JSC                                                | Subsidiary          | 15.211.899.024    | 19.981.500.000    |
| - Lai Chau Rubber JSC                                                 | Subsidiary          | 116.871.850.585   | 160.923.000.000   |
| - Yen Bai Rubber JSC                                                  | Subsidiary          | 9.692.838.750     | 23.395.680.000    |
| - Ha Giang Rubber JSC                                                 | Subsidiary          | 22.845.812.500    | -                 |
| - Sa Thay Rubber JSC                                                  | Subsidiary          | 27.366.896.390    | 23.225.355.921    |
| - Son La Rubber JSC                                                   | Subsidiary          | 83.098.488.039    | 69.771.240.000    |
| - Lai Chau II Rubber JSC                                              | Subsidiary          | 60.199.964.755    | 73.136.848.750    |
| - Hoa Binh Rubber JSC                                                 | Subsidiary          | 5.612.544.000     | 52.605.806.400    |
| - Vietnam Rubber Research Institute                                   | Subsidiary          | -                 | 12.616.597.000    |
| - Dong Nai Kratie Rubber JSC                                          | Associate           | 43.084.502.685    | 62.302.972.836    |
| - Chumomray Rubber Co., Ltd                                           | Member of the Group | 18.362.518.372    | 44.171.841.592    |
| - Ba Ria Kampongthom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd                     | Member of the Group | -                 | 14.896.794.617    |
| - Tan Bien - Kampongthom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd                 | Member of the Group | 10.367.672.700    | 12.771.901.800    |
| - Dong Phu Kratie Aphivath Caoutchouc Co., Ltd                        | Member of the Group | -                 | 28.495.031.040    |
| - Krongbuk Ratanakiri Aphivath Caoutchouc Co., Ltd                    | Member of the Group | 9.529.900.800     | 19.866.420.000    |
| - Tay Ninh Siemreap Aphivath Caoutchouc Co., Ltd                      | Member of the Group | 13.822.892.006    | 35.498.736.000    |
| - Dau Tieng - Viet Lao Rubber Joint Stock Development Company Limited | Member of the Group | 15.005.547.113    | 90.261.166.305    |
| - Bean Heack Investment Co., Ltd                                      | Member of the Group | 38.006.485.336    | 59.648.022.546    |

|                                                     |                     |                |                 |
|-----------------------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------|
| - Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd | Member of the Group | 93.972.309.325 | 111.635.843.444 |
| - C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd              | Member of the Group | -              | 23.556.718.080  |
| - C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd            | Member of the Group | 57.179.929.877 | 59.660.692.161  |
| - Lao Quasa - Geruco Joint Stock Co., Ltd           | Member of the Group | 37.932.402.900 | 59.079.084.750  |
| - Caoutchouc Mekong Co., Ltd                        | Member of the Group | 18.309.199.104 | 14.619.709.440  |
| - Bean Heack Rubber Co., Ltd                        | Member of the Group | 19.181.605.916 | -               |
| - Dau Tieng Lao Cai Rubber JSC                      | Member of the Group | -              | 8.660.736.000   |
| - Phu Thinh Rubber Investment Construction JSC      | Member of the Group | -              | 4.656.750.000   |
| - Viet Lao Rubber Co., Ltd                          | Member of the Group | -              | 63.375.427.500  |

## Transactions during the period: (continued)

|                                                           | Relation   | From 01/10/2025<br>to 31/12/2025 | From 01/10/2024<br>to 31/12/2024 |
|-----------------------------------------------------------|------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                           |            | VND                              | VND                              |
| <b>Receiving from advance to construction in progress</b> |            | <b>19.254.726.095</b>            | <b>26.014.558.745</b>            |
| - Eah Leo Rubber Co., Ltd                                 | Subsidiary | -                                | 7.879.583.464                    |
| - Quang Nam Rubber Co., Ltd                               | Subsidiary | 1.911.600.356                    | 481.538.645                      |
| - Ha Tinh Rubber Co., Ltd                                 | Subsidiary | (3.168.528.483)                  | 7.017.833.694                    |
| - Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd                     | Subsidiary | 1.525.267.014                    | 5.567.448.600                    |
| - Thanh Hoa Rubber Co., Ltd                               | Subsidiary | 10.805.818.958                   | -                                |
| - Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd                   | Subsidiary | 8.180.568.250                    | 5.068.154.342                    |

## Outstanding balances at the end of the accounting period:

|                                                     | Relation            | 31/12/2025             | 01/01/2025           |
|-----------------------------------------------------|---------------------|------------------------|----------------------|
|                                                     |                     | VND                    | VND                  |
| <b>Short-term trade receivables</b>                 |                     | <b>12.220.577.736</b>  | <b>7.383.915.524</b> |
| - Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd              | Subsidiary          | -                      | 85.246.535           |
| - VRG Japan Rubber Export JSC                       | Subsidiary          | 12.220.577.736         | 7.127.886.414        |
| - Vietnam Rubber Research Institute                 | Subsidiary          | -                      | 125.435.427          |
| - Chu Se Kampong thom JSC                           | Associate           | -                      | -                    |
| - Kon Tum Rubber Wood Manufacturing Co., Ltd        | Member of the Group | -                      | 45.347.148           |
| <b>Short-term prepayments to suppliers</b>          |                     | <b>395.757.817.942</b> | <b>18.500.000</b>    |
| - Quang Nam Rubber Co., Ltd                         | Subsidiary          | 38.555.727.500         | -                    |
| - Quang Ngai Rubber Co., Ltd                        | Subsidiary          | 426.893.513            | -                    |
| - Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd               | Subsidiary          | 33.000.000.000         | -                    |
| - Sa Thay Rubber JSC                                | Subsidiary          | -                      | 18.000.000           |
| - Son La Rubber JSC                                 | Subsidiary          | 74.200.000.000         | -                    |
| - Phuoc Hoa Rubber JSC                              | Subsidiary          | -                      | 500.000              |
| - Dong Nai Kratie Rubber JSC                        | Associate           | 48.600.000.000         | -                    |
| - Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd | Member of the Group | 200.975.196.929        | -                    |

## Outstanding balances at the end of the accounting period: (continued)

|                                                             | Relation                    | 31/12/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Receivables from advance to business capital</b>         |                             | <b>8.522.169.876</b>     | <b>10.122.169.876</b>    |
| - Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd                       | Subsidiary                  | 6.922.169.876            | 6.922.169.876            |
| - Ha Tinh Rubber Co., Ltd                                   | Subsidiary                  | 1.600.000.000            | 3.200.000.000            |
| <b>Receivables from advance to construction in progress</b> |                             | <b>2.242.975.580.231</b> | <b>2.304.428.216.562</b> |
| - Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd                      | Subsidiary                  | 524.552.659.475          | 524.552.659.475          |
| - Loc Ninh Rubber Co., Ltd                                  | Subsidiary                  | 213.738.989.400          | 213.738.989.400          |
| - Krong Buk Rubber Co., Ltd                                 | Subsidiary                  | 26.200.000.000           | 26.200.000.000           |
| - Eah Leo Rubber Co., Ltd                                   | Subsidiary                  | -                        | 2.120.416.536            |
| - Chu Pah Rubber Co., Ltd                                   | Subsidiary                  | 153.947.926.443          | 153.947.926.443          |
| - Chu Prong Rubber Co., Ltd                                 | Subsidiary                  | 101.435.911.551          | 101.435.911.551          |
| - Chu Se Rubber Co., Ltd                                    | Subsidiary                  | 277.607.996.594          | 277.607.996.594          |
| - Mang Yang Rubber Co., Ltd                                 | Subsidiary                  | 50.469.466.667           | 50.469.466.667           |
| - Quang Nam Rubber Co., Ltd                                 | Subsidiary                  | 208.473.485.195          | 212.167.758.113          |
| - Quang Ngai Rubber Co., Ltd                                | Subsidiary                  | 3.000.000.000            | 3.000.000.000            |
| - Quang Tri Rubber Co., Ltd                                 | Subsidiary                  | 131.471.502.915          | 131.471.502.915          |
| - Ha Tinh Rubber Co., Ltd                                   | Subsidiary                  | 111.892.425.649          | 117.357.987.743          |
| - Thanh Hoa Rubber Co., Ltd                                 | Subsidiary                  | 69.718.406.102           | 84.291.291.160           |
| - Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd                         | Subsidiary                  | 98.170.100.738           | 111.835.858.193          |
| - Dau Tieng Rubber Co., Ltd                                 | Subsidiary                  | 153.283.653.523          | 153.283.653.523          |
| - Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd                     | Subsidiary                  | 114.081.103.388          | 136.014.845.658          |
| - Rubber Medical Center                                     | Subsidiary                  | 4.931.952.591            | 4.931.952.591            |
| <b>Receivables from Dividends or distributed profits</b>    |                             | <b>24.846.734.660</b>    | <b>108.392.000.000</b>   |
| - Phuoc Hoa Rubber JSC                                      | Subsidiary                  | -                        | 105.800.000.000          |
| - EVN International JSC                                     | Received investment Company | -                        | 2.592.000.000            |
| - Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC                         | Associate                   | 21.563.124.660           | -                        |
| - Viet Lao Power JSC                                        | Received investment Company | 3.283.610.000            | -                        |
| <b>Receivables from accrued interest</b>                    |                             | <b>9.275.625.275</b>     | <b>15.629.585.762</b>    |
| - VRG Kien Giang MDF Wood JSC                               | Subsidiary                  | -                        | 6.353.960.487            |
| - Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd                         | Subsidiary                  | 9.275.625.275            | 9.275.625.275            |
| <b>Receivables from interest of AFD lendings</b>            |                             | <b>1.836.799.075</b>     | <b>2.050.657.742</b>     |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd                                | Subsidiary                  | 209.859.966              | 248.068.461              |
| - Krong Buk Rubber Co., Ltd                                 | Subsidiary                  | -                        | 22.435.759               |
| - Eah Leo Rubber Co., Ltd                                   | Subsidiary                  | -                        | 30.307.780               |
| - Chu Pah Rubber Co., Ltd                                   | Subsidiary                  | -                        | 132.487.995              |
| - Chu Prong Rubber Co., Ltd                                 | Subsidiary                  | -                        | 53.167.131               |
| - Chu Se Rubber Co., Ltd                                    | Subsidiary                  | -                        | 45.325.889               |
| - Kon Tum Rubber Co., Ltd                                   | Subsidiary                  | -                        | 226.463.716              |
| - Quang Nam Rubber Co., Ltd                                 | Subsidiary                  | 193.825.944              | 222.834.043              |
| - Quang Ngai Rubber Co., Ltd                                | Subsidiary                  | 1.291.434.262            | 894.970.402              |
| - Ha Tinh Rubber Co., Ltd                                   | Subsidiary                  | 141.678.903              | 174.596.566              |

## Outstanding balances at the end of the accounting period: (continued)

|                                              | Relation   | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
|                                              |            | VND                    | VND                    |
| <b>Receivables from concentrated profits</b> |            | <b>543.092.716.966</b> | <b>757.576.415.487</b> |
| - Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd       | Subsidiary | -                      | 176.970.066.118        |
| - Dau Tieng Rubber Co., Ltd                  | Subsidiary | 69.748.700.748         | 149.316.160.239        |
| - Phu Rieng Rubber Co., Ltd                  | Subsidiary | 43.397.440.165         | 79.223.915.838         |
| - Binh Long Rubber Co., Ltd                  | Subsidiary | 161.103.118.312        | 113.655.773.933        |
| - Loc Ninh Rubber Co., Ltd                   | Subsidiary | 71.151.636.442         | 63.139.700.308         |
| - Chu Pah Rubber Co., Ltd                    | Subsidiary | -                      | 1.226.113.567          |
| - Chu Prong Rubber Co., Ltd                  | Subsidiary | 42.567.490.741         | 35.678.842.357         |
| - Chu Se Rubber Co., Ltd                     | Subsidiary | 71.737.703.140         | 49.850.367.909         |
| - Kon Tum Rubber Co., Ltd                    | Subsidiary | 21.823.005.912         | 11.174.416.173         |
| - Eah Leo Rubber Co., Ltd                    | Subsidiary | 3.199.445.896          | 6.387.281.064          |
| - Mang Yang Rubber Co., Ltd                  | Subsidiary | 27.447.162.429         | 54.401.159.608         |
| - Quang Tri Rubber Co., Ltd                  | Subsidiary | 7.508.064.255          | 6.058.380.364          |
| - Thanh Hoa Rubber Co., Ltd                  | Subsidiary | 2.991.480.310          | 3.991.480.310          |

## Outstanding balances at the end of the accounting period: (continued)

|                                                     | Relation   | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     |            | VND                   | VND                   |
| <b>Receivables from centralized management fees</b> |            | <b>65.329.039.286</b> | <b>64.445.876.452</b> |
| - Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd              | Subsidiary | 5.477.580.419         | 13.381.281.028        |
| - Binh Long Rubber Co., Ltd                         | Subsidiary | 5.027.575.186         | 5.465.948.438         |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd                        | Subsidiary | 1.434.836.771         | 797.542.120           |
| - Dau Tieng Rubber Co., Ltd                         | Subsidiary | 8.435.371.902         | 8.331.141.482         |
| - Phu Rieng Rubber Co., Ltd                         | Subsidiary | 9.969.287.220         | 6.991.840.321         |
| - Loc Ninh Rubber Co., Ltd                          | Subsidiary | 22.244.877.306        | 16.104.012.413        |
| - Krong Buk Rubber Co., Ltd                         | Subsidiary | 620.322.980           | 640.690.390           |
| - Eah Leo Rubber Co., Ltd                           | Subsidiary | 2.395.648.591         | 1.097.093.346         |
| - Chu Pah Rubber Co., Ltd                           | Subsidiary | 2.043.325.451         | 1.266.691.707         |
| - Chu Prong Rubber Co., Ltd                         | Subsidiary | 2.389.358.042         | 2.552.145.169         |
| - Chu Se Rubber Co., Ltd                            | Subsidiary | 925.068.649           | 1.144.556.076         |
| - Mang Yang Rubber Co., Ltd                         | Subsidiary | 1.758.455.580         | 2.662.832.862         |
| - Kon Tum Rubber Co., Ltd                           | Subsidiary | 1.678.057.568         | 2.253.459.507         |
| - Quang Tri Rubber Co., Ltd                         |            | 929.273.621           | 1.756.641.593         |

Outstanding balances at the end of the accounting period: (continued)

|                                                                       | Relation            | 31/12/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Receivables from centralized funds</b>                             |                     | <b>37.771.388.706</b> | <b>37.502.055.936</b>  |
| - Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd                                | Subsidiary          | 5.862.959.408         | 4.351.193.307          |
| - Binh Long Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | 3.915.156.369         | 4.789.702.099          |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd                                          | Subsidiary          | 850.591.742           | 775.966.882            |
| - Dau Tieng Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | 4.420.349.329         | 5.234.723.675          |
| - Phu Rieng Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | 2.514.167.234         | 5.655.013.852          |
| - Loc Ninh Rubber Co., Ltd                                            | Subsidiary          | 11.327.605.341        | 8.447.871.315          |
| - Krong Buk Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | 560.695.200           | 384.717.005            |
| - Chu Pah Rubber Co., Ltd                                             | Subsidiary          | 1.226.939.427         | 1.028.864.511          |
| - Chu Prong Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | 1.513.126.764         | 1.792.210.407          |
| - Eah Leo Rubber Co., Ltd                                             | Subsidiary          | 1.175.643.783         | 978.201.032            |
| - Chu Se Rubber Co., Ltd                                              | Subsidiary          | 863.439.323           | 650.498.114            |
| - Kon Tum Rubber Co., Ltd                                             | Subsidiary          | 1.440.072.636         | 1.217.074.882          |
| - Quang Tri Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | 412.142.885           | 722.419.617            |
| - Mang Yang Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | 1.385.238.431         | 1.139.976.403          |
| - Public Sector entities                                              | Subsidiary          | 303.260.834           | 333.622.835            |
| <b>Short-term trade payables</b>                                      |                     | <b>82.537.090.908</b> | <b>221.544.397.241</b> |
| - Dau Tieng Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | 3.200.385.600         | 24.699.276.000         |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd                                          | Subsidiary          | -                     | 6.365.844.897          |
| - Phu Rieng Rubber Co., Ltd                                           | Subsidiary          | -                     | 66.672.981.800         |
| - Vietnam Rubber Research Institute                                   | Subsidiary          | -                     | 622.197.400            |
| - Lai Chau II Rubber JSC                                              | Subsidiary          | -                     | 22.294.569.413         |
| - Lai Chau Rubber JSC                                                 | Subsidiary          | 41.158.530.000        | 11.346.930.000         |
| - Dong Phu Rubber JSC                                                 | Subsidiary          | -                     | 32.313.600             |
| - TAN BIEN - KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD                | Member of the Group | 10.358.247.900        | -                      |
| - Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd                   | Member of the Group | -                     | 6.061.672.737          |
| - Lao Quasa - Geruco Joint Stock Co., Ltd                             | Member of the Group | -                     | 15.252.030.675         |
| - Dau Tieng - Viet Lao Rubber Joint Stock Development Company Limited | Member of the Group | -                     | 3.250.086.944          |
| - Viet Lao Rubber Co., Ltd                                            | Member of the Group | -                     | 64.187.305.875         |
| - Dong Phu Rubber Technical JSC                                       | Member of the Group | -                     | 45.000.000             |
| - KRONGBUK RATANAKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC CO.,LTD                     | Member of the Group | 9.527.372.400         | -                      |
| - CAOUTCHOUC MEKONG CO., LTD                                          | Member of the Group | 18.292.555.008        | -                      |
| - Viet Nam Rubber Journal                                             | Member of the       | -                     | 714.187.800            |

Outstanding balances at the end of the accounting period: (continued)

|                                                     | Relation   | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            | VND                    | VND                    |
| <b>Payables on entrustment fee of export rubber</b> |            | -                      | <b>4.113.583.501</b>   |
| - Binh Long Rubber Co., Ltd                         | Subsidiary | -                      | 4.113.583.501          |
| <b>Deposits, collateral received</b>                |            | <b>63.685.041</b>      | <b>63.685.041</b>      |
| - Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd              | Subsidiary | 36.189.749             | 36.189.749             |
| - Ba Ria Rubber JSC                                 | Subsidiary | 27.495.292             | 27.495.292             |
| <b>Profit payable to members</b>                    |            | <b>5.896.674.830</b>   | <b>25.592.194.034</b>  |
| - Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd              | Subsidiary | 456.568.254            | -                      |
| - Chu Pah Rubber Co., Ltd                           | Subsidiary | 5.440.106.576          | -                      |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd                        | Subsidiary | -                      | 25.592.194.034         |
| <b>Lending receivables</b>                          |            | <b>347.632.685.541</b> | <b>347.632.685.541</b> |
| - Phu Rieng Kratie Rubber JSC                       | Associate  | 92.278.244.169         | 92.278.244.169         |
| - VRG Kien Giang MDF Wood JSC                       | Subsidiary | 181.362.095.404        | 181.362.095.404        |
| - Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd                 | Subsidiary | 73.992.345.968         | 73.992.345.968         |
| <b>AFD lending receivables</b>                      |            | <b>27.854.986.415</b>  | <b>57.799.936.355</b>  |
| - Binh Thuan Rubber Co., Ltd                        | Subsidiary | 9.355.018.046          | 10.914.199.712         |
| - Krong Rubber Co., Ltd                             | Subsidiary | -                      | 889.003.092            |
| - Eah Leo Rubber Co., Ltd                           | Subsidiary | -                      | 1.274.830.273          |
| - Chu Pah Rubber Co., Ltd                           | Subsidiary | -                      | 5.778.423.901          |
| - Chu Prong Rubber Co., Ltd                         | Subsidiary | -                      | 2.127.268.066          |
| - Chu Se Rubber Co., Ltd                            | Subsidiary | -                      | 2.020.511.658          |
| - Mang Yang Rubber Co., Ltd                         | Subsidiary | -                      | 4.620.612.577          |
| - Kon Tum Rubber Co., Ltd                           | Subsidiary | -                      | 9.334.227.983          |
| - Quang Nam Rubber Co., Ltd                         | Subsidiary | 8.111.264.405          | 9.463.148.479          |
| - Quang Ngai Rubber Co., Ltd                        | Subsidiary | 4.454.650.114          | 4.454.650.114          |
| - Ha Tinh Rubber Co., Ltd                           | Subsidiary | 5.934.053.850          | 6.923.060.500          |

**31 . COMPARATIVE FIGURES**

The comparative figures on the Interim Separate Statement of Financial Position and Notes are taken from the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The comparative figures on the Separate Statement of Income, Separate Statement of Cash Flows and Notes are taken from the Separate Financial Statements for the period from 01/10/2024 to 31/12/2024.

Preparer

Accounting in charge

Ho Chi Minh City, January 28, 2026

General Director

Do Phu Hong Quan

Luu Thi To Nhu

Le Thanh Hung

